

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH

.....000.....

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của dự án đầu tư

**“XÂY DỰNG NHÀ MÁY CHẾ BIẾN
GỖ TẠP THÀNH GỖ GIA DỤNG VÀ
CÔNG NGHIỆP”**

(Công suất: sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm)

**ĐỊA ĐIỂM: KCN ĐỒNG XOÀI I, XÃ TÂN THÀNH,
THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

BÌNH PHƯỚC, THÁNG 10 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH
.....oOo.....

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của dự án đầu tư

**“XÂY DỰNG NHÀ MÁY CHẾ BIẾN
GỖ TẠP THÀNH GỖ GIA DỤNG VÀ
CÔNG NGHIỆP”**

(Công suất: sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm)

**ĐỊA ĐIỂM: KCN ĐỒNG XOÀI I, XÃ TÂN THÀNH,
THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT DỊCH VỤ
VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH**



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**



Tổng Giám Đốc
ThS. Phan Thanh Quí

BÌNH PHƯỚC, THÁNG 10 NĂM 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	6
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	8
1. Tên Công ty đầu tư	8
2. Tên dự án đầu tư	8
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư	9
3.1. Công suất của dự án đầu tư	9
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	9
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	12
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	13
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng của dự án	13
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	16
4.3. Nhu cầu nước	16
5. Các thông tin khác	17
5.1. Nhu cầu lao động	17
5.2. Nhu cầu máy móc, thiết bị	17
5.3. Các hạng mục công trình của dự án	19
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẲNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	21
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	21
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia	21
1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng:	21
1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh:	22
1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án	22
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có)	23
CHƯƠNG III KẾT QUẢ VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	24
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	24
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	24
1.2. Thu gom, thoát nước thải	24

1.3. Xử lý nước thải	27
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	36
2.1. Bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào Nhà máy	36
2.2. Bụi gỗ từ quá trình sản xuất tấm gỗ ghép.....	37
2.3. Mùi/hơi keo từ quá trình ghép thanh, ghép tấm	46
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	47
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	47
3.2. Chất thải rắn sản xuất không nguy hại	47
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	49
4.1. Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành	49
4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại.....	50
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	51
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	52
6.1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động	52
6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông	53
6.3. Phòng chống cháy nổ.....	53
6.4. Sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất	55
6.5. Sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm.....	57
6.6. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước	58
6.7. Sự cố bể tự hoại	58
6.8. Sự cố hệ thống xử lý nước thải.....	58
6.9. Sự cố liên quan đến hoạt động của HTXL bụi, khí thải.....	59
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	60
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	61
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	61
1.1 Nội dung thu gom đầu nối nước thải	61
1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục	61
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	63
2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	63
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.....	64
2.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có).....	66
2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường	68

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn:	68
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	68
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	69
3.3. Tiếng ồn, độ rung	69
3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	70
3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường	70
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với các công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.....	71
4.1. Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	71
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	72
4.3. Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	73
CHƯƠNG V KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	74
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án	74
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	74
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	74
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	76
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	76
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	77
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	77
CHƯƠNG VI CAM KẾT CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ	78
4.1. Các cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường	78
4.2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan	78
PHỤ LỤC BÁO CÁO	79

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Sản phẩm và công suất sản xuất của Dự án	12
Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, hóa chất của Dự án.....	13
Bảng 1.4. Thành phần, tính chất hóa học hóa chất sử dụng của dự án	14
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án	16
Bảng 1.5. Nhu cầu lao động của Công ty	17
Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất.....	17
Bảng 1.7. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất tại dự án.....	19
Bảng 3.1. Thông kê số lượng đường ống, hồ ga của hệ thống thu gom thoát nước mưa	24
Bảng 3.2. Thông kê số lượng đường ống, hồ ga của hệ thống thu gom nước thải tại Dự án	26
Bảng 3.3. Thông kê số lượng đường ống, hồ ga của hệ thống thoát nước thải.....	26
Bảng 3.5. Thông kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động....	27
Bảng 3.5. Thông số các công trình lắp đặt của HTXL nước thải tập trung của Công ty với công suất 18 m ³ /ngày.đêm	33
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của HTXL nước thải tập trung mới của Công ty với công suất 18 m ³ /ngày.đêm.....	33
Bảng 3.7. Lượng hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải của Công ty với công suất 18 m ³ /ngày.đêm	36
Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 1	38
Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 2	40
Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 3	42
Bảng 3.11. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 4	44
Bảng 3.12. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 5	46
Bảng 3.13. Thành phần và khối lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh tại Nhà máy.....	47
Bảng 3.14. Số lượng và mã số chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành .	49
Bảng 3.15. Bảng phương hướng khắc phục sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải	59
Bảng 4.1. Vị trí xả thải tại các ống thoát HTXL	64
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm trong khí thải sau HTXL khí thải từ các nguồn thải và giá trị giới hạn.....	65
Bảng 4.3. Vị trí của các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	69
Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn	69
Bảng 4.5. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung	70

Bảng 5.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư	74
Bảng 5.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường	75
Bảng 5.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra môi trường	75
Bảng 5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	77

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất tấm gỗ ghép của Công ty.....	10
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải tại Nhà máy hiện nay	25
Hình 3.2. Bể tự hoại 3 ngăn.....	27
Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải với công suất 18 m ³ /ngày.đêm.....	30
Hình 3.4. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác)	38
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi)	39
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay	41
Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ từ khu vực chà nhám	43
Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4.....	45

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh hoá trong 5 ngày
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
COD	:	Nhu cầu ôxy hóa học trong nguồn nước
CP	:	Cổ phần
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
DO	:	Hàm lượng ôxy hòa tan trong nguồn nước
DVE	:	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KCN	:	Khu công nghiệp
KPH	:	Không phát hiện
LOD	:	Ngưỡng phát hiện
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QTSX	:	Quy trình sản xuất
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDS	:	Tổng chất rắn hòa tan
TNMT	:	Tài nguyên và Môi trường
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
XLNT	:	Xử lý nước thải
UBND	:	Ủy ban Nhân dân

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên Công ty đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH

- Địa chỉ văn phòng: KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty đầu tư: Ông LƯƠNG VĂN HIỀN
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Điện thoại: 02473 889 122
- Fax: 02713 886 127
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch Vụ và Thương mại Phúc Thịnh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp 3800368221 đăng ký lần đầu ngày 24/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24/07/2020.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch Vụ và Thương mại Phúc Thịnh đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7308610766, chứng nhận lần đầu ngày 30/05/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 28/09/2022.

2. Tên dự án đầu tư

“XÂY DỰNG NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ TẠP THÀNH GỖ GIA DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP”

(Công suất: sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm)

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):
 - + Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch Vụ và Thương mại Phúc Thịnh đã được Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép xây dựng số 53/GPXD ngày 18/12/2020.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:
 - + Năm 2006, Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ Phúc Thịnh (tên cũ) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước xác nhận hồ sơ đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường tại Giấy xác nhận số 73/GXN-STMT ngày 10/08/2006.
 - + Năm 2009, Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ Phúc Thịnh đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh và Công ty đã được Ban Quản lý các KCN tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh

tế tỉnh Bình Phước) xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường bổ sung cho Dự án “Nhà máy chế biến gỗ công suất 1.000 m³ sản phẩm gỗ sơ chế/năm” tại Giấy xác nhận số 09/GXN-BQL ngày 24/12/2009.

- + Năm 2012, Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch Vụ và Thương mại Phúc Thịnh đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” do Công ty Cổ Phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư tại KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 18/09/2012.
- + Năm 2022, Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch Vụ và Thương mại Phúc Thịnh đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” do Công ty Cổ Phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư tại KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 02/11/2022.
- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):
 - + Dự án có tổng vốn đầu tư 50.000.000.000 VNĐ (Năm mươi tỷ đồng), thuộc mục số 3, điều 09, tiêu chí phân loại dự án nhóm C của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 do Quốc Hội ban hành ngày 13/06/2019.
 - + Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” do Công ty Cổ Phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư tại KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 02/11/2022.

Do đó, căn cứ quy định tại Điều 39 và Điểm c, Khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân tỉnh Bình Phước.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

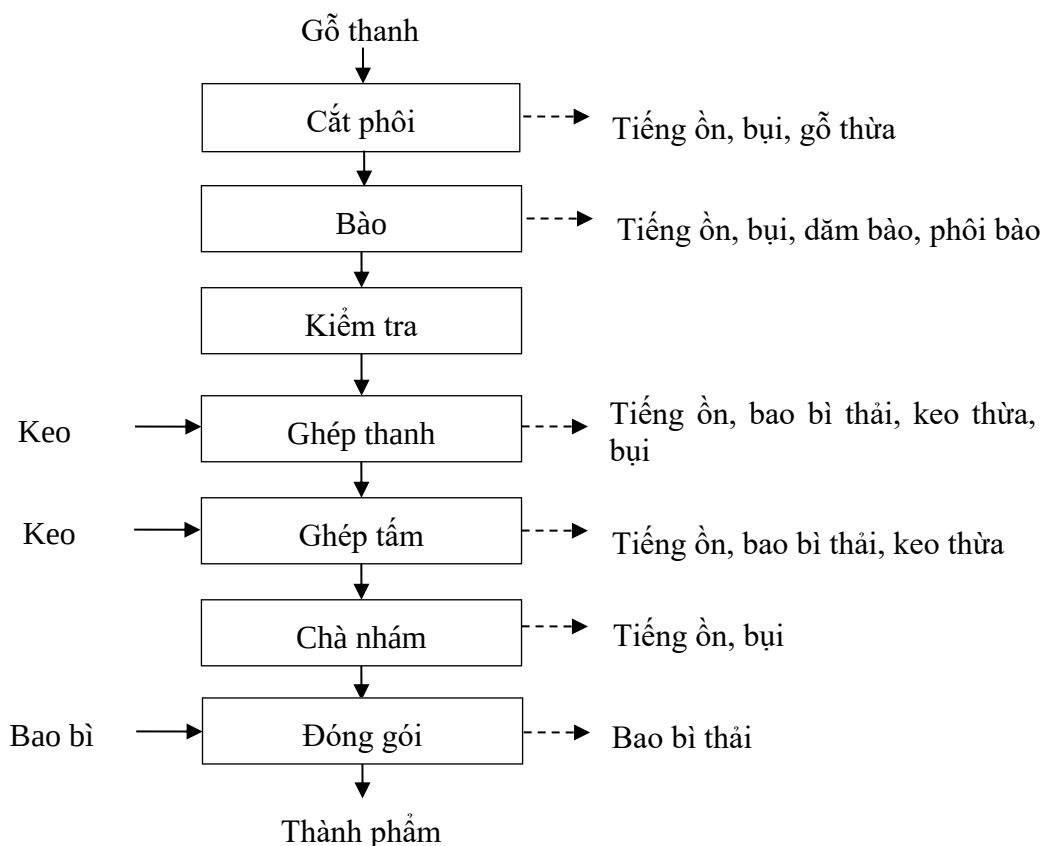
3.1. Công suất của dự án đầu tư

Công suất của dự án: sản xuất tấm gỗ ghép với quy mô 18.000 m³/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Công nghệ sản xuất của dự án là công nghệ sản xuất tấm gỗ ghép bằng phương pháp thủ công kết hợp với một số máy móc thiết bị bán tự động và tự động nhằm hỗ trợ cho quá trình sản xuất. Công nghệ sản xuất của dự án là công nghệ đang áp dụng phổ biến tại Việt Nam hiện nay.

Quy trình công nghệ sản xuất tấm gỗ ghép của Dự án được trình bày như sau:



Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất tấm gỗ ghép của Công ty

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu của quy trình sản xuất tấm gỗ ghép tại Nhà máy là gỗ thanh có nguồn gốc trong nước được Chủ đầu tư mua về Dự án. Gỗ thanh nhập về đã được sấy, tẩm chống mọt theo yêu cầu và cắt theo kích thước quy định của Công ty, sau đó tiếp tục đưa vào sản xuất mà không cần xử lý gỗ. Nguyên liệu nhập về có độ ẩm đạt từ 8 – 12% nhằm đảm bảo yêu cầu sản xuất. Đối với gỗ nguyên liệu nhập về không đạt độ ẩm yêu cầu sản xuất, Công ty sẽ hoàn trả về đơn vị cung cấp nguyên liệu, không sử dụng tại Nhà máy.

Cắt phôi: Đầu tiên, gỗ thanh nguyên liệu sẽ được xe nâng vận chuyển đến công đoạn cắt phôi. Tại đây, máy cắt sẽ tiến hành cắt gỗ nguyên liệu thành từng thanh có kích thước khác nhau tùy theo từng đơn hàng từ phía đối tác. Quá trình cắt phôi được thực hiện bán tự động, tự động và hờ. Tại đây sẽ phát sinh bụi, gỗ thừa tại mỗi máy cắt. Chủ đầu tư sẽ bố trí ống hút thu hồi bụi gỗ phát sinh tại từng máy móc và dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để thu hồi bụi gỗ (HTXL bụi gỗ số 2). Bụi sau HTXL bụi gỗ số 2 sẽ được giữ lại tại các bao tải đặt phía dưới hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó sẽ được công nhân tập kết và vận chuyển đến khu vực/ kho chứa chất thải để lưu trữ theo đúng quy định. Gỗ thừa sẽ được thu gom tạm thời dưới chân công nhân và được thu gom về khu vực/ kho chứa chất thải sau mỗi ca sản xuất. Đối với gỗ thừa và bụi gỗ thu gom sau HTXL bụi gỗ sẽ lưu chứa và xử lý như chất thải nguy hại (trường hợp kết quả phân định nồng độ/ hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT) hoặc lưu chứa và xử lý như chất thải rắn sản xuất không nguy hại (trường hợp kết quả phân định nồng độ/ hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT).

Bào: Các thanh gỗ sau khi định hình kích thước sẽ được công nhân đặt thủ công vào máy bào để bào mặt gỗ nhằm đảm bảo bề mặt phẳng và song song của 4 mặt gỗ, đồng thời tăng độ nhám bề mặt gỗ. Quá trình bào được thực hiện bán tự động, tự động và hờ. Tại đây sẽ phát sinh bụi, dăm bào, phoi bào tại mỗi máy bào. Chủ đầu tư sẽ bố trí ống hút thu hồi bụi gỗ phát sinh tại các máy bào 4 mặt và dẫn về hệ thống cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải (HTXL bụi gỗ số 3), bố trí ống hút thu hồi bụi gỗ phát sinh tại các máy bào khác và dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để thu hồi bụi gỗ (HTXL bụi gỗ số 1). Bụi sau HTXL bụi gỗ số 1 sẽ được giữ lại tại các bao tải đặt phía dưới hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó sẽ được công nhân tập kết và vận chuyển đến khu vực/ kho chứa chất thải để lưu trữ theo đúng quy định. Bụi sau thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3 sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để tiếp tục xử lý. Dăm bào, phoi bào sẽ được thu gom tạm thời dưới chân công nhân và được thu gom về khu vực/ kho chứa chất thải sau mỗi ca sản xuất. Đối với dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ sẽ lưu chứa và xử lý như chất thải nguy hại (trường hợp kết quả phân định nồng độ/ hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT) hoặc lưu chứa và xử lý như chất thải rắn sản xuất không nguy hại (trường hợp kết quả phân định nồng độ/ hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT).

Kiểm tra: Sau đó, các thanh gỗ sẽ được công nhân kiểm tra và đối chiếu với bản vẽ thiết kế. Đối với các thanh gỗ đạt yêu cầu thiết kế sẽ được tiếp tục đưa sang công đoạn ghép thanh. Đối với các thanh gỗ không đạt yêu cầu sẽ tiến hành đưa về khu vực cắt phôi hoặc khu vực bào để điều chỉnh đúng thiết kế trước khi vận chuyển đến công đoạn tiếp theo.

Ghép thanh: Tại khu vực ghép thanh, từng thanh gỗ sẽ được công nhân sử dụng cọ/ chổi quét keo chuyên dụng để quét keo đều trên đầu thanh gỗ và sử dụng máy ghép thanh để tiến hành ghép gỗ theo chiều dọc nhằm đạt được chiều dài theo đúng thiết kế của cửa tấm gỗ, thời gian ghép gỗ khoảng 1 - 5 phút. Gỗ sau ghép thành những thanh dài sẽ được vận chuyển sang khu vực ghép tấm. Quá trình ghép thanh được thực hiện bán tự động, tự động và hờ. Quá trình ghép không sử dụng nhiệt và thành phần keo sử dụng tại Nhà máy không chứa hàm lượng các hơi dung môi, đồng thời không tiến hành pha thêm dung môi mà sẽ đưa vào sử dụng trực tiếp cho sản xuất. Vì vậy, quá trình ghép thanh không phát sinh hơi keo trong quá trình sản xuất. Tại đây sẽ phát sinh bụi do sự va đập của các thanh gỗ và keo thừa bám dính trên máy móc, thiết bị.

Chủ đầu tư sẽ bố trí ống hút thu hồi bụi gỗ phát sinh tại các máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) và dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để thu hồi bụi gỗ (HTXL bụi gỗ số 2), bố trí ống hút thu hồi bụi gỗ phát sinh tại các máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay) và dẫn về hệ thống cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải (HTXL bụi gỗ số 3). Bụi sau HTXL bụi gỗ số 2 sẽ được giữ lại tại các bao tải đặt phía dưới hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó sẽ được công nhân tập kết và vận chuyển đến khu vực/ kho chứa chất thải để lưu trữ theo đúng quy định. Bụi sau thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3 sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để tiếp tục xử lý. Bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ sẽ lưu chứa và xử lý như chất thải nguy hại (trường hợp kết quả phân định nồng độ/ hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT) hoặc lưu chứa và xử lý như chất thải rắn sản xuất không nguy hại (trường hợp kết quả phân định nồng độ/ hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT).

Bên cạnh đó, Công ty sẽ tiến hành vệ sinh máy móc, thiết bị có dính keo, do đó, lượng keo thải này sẽ theo dòng nước thải về HTXL nước thải tập trung của Công ty để xử lý theo đúng quy định, không thu gom như chất thải nguy hại. Đối với keo thải phát sinh do quá trình thao tác bị rơi vãi trong quá trình sản xuất sẽ được Công ty thu gom sau mỗi ca sản xuất, sau đó lưu trữ và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom như chất thải nguy hại.

Ghép tấm: Tại khu vực ghép tấm, trực lẫn keo sẽ quét một lớp keo trên 2 mặt của thanh gỗ, sau đó công nhân sắp xếp các thanh gỗ vào máy ghép cao tần, thời gian ghép gỗ khoảng 5 - 10 phút để keo kết dính các thanh gỗ lại với nhau thành tấm có kích thước phù hợp với từng thiết kế của các đối tác. Quá trình ghép tấm được thực hiện bán tự động, tự động và hờ. Quá trình ghép không sử dụng nhiệt và thành phần keo sử dụng tại Nhà máy không chứa hàm lượng các hơi dung môi, đồng thời không tiến hành pha thêm dung môi mà sẽ đưa vào sử dụng trực tiếp cho sản xuất. Vì vậy, quá trình ghép tấm không phát sinh hơi keo trong quá trình sản xuất. Tại đây sẽ phát sinh keo thừa bám dính trên máy móc, thiết bị. Công ty sẽ tiến hành vệ sinh máy móc, thiết bị có dính keo, do đó, lượng keo thải này sẽ theo dòng nước thải về HTXL nước thải tập trung của Công ty để xử lý theo đúng quy định, không thu gom như chất thải nguy hại. Đối với keo thải phát sinh do quá trình thao tác bị rơi vãi trong quá trình sản xuất sẽ được Công ty thu gom sau mỗi ca sản xuất, sau đó lưu trữ và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom như chất thải nguy hại.

Chà nhám: Các tấm gỗ sau khi đã định hình sẽ được xe nâng vận chuyển sang khu vực chà nhám nhằm tăng độ nhẵn, độ láng bề mặt sản phẩm và góp phần tăng tính thẩm mỹ cho các thành phẩm tại Dự án. Quá trình chà nhám được thực hiện bằng máy chà nhám tự động và máy chà nhám cầm tay. Tại đây phát sinh bụi gỗ có kích thước nhỏ sẽ được thu gom bằng các ống hút bố trí tại các máy chà nhám và dẫn về thiết bị lọc túi vải (HTXL bụi gỗ số 4) để thu hồi bụi mịn nhằm đảm bảo không khí bên trong khu vực xưởng sản xuất được sạch sẽ. Bụi sau thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 4 sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để tiếp tục xử lý. Bụi gỗ thu gom sau HTXL bụi gỗ sẽ lưu chứa và xử lý như chất thải nguy hại (trường hợp kết quả phân định nồng độ/ hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT) hoặc lưu chứa và xử lý như chất thải rắn sản xuất không nguy hại (trường hợp kết quả phân định nồng độ/ hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT).

Đóng gói: Cuối cùng, các sản phẩm hoàn thiện sẽ được đóng gói bao bì để tránh trầy xước trước khi tiến hành lưu kho, chờ xuất xưởng. Tại đây sẽ phát sinh bao bì thải và sẽ được thu gom, lưu trữ và xử lý như chất thải sản xuất không nguy hại.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của Dự án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.1. Sản phẩm và công suất sản xuất của Dự án

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất	Thị trường tiêu thụ
1	Tấm gỗ ghép	m ³ /năm	18.000	Trong và ngoài nước

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

Công ty sẽ tiến hành sản xuất tấm gỗ ghép với quy mô 18.000 m³/năm, với khối lượng riêng của tấm gỗ ghép trung bình tại Dự án là 700 kg/m³, vì vậy, khối lượng thành phẩm khoảng 12.600.000 kg/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng của dự án

Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, hoá chất sử dụng cho hoạt động sản xuất và xử lý môi trường trong năm được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, hóa chất của Dự án

TT	Tên nguyên, nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
A	Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất			
1	Gỗ thanh	Tấn/năm	14.085,4	Việt Nam
2	Keo	Tấn/năm	176,4	Việt Nam, Trung Quốc
3	Bao bì	Tấn/năm	0,4	Việt Nam
B	Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải			
1	Clorine	Tấn/năm	0,06	Việt Nam
2	PAC	Tấn/năm	3,07	Việt Nam
3	NaOH	Tấn/năm	1,23	Việt Nam
4	Polimer	Tấn/năm	0,02	Việt Nam

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

❖ Thành phần hóa học và đặc tính của hoá chất

Bảng 1.3. Thành phần, tính chất hóa học hóa chất sử dụng của dự án

TT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
A Hóa chất phục vụ cho sản xuất					
1	Keo	Ghép gỗ	Keo sử dụng tại Dự án được cung cấp từ Công ty Koyo Sangyo Việt Nam. Thành phần chủ yếu là chất rắn, không chứa hàm lượng các dung môi hữu cơ	Keo chuyên dùng trong ngành chế biến gỗ. Keo có thời gian đóng rắn nhanh, tạo lực liên kết cao và độ bền ổn định đối với nhiều loại gỗ. Là chất lỏng, màu trắng, không mùi, thân thiện với môi trường.	Keo thân thiện với môi trường. Có thể gây kích ứng, da, mắt. Nuốt phải có thể có hại hoặc tác dụng phụ.
B Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải					
1	Clorine	Xử lý nước thải	Calcium Hypochlorite ($\text{Ca}(\text{OCl})_2$) – Số Cas 7778-54-3	- Chất bột hoặc hạt, màu trắng hoặc xám trắng, mùi Chlor. - Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước. - Điểm sôi: 180°C - Điểm nóng chảy: 100°C	Đường mắt: Có thể gây mờ mắt, đỏ mắt, đau buốt và phỏng các mô nghiêm trọng. Đường thở: Hít phải có thể ảnh hưởng đến niêm mạc của đường hô hấp, xảy ra các triệu chứng nóng rát, ho, khó thở, viêm thanh quản, phế quản, buồn nôn, nhức đầu, có thể gây phù nề thanh quản và phế quản nếu hít nhiều. Đường da: Các triệu chứng mẩn đỏ, đau và bong nặng có thể xảy ra. Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải có thể gây bỏng miệng, cổ họng và dạ dày.
2	PAC	Xử lý nước thải	Poly aluminum chloride ($\text{Al}_n(\text{OH})_m\text{Cl}_{3n-m}$) – Số Cas 1327-41-9	- Dạng bột, màu vàng, không mùi đặc trưng. - Độ hòa tan trong nước: Tan hoàn toàn.	Đường mắt: Kích ứng mắt. Đường thở: Làm se miệng, mũi và họng.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Dự án “Xây dựng nhà máy chế biến gỗ tạp thành gỗ gia dụng và công nghiệp”

TT	Tên thương mại	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
				- Điểm sôi: Không có thông tin. - Điểm nóng chảy: Không có thông tin.	
3	NaOH (Sodium hydroxide)	Xử lý nước thải	Natri hydroxide (NaOH) – Số Cas 1310-73-2	- Chất lỏng, không màu, không mùi. - Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước ở 20⁰C. - Điểm sôi: Không có thông tin. - Điểm nóng chảy: Không có thông tin.	Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Gây bỏng mắt, nặng có thể dẫn đến mù loà. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Gây bỏng. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Gây kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và dạ dày ruột. Nguy hiểm làm xuyên thủng dạ dày, thực quản.
4	Polimer	Xử lý nước thải	Polymer – Số Cas 9003-05-8	- Sản phẩm không cháy. - Chất rắn, màu trắng. - Độ hòa tan trong nước: Tan trong nước. - Điểm sôi: Không có thông tin. - Điểm nóng chảy: Không có thông tin.	Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc trực tiếp với các đường mắt, hô hấp, da.

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Điện được sử dụng cấp cho các máy móc thiết bị của nhà máy, phục vụ chiếu sáng công trình, điện chiếu sáng toàn Công ty. Điện năng tiêu thụ khoảng 100.000 kWh/tháng tương đương 1.200.000 kWh/năm.

Dự án không sử dụng máy phát điện dự phòng trong quá trình hoạt động.

Nguồn cung cấp điện: Toàn bộ nguồn điện cung cấp cho Dự án được sử dụng từ mạng lưới điện chung của Công ty Điện lực Bình Phước - Điện lực Đồng Xoài thông qua hệ thống đường dây cáp điện của KCN Đồng Xoài I.

4.3. Nhu cầu nước

Nước được sử dụng tại Nhà máy phục vụ cho hoạt động sản xuất và nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên. Ngoài ra, nước còn dùng cho tưới cây và phòng cháy chữa cháy. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án

TT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu nước (m ³ /ngày)
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân	8,2
2	Nước cấp cho hoạt động nấu ăn	4,6
3	Nước cấp vệ sinh máy móc, thiết bị (m ³ /ngày)	0,5
4	Nước tưới cây	31,8
Tổng cộng		45,1

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

Tính toán nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của Dự án như sau:

- Nước dùng cho sinh hoạt khoảng 8,2 m³/ngày, được tính toán dựa trên các cơ sở sau:
 - + Số lượng công nhân viên: 183 người.
 - + Tiêu chuẩn cấp nước: 45 lít/người.ca (TCXDVN 33-2006).
- Nước dùng cho nấu ăn khoảng 4,6 m³/ngày, được ước tính dựa trên cơ sở sau:
 - + Số lượng công nhân viên là: 183 người.
 - + Tiêu chuẩn cấp nước nấu ăn: 25 lít/người.bữa ăn. Mỗi ngày công nhân chỉ dùng 1 bữa ăn vào buổi trưa (TCXDVN 33-2006).
- Nước cấp vệ sinh máy móc, thiết bị: 0,5 m³/ngày.

Công ty sẽ tiến hành vệ sinh máy móc, thiết bị dính keo sử dụng trong quy trình sản xuất tấm gỗ ghép. Công ty sẽ lắp đặt 12 máy ghép thanh, 01 máy ghép cào quay, 02 máy ghép cao tần, với định mức nước cấp vệ sinh mỗi máy khoảng 0,033 m³/máy và tần suất là 1 ngày/lần (dựa theo kinh nghiệm sản xuất tại Nhà máy khác có ngành nghề

trương tự của Chủ đầu tư). Vì vậy, Lượng nước cấp phục vụ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị khoảng 0,5 m³/ngày.

- Nước cấp cho tưới cây khoảng 31,8 m³/ngày.
- + Định mức cấp nước: 4 – 6 lít/m² (Căn cứ TCXDVN 33:2006), chọn định mức: 4 lít/m².
- + Diện tích cây xanh là 7.950 m².

Ngoài ra, Công ty còn dự trữ một lượng nước cho PCCC. Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy khoảng 162 m³, được tính cho 1 đám cháy trong 3 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy.

$$W_{cc} = 15 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 162 \text{ m}^3.$$

Nguồn cung cấp nước:

Nguồn nước phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của Nhà máy được cung cấp từ nguồn nước thủy cục do Công ty Cổ phần Thoát nước Bình Phước cung cấp.

5. Các thông tin khác

5.1. Nhu cầu lao động

Phân bố lao động của Nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu lao động của Công ty

STT	Loại lao động	Số lượng (người)
1	Chủ sở hữu	3
2	Quản lý và nhân viên văn phòng	10
3	Công nhân	170
Tổng		183

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

Thời gian làm việc: 8 giờ/ca, 3 ca/ngày và 6 ngày/tuần (Công nhân được bố trí công việc đảm bảo 1 ca/ngày).

Ngày nghỉ làm việc là các ngày chủ nhật, các ngày lễ, nghỉ tết theo quy định của Nhà nước.

5.2. Nhu cầu máy móc, thiết bị

Nhu cầu máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất cho Dự án trong giai đoạn hoạt động được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất

TT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất/ Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng máy, năm SX
I	Máy móc thiết bị sản xuất					

TT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất/ Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng máy, năm SX
1.	Xe nâng	Cái	5	-	Việt Nam, Trung Quốc	Máy đã qua sử dụng: 2010 Máy bổ sung: mới 97%, 2020
2.	Xe nâng tay	Cái	2	-	Việt Nam, Trung Quốc	Máy đã qua sử dụng: 2010
3.	Máy cắt	Cái	6	16,8 KW	Đài Loan, Trung Quốc	Mới 100%, 2020
4.	Máy cưa	Cái	22	30 KW	Đài Loan, Trung Quốc	Mới 100%, 2020
5.	Máy bào	Cái	28	30 KW	Đài Loan, Trung Quốc	Mới 100%, 2020
6.	Máy ghép thanh	Cái	12	20 KW	Đài Loan, Trung Quốc	Mới 100%, 2020
7.	Máy ghép cào quay	Cái	1	30 KW	Đài Loan, Trung Quốc	Mới 100%, 2020
8.	Máy ghép cao tần	Cái	2	45 KW	Đài Loan, Trung Quốc	Mới 100%, 2020
9.	Máy chà nhám	Cái	6	19 KW	Đài Loan, Trung Quốc	Mới 100%, 2020
10.	Máy chà nhám cầm tay	Cái	8	0,25 KW	Đài Loan, Trung Quốc	Mới 100%, 2020
II	Thiết bị xử lý môi trường					
1.	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống	1	18 m ³ /ngày.đêm	Việt Nam	Mới 100%, 2021
2.	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 1	Hệ thống	1	50.000 m ³ /giờ	Việt Nam	Mới 100%, 2021
3.	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 2	Hệ thống	1	50.000 m ³ /giờ	Việt Nam	Mới 100%, 2021
4.	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 3	Hệ thống	1	40.000 m ³ /giờ	Việt Nam	Mới 100%, 2021

TT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất/ Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	Tình trạng máy, năm SX
5.	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 4	Hệ thống	1	40.000 m ³ /giờ	Việt Nam	Mới 100%, 2021
6.	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 5	Hệ thống	1	19.000 m ³ /giờ	Việt Nam	Mới 100%, 2021

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

5.3. Các hạng mục công trình của dự án

Tổng diện tích đất của dự án là 30.006 m² (Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD ngày 22/01/2007) giữa Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ Phúc Thịnh (nay là Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh) và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

Quy hoạch chi tiết các hạng mục xây dựng của Dự án được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 1.7. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất tại dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính		
1	Nhà xưởng 1	9.188	30,62
1.1	Khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại	100	-
1.2	Kho chứa chất thải nguy hại	30	-
1.3	Khu vực chứa nguyên liệu	3.000	-
1.4	Khu vực cắt phôi	800	-
1.5	Khu vực bào	1.000	-
1.6	Khu vực ghép thanh, ghép tấm	1.600	-
1.7	Khu vực chà nhám	800	-
1.8	Khu vực đóng gói và thành phẩm	850	-
1.9	Lối đi trong nhà xưởng và khu vực dự trữ	1.008	-
2	Nhà xưởng 2	6.568,8	21,9
2.1	Kho hóa chất	20	-
2.5	Khu vực đóng gói và thành phẩm	1.200	-
2.7	Lối đi trong nhà xưởng và khu vực dự trữ	5.348,8	-
3	Nhà văn phòng	419,2	1,4
II	Hạng mục công trình phụ trợ		
1	Nhà ăn	446,8	1,49
2	Nhà bảo vệ	18,36	0,06

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
3	Trạm cân	80	0,27
4	Nhà vệ sinh	48	0,16
5	Hồ PCCC	157,2	-
6	Nhà xe	150	0,5
7	Cây xanh	7.950	26,49
8	Sân đường nội bộ	5.111,24	17,03
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		
1	Hệ thống xử lý bụi gỗ	72	0,24
2	Hệ thống xử lý nước thải	33,6	0,11
Tổng diện tích		30.006	100

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, dự án đầu tư là phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.
- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

Theo Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính Phủ về Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn 2030, với quan điểm phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái vùng, ít chất thải, hướng đến nền kinh tế xanh. Tại dự án sử dụng các máy móc, thiết bị mới hạn chế phát sinh chất thải và áp dụng các biện pháp thu gom và xử lý chất thải theo đúng quy định.

1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng:

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Mục tiêu lập quy hoạch:
 - + Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.
- Quan điểm quy hoạch:
 - + Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 – 2030.
 - + Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với

các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh:

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập như sau:

- Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu, công nghệ thông tin,... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ. Mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.
- Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp quy mô lớn, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.
- Công nghiệp chế biến: phát triển công nghiệp chế biến sâu phải theo hướng cụm ngành; tăng tốc phát triển 03 nhóm ngành điều, gỗ và thực phẩm xuất khẩu chủ lực (các sản phẩm chế biến từ gia súc, gia cầm) một cách bền vững trước năm 2025, đóng góp cao vào tỷ trọng trong GRDP, thu ngân sách và tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh;

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của Hội đồng nhân dân Ban hành Quy định về chính sách khuyến khích ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo PL I Ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư về Nông nghiệp “Sản xuất sản phẩm đồ gỗ; sản xuất ván nhân tạo, gồm: ván dán, ván ghép thanh, ván MDF”.

Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 01/07/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước, trong đó đề cập: “Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp nước, cấp điện thông tin liên lạc, xử lý chất thải công nghiệp và đô thị”.

Do đó, việc thực hiện Dự án “Xây dựng nhà máy chế biến gỗ tạp thành gỗ gia dụng và công nghiệp” tại KCN Đồng Xoài I là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án

Dự án nằm hoàn toàn trong KCN Đồng Xoài I đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo ĐTM theo Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 21/8/2007; Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 (thay thế Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 21/8/2007).

Hoạt động của dự án phù hợp với ngành sản xuất các sản phẩm gỗ được phép thu hút đầu tư trong KCN Đồng Xoài I.

Hiện tại, KCN có các doanh nghiệp đang hoạt động với các ngành nghề như: công nghiệp sơ chế, chế biến nông lâm sản; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp chế tạo cơ khí vừa và nhỏ; công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng; công nghiệp

dệt, may mặc, giày da hàng thủ công mỹ nghệ; sản xuất dầu từ vỏ hạt điều; sản xuất các sản phẩm nhựa; sản xuất viên nén mùn cưa,... được đầu tư xây dựng với quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, bảo đảm điều kiện để phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường bền vững.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và thương mại Phúc Thịnh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp 3800368221 đăng ký lần đầu ngày 24/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24/07/2020.

Đồng thời, Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và thương mại Phúc Thịnh thực hiện quy trình sản xuất tấm gỗ ghép và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM theo Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 02/11/2022. KCN Đồng Xoài I đã được quy hoạch và xây dựng hoàn thiện về cơ sở hạ tầng trong đó được thu hút nhóm ngành đầu tư của Dự án. Do đó, dự án hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch kinh tế xã hội.

Do đó, vị trí thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có)

Dự án nằm hoàn toàn trong KCN Đồng Xoài I đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo ĐTM theo Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 21/8/2007; Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 (thay thế Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 21/8/2007).

Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” do Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư tại KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7308610766 Chứng nhận lần đầu ngày 30/05/2008, Chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 28/09/2022.

Trong quá trình dự án đi vào vận hành có phát sinh nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất), chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường), chất thải nguy hại và khí thải (khí thải từ quá trình sản xuất). Với những nguồn thải trên chủ dự án đã có biện pháp giảm thiểu, xử lý và quản lý phù hợp với từng nguồn phát sinh, không để chất thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn theo quy định ra môi trường. Bên cạnh đó, ngành nghề hoạt động của dự án phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Đồng Xoài I nên khá thuận lợi cho hoạt động của nhà máy, do đó, dự án phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

Về môi trường không khí: Khí thải từ các máy móc, thiết bị sản xuất của dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý đạt các quy chuẩn hiện hành, do đó hiện trạng môi trường không khí tại khu vực dự tiếp nhận có khả năng tiếp nhận nguồn khí thải của Dự án.

Về môi trường đất: dự án không xả thải chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải trực tiếp ra môi trường đất, không có các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất.

Về môi trường nước: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất 18 m³/ngày.đem xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận trước khi dẫn đến nguồn tiếp nhận. Do đó, tác động từ nguồn nước thải phát sinh của dự án đến nguồn tiếp nhận là không đáng kể.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Mạng lưới thu gom nước mưa được bố trí xung quanh nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng và đường nội bộ đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước trên toàn diện tích. Nước được đi vào hệ thống thu gom nước mưa đi âm dưới nền đất được xây dựng xung quanh các công trình xây dựng, một số khu vực bố trí mương thoát nước mưa bằng BTCT có nắp đậy sắt với đường kính BTCT D400, D600, D800. Tổng chiều dài đường ống, cống, mương thoát nước tại Nhà máy khoảng 1.138 m, tổng số hố ga sử dụng là 42 cái. Nước mưa từ nhà máy được đầu nối với cống thoát nước mưa của KCN Đồng Xoài I thông qua 01 điểm đầu nối trên đường Số 4.

Số lượng đường ống, hố ga của hệ thống thu gom thoát nước mưa của Dự án tại được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.1. Thống kê số lượng đường ống, hố ga của hệ thống thu gom thoát nước mưa

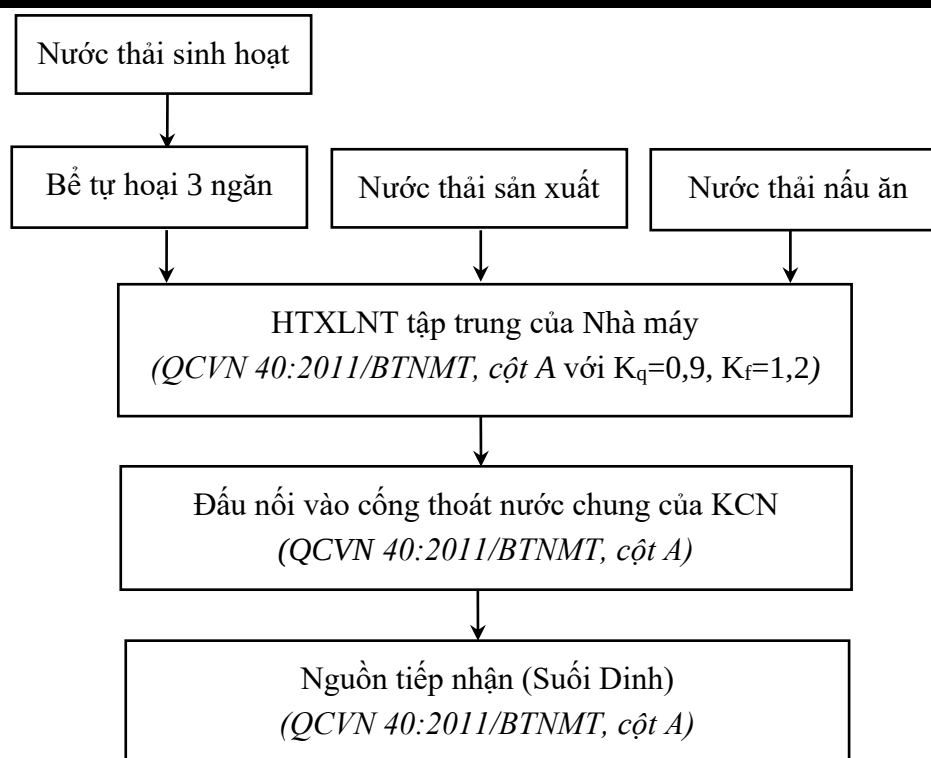
STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Vật liệu
1	Cống D400	m	792	BTCT
2	Cống D600	m	214	BTCT
3	Cống D800	m	132	BTCT
4	Hố ga (1,2m x 1,2m)	hố	42	BTCT

Hệ thống thoát nước mưa của Công ty được bố trí dọc theo Nhà máy và riêng biệt với tuyến thoát nước thải.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Công trình thu gom nước thải

Sơ đồ thu gom nước thải tại Nhà máy hiện nay được trình bày như hình sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước thải tại Nhà máy hiện nay

- Nước thải sinh hoạt:
 - + Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm trong Nhà máy sẽ được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn xử lý sơ bộ. Sau đó nguồn nước thải sinh hoạt sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy với công suất 18 m³/ngày.đêm để xử lý chung với nước thải nhà ăn và nước thải sản xuất.
 - + Hệ thống thu gom nước thải từ bể tự hoại đến HTXL nước thải công suất 18 m³/ngày.đêm: Hệ thống đường ống được bố trí dọc nhà xưởng và được thiết kế bằng ống PVC có kích thước D90, D114, D140, D200 và tổng chiều dài khoảng 556,8 m. Sau đó, dẫn về HTXL nước thải bố trí tại đầu nhà xưởng 1 để tiếp tục xử lý.
- Nước thải nhà ăn: Nước thải từ hoạt động nấu ăn sẽ được dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tập trung của Công ty với công suất 18 m³/ngày.đêm để xử lý chung với nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.
- Nước thải sản xuất: Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải là 18 m³/ngày.đêm. Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I đi vào hoạt động, Công ty sẽ thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I (Dự án không thay đổi công nghệ xử lý nước thải).

Tổng chiều dài đường ống thu gom nước thải tại Nhà máy là 897 m và 6 hố ga thu gom nước thải với kích thước 1m x 1m. Số lượng đường ống, hố ga của hệ thống thu gom nước thải của Dự án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.2. Thống kê số lượng đường ống, hố ga của hệ thống thu gom nước thải tại Dự án

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Ống PVC D114	m	672
2	Ống PVC D140	m	168
3	Ống PVC D200	m	57
4	Hố ga (1,2m x 1,2m)	hố	6

b. Công trình thoát nước thải

Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy với công suất 18 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, trước khi đầu nối vào cống thoát nước chung của KCN và xả vào nguồn tiếp nhận (suối Dinh). Nước thải của Nhà máy sau xử lý sẽ được dẫn đến hệ thống thoát nước của KCN Đồng Xoài I bằng đường ống nhựa PVC Ø200 với chiều dài 38,8 m và được đầu nối với cống thoát nước thải của KCN Đồng Xoài I thông qua 01 điểm đầu nối trên đường Số 4 của KCN.

Số lượng đường ống, hố ga của hệ thống thoát nước thải của Dự án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.3. Thống kê số lượng đường ống, hố ga của hệ thống thoát nước thải

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Ống PVC Ø200	m	38,8
3	Hố ga (1m x 1m)	hố	1

c. Điểm xả nước thải sau xử lý:

Nước thải sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy với công suất 18 m³/ngày.đêm sẽ được đầu nối với cống thoát nước thải của KCN Đồng Xoài I thông qua 01 điểm đầu nối trên đường số 4, thuộc vị trí tiếp giáp phía Bắc khu vực Dự án.

Hố ga đầu nối có kích thước 1,2m x 1,2m.

Điểm đầu nối đã được KCN Đồng Xoài I quy hoạch phù hợp về yêu cầu kỹ thuật cho toàn bộ các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo ĐTM theo Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 21/8/2007; Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 (thay thế Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 21/8/2007).

d. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải: (Thể hiện trong bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa, thoát nước thải được đính kèm trong Phụ lục báo cáo)

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Nước thải sinh hoạt

a. Nước thải từ hoạt động sinh hoạt

Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt của Công ty từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ công nhân viên làm trong Nhà máy. Định mức cấp nước sinh hoạt cũng như lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 45 lít/người.ca (TCXDVN 33-2006).

Thống kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án như sau:

Bảng 3.4. Thống kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động

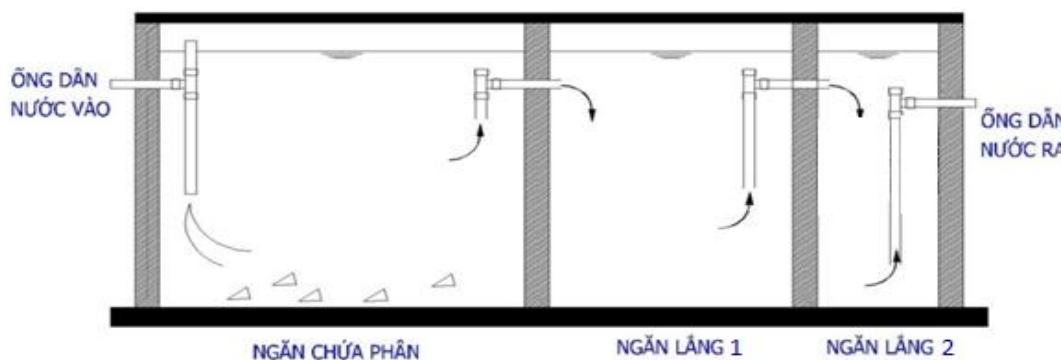
STT	Mục đích sử dụng	Định mức nước sử dụng	Đối tượng sử dụng (người)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Nước thải sinh hoạt	45 lít/người.ca	183	8,2

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

Để giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt tại Nhà máy, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Tách riêng hệ thống thu gom nước thải với hệ thống thu gom nước mưa.
- Thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh không để phát tán ra ngoài.
- Công nhân làm việc tại nhà máy và công nhân tham gia xây dựng sẽ sử dụng nhà vệ sinh đã xây dựng của Nhà máy, nhằm thu gom và xử lý triệt để nước thải sinh hoạt.
- Nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được dẫn đến HTXL nước thải tập trung của Nhà máy với công suất 18 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B với Kq=0,9, Kf=1,2 trước khi đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải chung của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I. Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I đi vào hoạt động thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I (Dự án không thay đổi công nghệ xử lý nước thải). Điểm đầu nối của toàn Dự án: 01 điểm đầu nối trên đường số 4 của KCN.

Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn được trình bày trong hình:



Hình 3.2. Bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt của của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn chứa. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua lắng 1. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước tiếp tục được đưa qua ngăn lắng 2 để tiếp tục phân hủy các thành phần hữu cơ khó phân hủy còn lại. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 60%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%.

Kiểm tra kích thước bể tự hoại tính cho 183 công nhân viên làm việc tại nhà máy:

- Thể tích ngăn chứa

$$W_1 = a \times N \times T \times (1 - P) / 1000 \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

a : Hệ số phát thải bùn: 400 g/người/ngày, tương đương 0,4 lít/người/ngày.

N : Số người sử dụng: 183 người.

T: Thời gian lưu bùn: T = 90 – 720 ngày, chọn T = 180 ngày

P: hệ số phân hủy bùn: P = 0,2

Vậy thể tích ngăn chứa $W_1 = 13,2 \text{ m}^3$. Chọn $W_1 = 13,5 \text{ m}^3$

- Thể tích ngăn lắng:

$$W_2 = Q \times t_2$$

Q: Lưu lượng nước thải qua bể tự hoại. Với định mức 12 lít/người.ca, lượng nước thải qua bể tự hoại là $2,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

t_2 : Thời gian lưu nước. Chọn $t_2 = 2$ ngày

Vậy thể tích ngăn lắng $W_2 = 4,4 \text{ m}^3$. Chọn $W_2 = 4,5 \text{ m}^3$

- Thể tích ngăn lọc:

$$W_3 = Q \times t_3$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải qua bể tự hoại. Với định mức 12 lít/người.ca, lượng nước thải qua bể tự hoại là $2,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

t_3 : thời gian lưu nước, Chọn $t_3 = 2$ ngày

Vậy thể tích ngăn lọc $W_3 = 4,4 \text{ m}^3$, Chọn $W_3 = 4,5 \text{ m}^3$

Tổng thể tích bể tự hoại: $W = W_1 + W_2 + W_3 = 13,5 + 4,5 + 4,5 = 22,5 \text{ m}^3$.

Hiện tại, Nhà xưởng đã lắp đặt 05 bể tự hoại BTCT 3 ngăn với dung tích mỗi bể là $6,7 \text{ m}^3$, tổng thể tích các bể tự hoại $33,5 \text{ m}^3 > 22,5 \text{ m}^3$, đủ khả năng tiếp nhận xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh.

b. Nước thải từ hoạt động nấu ăn

Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn chủ yếu là nước rửa thực phẩm trước khi chế biến, nước vệ sinh dụng cụ chế biến thực phẩm và dụng cụ ăn của công nhân viên.

Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn của công nhân viên khoảng 4,6 m³/ngày, được ước tính dựa trên cơ sở sau:

- + Số lượng công nhân viên tham gia ăn tại Nhà máy là: 183 người.
- + Tiêu chuẩn cấp nước nấu ăn: 25 lít/người.bữa ăn. Mỗi ngày công nhân chỉ dùng 1 bữa ăn vào buổi trưa (TCXDVN 33-2006/BXD).

Để giảm thiểu tác động do lượng nước thải này, Công ty đã thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Thu gom toàn bộ lượng nước thải từ hoạt động nấu ăn phát sinh không để phát tán ra ngoài.
- Nước thải từ hoạt động nấu ăn sẽ được dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt tập trung của Công ty với công suất 18 m³/ngày.đem để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B với Kq=0,9, Kf=1,2 trước khi đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải chung của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I. Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I đi vào hoạt động thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I (Dự án không thay đổi công nghệ xử lý nước thải).

1.3.2. Nước thải sản xuất

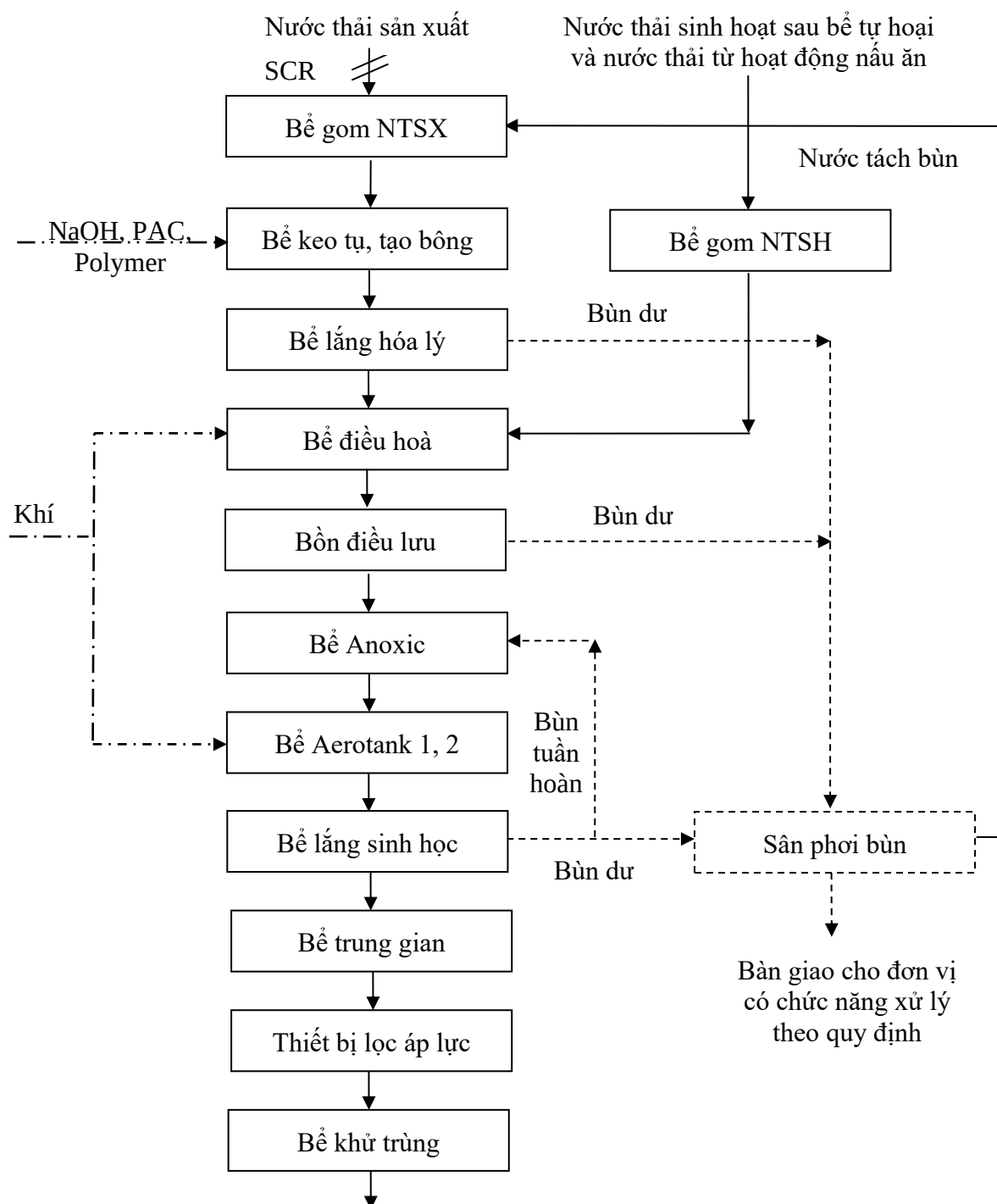
Nước thải sản xuất của Dự án phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị. Lượng nước thải sản xuất phát sinh lớn nhất khoảng 0,5 m³/ngày.

Để giảm thiểu ô nhiễm do lượng nước thải này, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Hệ thống thu gom nước thải tách biệt với hệ thống thu gom nước mưa.
- Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh của dự án không để phát tán ra môi trường.
- Công ty sẽ xây dựng HTXL nước thải mới với công suất 18 m³/ngày.đem trên khu vực mới (đầu nhà xưởng 1) và thực hiện phá dỡ HTXL nước thải hữu, không tiếp tục sử dụng tại Nhà máy, phần đất sau khi phá dỡ HTXL nước thải sẽ được san lấp mặt bằng thành sân đường nội bộ.
- Nước thải sản xuất của Dự án sẽ được thu gom và dẫn về HTXL nước thải công suất 18 m³/ngày.đem để xử lý chung với nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động nấu ăn phát sinh tại Nhà máy. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, trước khi đầu nối về cống thoát nước chung của KCN và xả vào nguồn tiếp nhận (suối Dinh). Hiện tại, KCN Đồng Xoài I chưa xây dựng hoàn thiện đường ống dẫn nước thải về HTXL nước thải tập trung của KCN. Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I đi vào hoạt động, Công ty sẽ tiến hành thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước

thải tập trung của KCN Đồng Xoài I (Dự án không thay đổi công nghệ xử lý nước thải). Điểm đầu nối của toàn Dự án: 01 điểm đầu nối trên đường số 4 của KCN.

Sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung mới của Công ty được trình bày như sau:



Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài I
Đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9, Kf=1,2)

Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải với công suất 18 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Bể gom nước thải sinh hoạt

Nước thải phát sinh theo đường ống thu gom được dẫn vào bể gom. Từ bể gom, nước thải được bơm chìm bơm lên bể điều hòa.

Bể gom nước thải sản xuất

Nước thải theo đường ống thu gom được dẫn qua giỏ chắn rác chảy vào bể gom. Giỏ chắn rác có tác dụng loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn, nhằm tránh gây hư hại bơm hoặc tắc nghẽn các công trình phía sau. Lượng rác này được thu gom và xử lý theo quy định. Từ bể gom, nước thải được bơm chìm bơm lên bể bể keo tụ tạo bông.

Bể keo tụ - tạo bông

Tại bể keo tụ - tạo bông, hoá chất điều chỉnh pH và keo tụ sẽ được châm và hoà trộn với nước thải nhờ máy khuấy. Tại đây, các bông cặn được hình thành và kết dính với nhau tạo thành những bông cặn lớn hơn và dễ dàng lắng dưới tác dụng của trọng lực trong bể lắng hóa lý.

Bể lắng hoá lý

Ở bể lắng, trong quá trình phân phối nước, các bông cặn sẽ dính bám với nhau tạo thành các bông cặn có kích thước và trọng lượng lớn hơn tạo điều kiện cho quá trình lắng được tốt hơn dưới tác dụng của trọng lực. Phần nước trong sẽ được thu bằng máng tràn, tiếp tục chảy sang bể điều hòa. Phần bùn lắng xuống đáy bể được bơm định kỳ về sân phơi bùn.

Bể điều hòa

Bể này có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải làm cho nồng độ các chất ô nhiễm trong nước được phân bố một cách đồng đều tránh gây sốc tải trọng cho các công trình xử lý phía sau. Từ bể điều hoà nước thải được bơm qua bồn điều lưu.

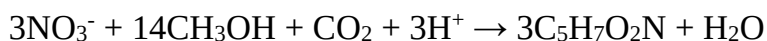
Bồn điều lưu

Bồn này có tác dụng điều hòa lưu lượng tránh gây sốc tải trọng cho các công trình xử lý phía sau. Từ bồn điều lưu nước thải được bơm qua bể Anoxic.

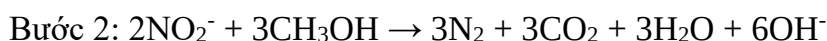
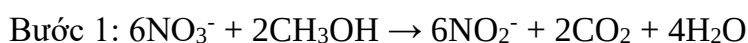
Bể Anoxic

Tại bể Anoxic, hàm lượng Nitơ có trong nước thải đầu vào được xử lý bằng quá trình vi sinh vật trong điều kiện thiếu khí. Hai hệ enzyme tham gia vào quá trình khử nitrate:

Quá trình đồng hóa (assimilatory): $\text{NO}_3^- \rightarrow \text{NH}_3$, tổng hợp tế bào, khi N-NO_3^- là dạng nitơ duy nhất tồn tại trong môi trường.



Quá trình dị hóa (dissimilatory): $\rightarrow$ quá trình khử nitrate trong nước thải



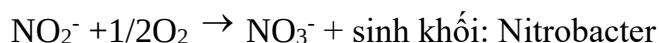
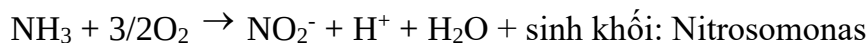
Tổng quá trình khử nitrate:



Nước thải sau xử lý tiếp tục chảy sang bể sinh học hiếu khí.

Bể Aerotank 1, 2

Trong bể hiếu khí có hệ thống sục khí trên khắp diện tích bể nhằm khuấy trộn đều nước thải với bùn hoạt tính, đồng thời cung cấp oxy hoà tan cho vi sinh vật. Vi sinh vật hiếu khí sẽ tiêu thụ các chất hữu cơ dạng keo và hòa tan có trong nước thải để sinh trưởng và phát triển. Các chất hữu cơ có trong nước thải sẽ được phân hủy nhờ vi sinh vật theo các phản ứng như sau:



Bể bùn hoạt tính hiếu khí sẽ làm giảm BOD, COD có trong nước thải, đồng thời bể hiếu khí sẽ chuyển hóa nitơ ở dạng NH_4^+ thành NO_3^- . Sau một thời gian lưu nước nhất định, nước thải sẽ được tuần hoàn về bể thiếu khí, khi đó với điều kiện thiếu khí ở bể thiếu khí sẽ chuyển hóa lượng NO_3^- thành nitơ tự do. Tiếp tục, nước thải được đưa qua bể hiếu khí một lần nữa làm cho hiệu quả khử các chất hữu cơ trong nước thải đạt hiệu quả cao.

Bể lắng sinh học

Nước sau khi qua bể hiếu khí được dẫn qua bể lắng. Bể lắng tách cặn sinh ra từ bể hiếu khí dưới tác dụng của trọng lực. Các bông bùn hoạt tính này liên kết với nhau lắng xuống đáy bể lắng. Lượng bùn lắng một phần được bơm tuần hoàn về bể Anoxic, một phần bùn dư sẽ bơm về sân phơi bùn. Nước trong được dẫn sang bể trung gian.

Bể trung gian

Nước sau bể lắng được dẫn sang bể trung gian trước khi được bơm lọc đáy vào cột lọc áp lực.

Thiết bị lọc áp lực

Nước sau lắng từ bể trung gian được bơm lọc vào bồn lọc áp lực. Tại đây nước sẽ thấm qua lớp vật liệu lọc, lớp vật liệu lọc này có tác dụng hấp phụ các chất độc hại, cặn lơ lửng còn lại trong nước. Nước sau lọc sẽ được xả qua bể khử trùng.

Bể khử trùng

Tại bể khử trùng, hoá chất khử trùng - chlorine được châm định lượng vào để loại bỏ các vi sinh vật có hại trong nước thải. Quá trình khử trùng này xảy ra qua 2 giai đoạn: đầu tiên chlorine khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, sau đó chlorine phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt. Nước sau khi qua bể khử trùng đạt nồng độ cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) sẽ được xả ra nguồn tiếp nhận.

Sân phơi bùn – SY

Phần bùn từ bể lắng hoá lý, bùn dư từ bể lắng sinh học được bơm định kỳ về sân phơi bùn. Tại đây, nước đi qua lớp vật liệu lọc, bùn được giữ trên bề mặt lớp vật liệu lọc và được thu gom xử lý theo quy định. Nước sau tách bùn sẽ được dẫn về bể gom để tiếp tục xử lý.

Thông số các công trình lắp đặt của HTXL nước thải tập trung mới của Công ty với công suất 18 m³/ngày.đêm được trình bày như sau:

Bảng 3.5. Thông số các công trình lắp đặt của HTXL nước thải tập trung của Công ty với công suất 18 m³/ngày.đêm

TT	Tên hạng mục	Số lượng (cái)	Kích thước				Kết cấu
			Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	Thể tích (m ³)	
1	Bể gom NTSH	2	1,4	0,7	2,5	2,5	BTCT
			1,4	0,9	2,5	3.2	BTCT
2	Bể gom NTSX	1	1,4	0,7	2,5	2.5	BTCT
3	Bể keo tụ, tạo bông	1	Đường kính: 0,6		1,2	0,3	Thép
4	Bể lắng hóa lý	1	1,1	1,1	2	2.4	BTCT
5	Bể điều hòa	1	Diện tích = (1,6 x 1,4) + (0,6 x 0,6) = 2,6 m ²		2	5.2	BTCT
6	Bồn điều lưu	1	Đường kính: 0,5		1,2	0,2	Thép
7	Bể Anoxic	1	2,2	1,1	2	4.8	BTCT
8	Bể Aerotank 1, 2	2	2	1,4	2	5.6	BTCT
			2	1,4	2	5.6	BTCT
9	Bể lắng sinh học	1	1,1	1,1	2	2.4	BTCT
10	Bể trung gian	1	1	0,8	1	0.8	BTCT
11	Thiết bị lọc áp lực	1	Đường kính: 0,4		1,6	0,2	Thép
12	Bể khử trùng	1	1	0,8	1	0.8	BTCT
13	Sân phơi bùn	1	1	1	1	1	BTCT

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của HTXL nước thải tập trung mới của Công ty với công suất 18 m³/ngày.đêm được trình bày như sau:

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật máy móc, thiết bị của HTXL nước thải tập trung mới của Công ty với công suất 18 m³/ngày.đêm

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
A	Bể gom NTSX	-	-
1	Giỏ chắn rác: - Kích thước: D x R x C = 0,5m x 0,25m x 0,25m - Vật liệu: SUS304	Cái	2
2	Bơm nước thải nhúng chìm: - Xuất xứ: Đài Loan - Công suất: 0,3KW/ 220V/ 1 phase - Lưu lượng: 3 m ³ /h - Cột áp: 5m - Vật liệu: SUS304	Bộ	1

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
B	Bể keo tụ, tạo bông	-	-
1	Bồn keo tụ, tạo bông: - Kích thước: ĐK x C = 0,6m x 1,2m - Vật liệu: Thép CT3	Bộ	1
2	Cánh khuấy: - Công suất: 0,4KW/ 380V/ 3 phase - Vật liệu: SUS304	Bộ	2
3	Bồn hóa chất: - Thể tích: 300 L - Vật liệu: PVC	Toàn bộ	3
C	Bể lắng hóa lý	-	-
1	Bơm bùn nhúng chìm: - Công suất: 0,3KW/ 220V/ 1 phase - Lưu lượng: 3 m ³ /giờ - Cột áp: 5m - Vật liệu: SUS304	Cái	2
2	Ống lắng trung tâm: - Kích thước: ĐK x C = 0,2 x 1,2 (m) - Vật liệu: PVC, SUS304	Bộ	2
3	Máng răng cưa: - Kích thước: D x R x C = 0,7m x 0,7m x 0,2m - Vật liệu: SUS304	Bộ	1
D	Bể gom NTSH	-	-
1	Bơm nước thải nhúng chìm: - Công suất: 0,4KW/ 220V/ 1 phase - Lưu lượng: 5 m ³ /giờ - Cột áp: 5m - Vật liệu: SUS304	Cái	2
E	Bể điều hòa	-	-
1	Bơm nước thải nhúng chìm: - Công suất: 0,3KW/ 220V/ 1 phase - Lưu lượng: 3 m ³ /giờ - Cột áp: 5m - Vật liệu: SUS304	Cái	2
2	Bồn điều lưu: - Kích thước: ĐK x C = 0,5m x 1,2m - Vật liệu: Thép	Bộ	2
F	Bể Anoxic	-	-

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Cánh khuấy: - Công suất: 0,75KW/ 380V/3 phase, 1/40 - Vật liệu: SUS304	Bộ	1
G	Bể aerotank	-	-
1	Máy thổi khí: - Công suất: 1,5 KW/ 380V/ 3 phase - Lưu lượng: 1,5 m ³ /phút - Cột áp: 1,8m - Vật liệu: Thép	Bộ	2
2	Đĩa phân phối khí: - Kích thước: $\text{ĐK} = 27 \text{ cm}$ - Vật liệu: Nhựa	Bộ	16
H	Bể lắng sinh học	-	-
1	Bơm bùn nhúng chìm: - Công suất: 0,3KW/ 220V/ 1 phase - Lưu lượng: 3 m ³ /giờ - Cột áp: 5m - Vật liệu: SUS304	Cái	2
2	Ống lắng trung tâm: - Kích thước: $\text{ĐK} \times \text{C} = 0,2\text{m} \times 1,2\text{m}$ - Vật liệu: PVC	Bộ	2
3	Máng răng cưa: - Kích thước: $\text{D} \times \text{R} \times \text{C} = 0,7\text{m} \times 0,7\text{m} \times 0,2\text{m}$ - Vật liệu: SUS304	Bộ	1
I	Bể khử trùng	-	-
1	Bồn chứa hoá chất: - Thể tích: 300L - Vật liệu: PVC	Bộ	1
J	Bể trung gian	-	-
1	Bơm lọc áp lực: - Công suất: 0,75 KW/ 380V/ 3 phase - Lưu lượng: 3 m ³ /giờ - Cột áp: 30m - Vật liệu: Đầu gang	Cái	1
K	Thiết bị lọc áp lực	-	-
1	Thiết bị lọc áp lực - Kích thước: $\text{ĐK} \times \text{C} = 0,4\text{m} \times 1,6\text{m}$ - Vật liệu: Thép - Bao gồm vật liệu lọc	Bộ	1

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
L	Sân phơi bùn	-	-
1	Vật liệu lọc: - Kích thước: D x R x C = 0,9m x 0,9m x 1m - Vật liệu: Vải	Bộ	1

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

- Đơn vị thi thiết kế, thi công và lắp đặt: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt.
- Sơ đồ minh họa: (Đính kèm trong phụ lục).
- Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Lượng hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải mới của Công ty với công suất 18 m³/ngày.đêm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.7. Lượng hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải của Công ty với công suất 18 m³/ngày.đêm

TT	Tên nguyên, nhiên liệu	Định mức xử lý 1 m ³ nước thải (kg/m ³)	Khối lượng (tấn/năm)	Xuất xứ
1	Clorine	0,01	0,06	Việt Nam
2	PAC	0,5	3,07	Việt Nam
3	NaOH	0,2	1,23	Việt Nam
4	Polimer	0,003	0,02	Việt Nam

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

- Định mức tiêu hao điện năng: cho hệ thống xử lý nước thải công suất 18 m³/ngày của Nhà máy là 120 kWh/ngày.
- Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý:

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với K_q=0,9, K_f=1,2 trước khi đầu nối về cống thoát nước chung của KCN và xả vào nguồn tiếp nhận (suối Dinh). Hiện tại, KCN Đồng Xoài I chưa xây dựng hoàn thiện đường ống dẫn nước thải về HTXL nước thải tập trung của KCN. Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I đi vào hoạt động, Công ty sẽ tiến hành thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I (Dự án không thay đổi công nghệ xử lý nước thải).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào Nhà máy

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển, Chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp sau:

 **Biện pháp quản lý:**

- Đối với xe chở hàng của Nhà máy, người phụ trách lái xe phải được học đầy đủ các luật về giao thông và các quy định về vận chuyển. Lái xe được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể.
- Đối với các phương tiện là xe máy ra vào nhà máy phải tắt máy, dắt bộ.
- Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ xe phải đảm bảo về tình trạng kỹ thuật của xe, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông.
- Bố trí bãi đậu xe hợp lý trong khuôn viên Nhà máy.
- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên Nhà máy.
- Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do khả năng hấp thu nhiệt của bê tông gây ra, nhất là vào mùa nắng.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy nhằm hạn chế phát tán bụi và khí thải ra môi trường, đồng thời tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu khu vực Nhà máy.

 Biện pháp kỹ thuật:

- Xe của nhà máy được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khói thải của xe đạt yêu cầu quy định về môi trường.
- Xe chở đúng tải trọng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về giao thông như chằng, neo đảm bảo an toàn, thời gian lưu thông, phủ bạt chống bụi, không bóp còi nơi cần yên tĩnh.

2.2. Bụi gỗ từ quá trình sản xuất tấm gỗ ghép

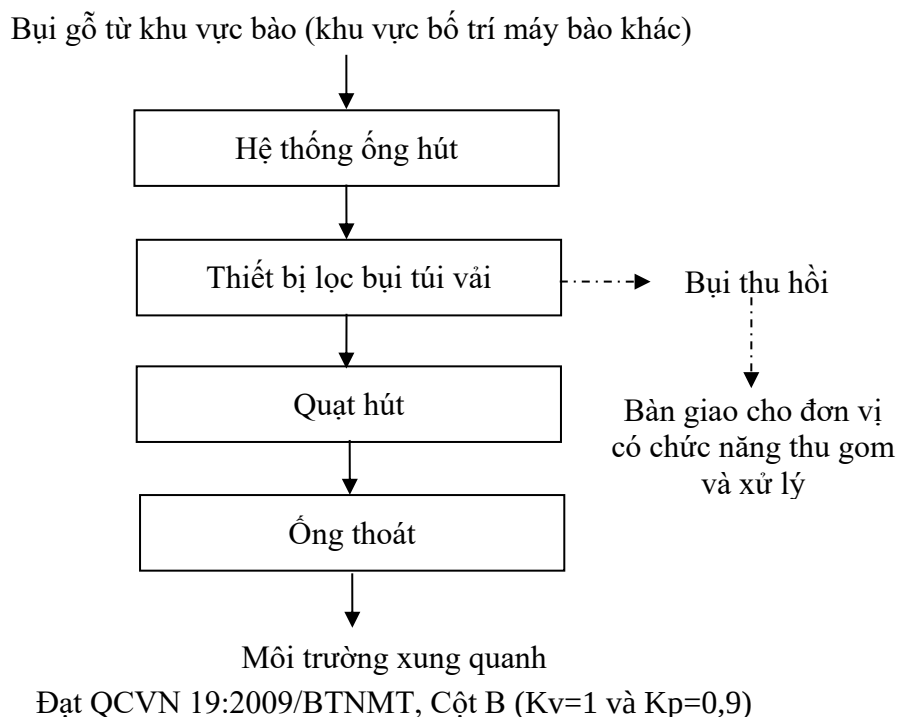
Để giảm thiểu bụi gỗ phát sinh từ quá trình cắt phôi, bào, chà nhám và quá trình va đập của các thanh gỗ tại khu vực máy ghép thanh, máy ghép cào quay, Chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Yêu cầu và hướng dẫn công nhân sử dụng thiết bị bảo hộ lao động: khẩu trang, bao tay,... khi vận hành hay sửa chữa các thiết bị máy móc.
- Lắp đặt các hệ thống xử lý để thu gom và xử lý bụi gỗ từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác); khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi); khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay; khu vực chà nhám; bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4.

❖ **Khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác):**

Công ty lắp đặt 01 HTXL công suất 50.000 m³/giờ để xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) của quy trình sản xuất tấm gỗ ghép (HTXL bụi gỗ số 1).

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) (HTXL bụi gỗ số 1) được trình bày như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác)

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các hệ thống ống hút và chụp hút tại khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác), hệ thống ống hút sẽ hút tất cả bụi từ khu vực sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về thiết bị lọc bụi túi vải. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dưới tác dụng của quạt hút, dòng bụi và khí được đưa qua các túi vải trong thiết bị lọc bụi túi vải. Tại đây, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại và định kỳ được thu gom ra ngoài. Dòng khí sau khi qua các túi vải sẽ được quạt hút đưa lên ống khói phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($K_v=1$ và $K_p=0,9$). Hiệu quả xử lý bụi đạt từ 95% – 97%, kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn 5 μ m.

Bụi sau khi thu hồi tại thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 1 sẽ được phân định theo đúng quy định hiện hành trước khi lưu trữ vào khu vực/ kho chứa chất thải và xử lý. Nếu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại, trường hợp nồng độ/hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải nguy hại. Sau đó, bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Thông số hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 1 sau khi điều chỉnh ĐTM được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 1

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Ống hút nhánh	Đường kính: 0,14 m	80 cái
2	Ống hút trung tâm	Đường kính: 0,5 m	01 cái

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	Kích thước: D x R x C = 4,65 m x 2,67 m x 8,2 m Số lượng túi vải: 216 túi Kích thước túi vải: ĐK x C = 0,155 m x 3 m	01 cái
4	Quạt hút	Công suất: 100 HP Lưu lượng: 50.000 m ³ /giờ	01 cái
5	Ống thoát	Kích thước: ĐK x C = 0,9 m x 9 m Vật liệu: Tole kẽm	01 cái

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

- Đơn vị thi thiết kế, thi công và lắp đặt: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt.
- Sơ đồ minh họa: (Đính kèm phụ lục).
- Định mức tiêu hao điện năng: cho hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) (HTXL bụi gỗ số 1) khoảng 1.200 kWh/ngày.
- Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:

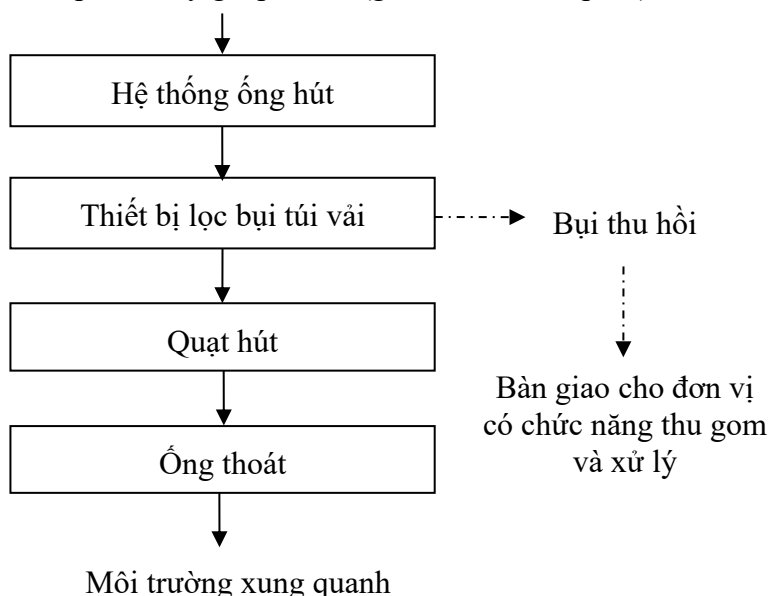
Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kv=1 và Kp=0,9) và được thoát ra môi trường tiếp nhận qua ống thoát.

❖ **Khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi):**

Công ty lắp đặt 01 HTXL công suất 50.000 m³/giờ để xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) của quy trình sản xuất tấm gỗ ghép (HTXL bụi gỗ số 2).

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) được trình bày như sau:

Bụi gỗ từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi)



Đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kv=1 và Kp=0,9)

Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi)

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các hệ thống ống hút và chụp hút tại khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi), hệ thống ống hút sẽ hút tất cả bụi từ khu vực sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về thiết bị lọc bụi túi vải. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dưới tác dụng của quạt hút, dòng bụi và khí được đưa qua các túi vải trong thiết bị lọc bụi túi vải. Tại đây, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại và định kỳ được thu gom ra ngoài. Dòng khí sau khi qua các túi vải sẽ được quạt hút đưa lên ống khói phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kv=1 và Kp=0,9). Hiệu quả xử lý bụi đạt từ 95% – 97%, kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn 5µm.

Bụi sau khi thu hồi tại thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 2 sẽ được phân định theo đúng quy định hiện hành trước khi lưu trữ vào khu vực/ kho chứa chất thải và xử lý. Nếu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại, trường hợp nồng độ/hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải nguy hại. Sau đó, bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Thông số hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 2 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 2

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Ống hút nhánh	Đường kính: 0,14 m	96 cái
2	Ống hút trung tâm	Đường kính: 0,5 m	01 cái
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	Kích thước: D x R x C = 4,65 m x 2,67 m x 8,2 m Số lượng túi vải: 216 túi Kích thước túi vải: ĐK x C = 0,155 m x 3 m	01 cái
4	Quạt hút	Công suất: 100 HP Lưu lượng: 50.000 m ³ /giờ	01 cái
5	Ống thoát	Kích thước: ĐK x C = 0,9 m x 9 m Vật liệu: Tole kẽm	01 cái

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

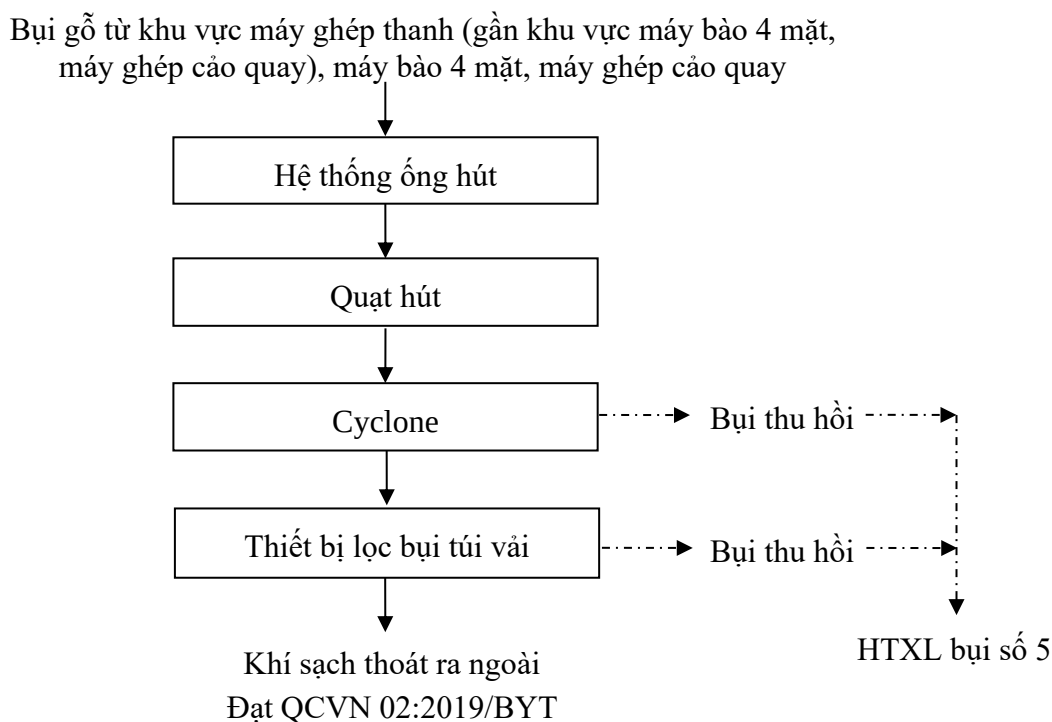
- Đơn vị thi thiết kế, thi công và lắp đặt: Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt.
- Sơ đồ minh họa: (Đính kèm phụ lục).
- Định mức tiêu hao điện năng: cho hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) (HTXL bụi gỗ số 2) khoảng 1.200 kWh/ngày.
- Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kv=1 và Kp=0,9) và được thoát ra môi trường tiếp nhận qua ống thoát.

❖ **Khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay:**

Công ty lắp đặt 01 HTXL công suất 40.000 m³/giờ để xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay của quy trình sản xuất tấm gỗ ghép (HTXL bụi gỗ số 3).

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay của quy trình sản xuất tấm gỗ ghép được trình bày như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay

Công ty bố trí ống hút nhánh tại khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cảo quay, hệ thống ống hút sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí tiếp được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone. Dòng khí sạch đi đến phần dưới cùng hình nón sẽ đổi hướng quay trở lại và chuyển động lên trên; chuyển động quanh ống trụ tâm của Cyclone. Dòng khí tiếp tục được đưa qua thiết bị lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý đảm bảo thu gom các hạt bụi mịn và có kích thước nhỏ.

Tại thiết bị lọc bụi túi vải, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại trong túi vải. Dòng khí sạch sau khi qua các túi vải sẽ phát tán ra môi trường bên ngoài. Các túi vải sẽ được định kỳ giữ bụi và bụi sẽ bị đẩy xuống

phễu thu bụi của thiết bị. Hiệu quả xử lý bụi đạt từ 95% – 97%, kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn 5µm.

Sau đó, bụi sau thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để tiếp tục xử lý.

Công ty cam kết đảm bảo nồng độ bụi trong không gian nhà xưởng sản xuất và tại khu vực đặt HTXL bụi gỗ số 3 đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

Thông số hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 3 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 3

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Ống hút nhánh	Đường kính: 0,14 m	84 cái
2	Cyclone	Đường kính: 2,2 m Chiều cao: 7,5 m	01 cái
3	Quạt hút	Công suất: 75 kW Lưu lượng: 40.000 m ³ /giờ	01 cái
4	Thiết bị lọc bụi túi vải	Kích thước: D x R x C = 6 m x 2,5 m x 8 m Số lượng túi vải: 216 túi Kích thước túi vải: ĐK x C = 0,155 m x 3 m	01 cái

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

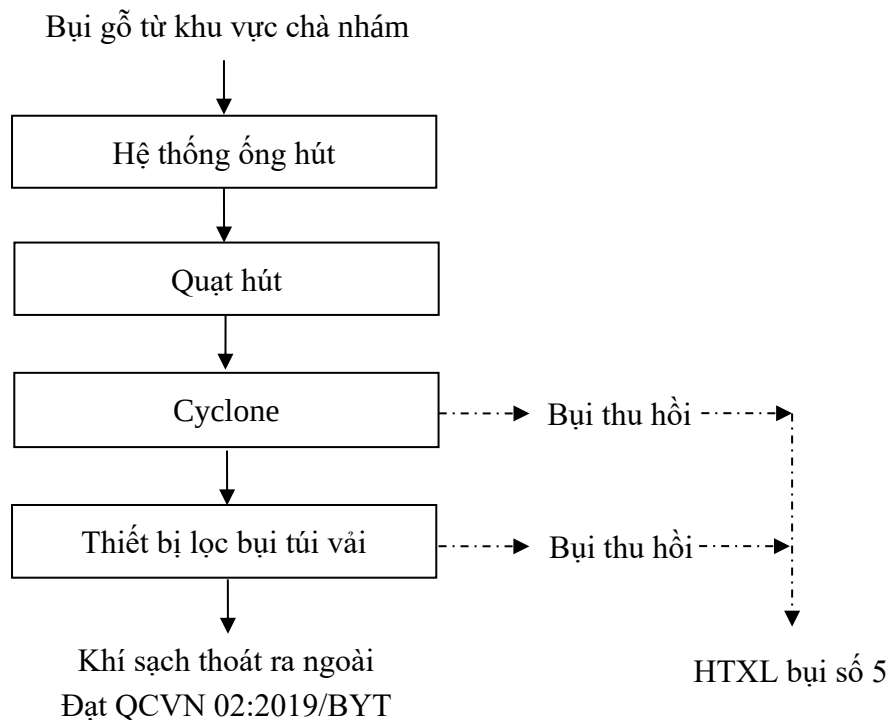
- Đơn vị thi thiết kế, thi công và lắp đặt: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt.
- Sơ đồ minh họa: (Đính kèm phụ lục).
- Định mức tiêu hao điện năng: cho hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay (HTXL bụi gỗ số 3) khoảng 1.200 kWh/ngày.
- Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT và được thoát ra môi trường tiếp nhận.

❖ **Khu vực chà nhám:**

Công ty lắp đặt 01 HTXL công suất 40.000 m³/giờ để xử lý bụi gỗ phát sinh từ quá trình chà nhám của quy trình sản xuất tấm gỗ ghép (HTXL bụi gỗ số 4).

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực chà nhám được trình bày như sau:



Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ từ khu vực chà nhám

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các hệ thống ống hút tại khu vực chà nhám, hệ thống ống hút sẽ hút tất cả bụi từ các máy móc, thiết bị sản xuất qua các đường ống dẫn đưa về Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí tiếp được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone. Dòng khí sạch đi đến phần dưới cùng hình nón sẽ đổi hướng quay trở lại và chuyển động lên trên; chuyển động quanh trục tâm của Cyclone. Dòng khí tiếp tục được đưa qua thiết bị lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý đảm bảo thu gom các hạt bụi mịn và có kích thước nhỏ.

Tại thiết bị lọc bụi túi vải, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại trong túi vải. Dòng khí sạch sau khi qua các túi vải sẽ phát tán ra môi trường bên ngoài. Các túi vải sẽ được định kỳ giữ bụi và bụi sẽ bị đẩy xuống phần thu bụi của thiết bị. Hiệu quả xử lý bụi đạt từ 95% – 97%, kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn 5µm.

Sau đó, bụi sau thu gom tại phần thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để tiếp tục xử lý.

Công ty cam kết đảm bảo nồng độ bụi trong không gian nhà xưởng sản xuất và tại khu vực đặt HTXL bụi gỗ số 4 đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

Thông số hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 4 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.11. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 4

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Ống hút nhánh	Đường kính: 0,14 m	68 cái
2	Cyclone	Đường kính: 2,2 m Chiều cao: 7,5 m	01 cái
3	Quạt hút	Công suất: 75 kW Lưu lượng: 40.000 m ³ /giờ	01 cái
4	Thiết bị lọc bụi túi vải	Kích thước: D x R x C = 6 m x 2,5 m x 8 m Số lượng túi vải: 216 túi Kích thước túi vải: ĐK x C = 0,155 m x 3 m	01 cái

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

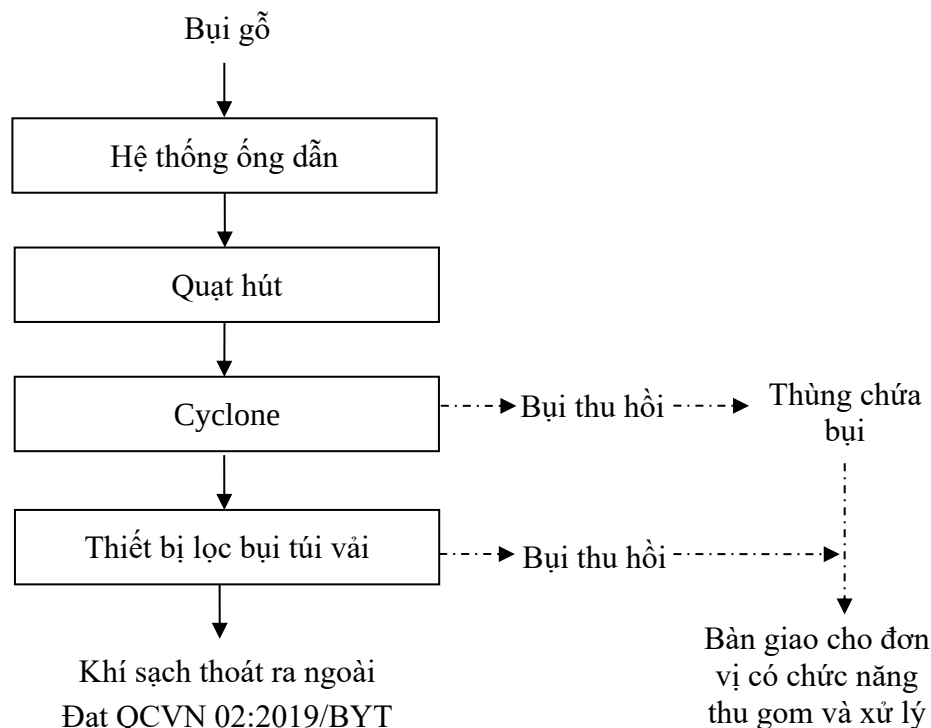
- Đơn vị thi thiết kế, thi công và lắp đặt: Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt.
- Sơ đồ minh họa: (Đính kèm phụ lục).
- Định mức tiêu hao điện năng: cho hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực chà nhám (HTXL bụi gỗ số 4) khoảng 1.200 kWh/ngày.
- Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT và được thoát ra môi trường tiếp nhận.

❖ **Bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4:**

Công ty lắp đặt 01 HTXL công suất 19.000 m³/giờ để xử lý bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4 (HTXL bụi gỗ số 5).

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4 được trình bày như sau:



Hình 3.8. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các hệ thống ống dẫn tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4, hệ thống ống dẫn sẽ hút tất cả bụi từ phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4 đưa về Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải để tách bụi. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Dòng bụi và khí tiếp được đưa vào Cyclone theo chuyển động xoắn ốc tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành Cyclone. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó sẽ được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống đáy của Cyclone. Dòng khí sạch đi đến phần dưới cùng hình nón sẽ đổi hướng quay trở lại và chuyển động lên trên; chuyển động quanh ống trụ tâm của Cyclone. Dòng khí tiếp tục được đưa qua thiết bị lọc bụi túi vải để tiếp tục xử lý đảm bảo thu gom các hạt bụi mịn và có kích thước nhỏ. Bụi thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone bị đẩy xuống và lưu giữ tại thùng chứa bụi lắp đặt gần liền bên dưới Cyclone, sau đó được chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

Tại thiết bị lọc bụi túi vải, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được giữ lại trong túi vải. Dòng khí sạch sau khi qua các túi vải sẽ phát tán ra môi trường bên ngoài. Các túi vải sẽ được định kỳ giữ bụi và bụi sẽ bị đẩy xuống phễu thu bụi của thiết bị. Hiệu quả xử lý bụi đạt từ 95% – 97%, kể cả các loại bụi có kích thước nhỏ hơn 5µm.

Bụi sau khi thu hồi tại thùng chứa bụi và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 5 sẽ được phân định theo đúng quy định hiện hành trước khi lưu trữ vào khu vực/ kho

chứa chất thải và xử lý. Nếu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại, trường hợp nồng độ/hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải nguy hại. Sau đó, bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Công ty cam kết đảm bảo nồng độ bụi trong không gian nhà xưởng sản xuất và tại khu vực đặt HTXL bụi gỗ số 5 đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

Thông số hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 5:

Bảng 3.12. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của HTXL bụi gỗ số 5

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Ống dẫn	Đường kính: 0,5 m	01 cái
2	Cyclone	Đường kính: 1,54 m Chiều cao: 5,25 m	01 cái
3	Quạt hút	Công suất: 35 kW Lưu lượng: 19.000 m ³ /giờ	01 cái
4	Thùng chứa bụi	Kích thước: D x R x C = 5 m x 3 m x 6 m Kết cấu: Thép, gắn liền bên dưới cyclone.	01 cái
5	Thiết bị lọc bụi túi vải (giữ bụi bằng khí nén)	Kích thước: D x R x C = 6 m x 2,5 m x 8 m Số lượng túi vải: 216 túi Kích thước túi vải: ĐK x C = 0,155 m x 3 m	01 cái

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

- Đơn vị thi thiết kế, thi công và lắp đặt: Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt.
- Sơ đồ minh họa: (Đính kèm phụ lục).
- Định mức tiêu hao điện năng: cho hệ thống xử lý bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4 (HTXL bụi gỗ số 5) khoảng 560 kWh/ngày.
- Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT và được thoát ra môi trường tiếp nhận.

2.3. Mùi/hơi keo từ quá trình ghép thanh, ghép tấm

Theo kết quả phân tích thành phần keo từ đơn vị cung cấp hóa chất của Dự án, keo sử dụng tại Nhà máy không chứa hàm lượng các dung môi hữu cơ (Kết quả kiểm tra hàm lượng các dung môi hữu cơ được đính kèm phụ lục). Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường làm việc của công nhân làm việc trực tiếp tại máy móc thiết bị ghép thanh, ghép tấm, Công ty áp dụng các biện pháp quản lý sau:

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân làm việc tại khu vực ghép tấm, ghép thanh.

- Xung quanh nhà xưởng trồng cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực nhà máy.
- Bố trí nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt quạt thông gió nhà xưởng.
- Đảm bảo các điều kiện kỹ thuật về lưu trữ, bảo quản hóa chất an toàn tại Nhà máy.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công ty cam kết quản lý toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Công ty bố trí khoảng 04 thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa, có nắp đậy kín có dung tích từ 90 L – 240 L bố trí xung quanh nhà xưởng, nhà văn phòng để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Khối lượng CTRSH phát sinh là 95,2 kg/ngày, với sức chứa của 04 thùng chứa chất thải khoảng 0,7 m³ rác thải sinh hoạt tương đương 0,2 tấn rác, các thùng chứa đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Dự án.
- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý tuân thủ các quy định hiện hành. Tần suất hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý: không quá 2 ngày/lần. Tần suất thu gom, xử lý có thể tăng lên tùy thuộc vào khối lượng phát sinh tại Dự án.

3.2. Chất thải rắn sản xuất không nguy hại

Chất thải rắn sản xuất không nguy hại của dự án bao gồm pallet thải, giấy văn phòng, bao bì thải;... Thành phần và lưu lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh tại Nhà máy được trình bày theo bảng sau:

Bảng 3.13. Thành phần và khối lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh tại Nhà máy

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet thải	30
2	Giấy văn phòng	18
3	Bao bì thải	12
Tổng cộng		60

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

Bên cạnh đó, gỗ nguyên liệu nhập về đã qua ngâm tẩm thì theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường lượng gỗ thừa, dầm bào, phoi

bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ có ký hiệu “KS”, sau khi đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiến hành phân định mẫu gỗ thừa dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ theo đúng quy định của pháp luật nếu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại. Với khối lượng gỗ thừa, dăm bào, phoi bào khoảng 1.629.750 kg/năm và khối lượng bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ khoảng 28.690 kg/năm.

Để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sản xuất không nguy hại của quá trình vận hành tại Nhà máy, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh tại Nhà máy và lưu trữ vào khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại đúng quy định. Hình thức thu gom chất thải rắn sản xuất không nguy hại tại Nhà máy như sau:
 - + Pallet thải: Những pallet thải sẽ được công nhân thu gom và vận chuyển bằng xe nâng vào khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại để lưu trữ.
 - + Giấy vụn phòng: Giấy vụn phòng thải sẽ được công nhân viên thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa bằng nhựa bố trí trong khu vực văn phòng và khu vực sản xuất, sau đó công nhân viên sẽ tập kết và đưa đến khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại để lưu trữ.
 - + Bao bì thải: Bao bì thải từ quá trình đóng gói sẽ được công nhân tập kết bên dưới khu vực đóng gói, sau mỗi ca làm việc sẽ được vận chuyển vào khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại để lưu trữ.
 - + Gỗ nguyên liệu nhập về đã qua ngâm tẩm thì theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường lượng gỗ thừa, dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ có ký hiệu “KS”, sau khi đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiến hành phân định mẫu gỗ thừa, dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ theo đúng quy định của pháp luật nếu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại.
 - + Bụi gỗ phát sinh trong quá trình sản xuất: Toàn bộ bụi gỗ phát sinh tại các máy móc, thiết bị sản xuất trong quá trình cắt phôi, bào, chà nhám và quá trình va đập của các thanh gỗ tại khu vực máy ghép thanh, máy ghép cào quay của quy trình sản xuất tấm gỗ ghép sẽ được hệ thống ống hút nhánh bố trí cố định tại các máy móc, khu vực phát sinh bụi và dẫn về các HTXL bụi gỗ của Nhà máy để xử lý. Bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ sẽ được phân định và thu gom, lưu trữ tại các khu vực/ kho chứa chất thải theo đúng quy định. Cụ thể:
 - Bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ số 1, số 2: Bụi gỗ này sẽ được giữ lại tại các bao tải đặt phía dưới hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó sẽ được công nhân tập kết và vận chuyển đến khu vực/ kho chứa chất thải để lưu trữ theo đúng quy định. Toàn bộ bụi sẽ được tiến hành phân định chung với gỗ thừa, dăm bào, phoi bào. Nếu sau khi phân định, nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại.

- Bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ số 3, số 4: Bụi gỗ này sau thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để tiếp tục xử lý.
 - Bụi gỗ thu gom sau HTXL bụi gỗ số 5: Bụi gỗ sau khi qua cyclone sẽ được lưu giữ tạm thời tại thùng chứa bụi có kích thước D x R x C = 5m x 3m x 6m lắp đặt gắn liền bên dưới cyclone và bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định. Phần bụi gỗ còn lại sau khi qua thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được giữ lại tại các bao tải đặt phía dưới hệ thống, sau đó sẽ được công nhân tập kết và vận chuyển đến khu vực/ kho chứa chất thải để lưu trữ theo đúng quy định. Toàn bộ bụi sẽ được tiến hành phân định chung với gỗ thừa, dăm bào, phoi bào. Nếu sau khi phân định, nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại.
- Bố trí khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại trong nhà xưởng 1 với diện tích 100 m², có vách ngăn lợp bằng tôn, mái lợp bằng tôn và nền xi măng, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm, bố trí sẵn bình chữa cháy trong khu vực nhà xưởng.
 - Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý: khoảng 3 tháng/lần. Tần suất thu gom, xử lý có thể thay đổi tùy thuộc vào khối lượng phát sinh tại Dự án.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành

Lượng chất thải nguy hại phát sinh của Dự án chủ yếu là chất thải có các thành phần nguy hại: bóng đèn huỳnh quang thải; giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì mềm thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; pin, ắc quy thải; bùn thải từ HTXL nước thải công nghiệp;... Khối lượng chất thải nguy hại của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.14. Số lượng và mã số chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	24
2	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	60
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	36
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	36
5	Bao bì kim loại cứng thải (thùng đựng keo)	Rắn	18 01 02	1.764
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	24
7	Bùn thải từ HTXL nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	3.073,2
Tổng cộng				5.017,2

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

Bên cạnh đó, gỗ nguyên liệu nhập về đã qua ngâm tẩm thì theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường lượng gỗ thừa, dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ có ký hiệu “KS”, sau khi đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiến hành phân định mẫu gỗ thừa dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ theo đúng quy định của pháp luật nếu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại. Với khối lượng gỗ thừa, dăm bào, phoi bào khoảng 1.629.750 kg/năm và khối lượng bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ khoảng 28.690 kg/năm.

4.2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Thu gom và phân loại chất thải nguy hại vào các thùng chứa riêng biệt. Hình thức thu gom chất thải nguy hại tại Nhà máy như sau:
 - + Bóng đèn huỳnh quang thải; pin, ắc quy thải: Công nhân thu gom và vận chuyển bằng xe đẩy đến thùng chứa chuyên dụng bố trí trong kho CTNH lưu trữ theo đúng quy định.
 - + Giẻ lau, vải, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại: Chất thải được lưu chứa trong các thùng chứa bố trí tạm tại vị trí công nhân tiến hành bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, sau đó vận chuyển bằng xe đẩy đến thùng chứa chuyên dụng bố trí trong kho chứa chất thải nguy hại lưu trữ theo đúng quy định.
 - + Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải: Chất thải sẽ được lưu chứa trong các thùng chứa, khay chứa bằng sắt, inox, sau đó vận chuyển bằng xe đẩy đến thùng chứa chuyên dụng bố trí trong kho chứa chất thải nguy hại lưu trữ theo đúng quy định.
 - + Bao bì mềm thải, bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng đựng keo): Chất thải được công nhân tập kết bên máy móc của khu vực sản xuất, sau mỗi ca làm việc sẽ được vận chuyển bằng xe đẩy/ xe nâng vào kho chứa chất thải nguy hại lưu trữ theo đúng quy định.
 - + Bùn thải từ HTXL nước thải công nghiệp: Bùn thải được lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa hoặc bao tải, sau đó vận chuyển bằng xe đẩy đến thùng chứa chuyên dụng bố trí trong kho chứa chất thải nguy hại lưu trữ theo đúng quy định.
 - + Gỗ nguyên liệu nhập về đã qua ngâm tẩm thì theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường lượng gỗ thừa, dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ có ký hiệu “KS”, sau khi đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiến hành phân định mẫu gỗ thừa, dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ theo đúng quy định của pháp luật nếu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải nguy hại.

- + Bụi gỗ phát sinh trong quá trình sản xuất: Toàn bộ bụi gỗ phát sinh tại các máy móc, thiết bị sản xuất trong quá trình cắt phôi, bào, chà nhám và quá trình va đập của các thanh gỗ tại khu vực máy ghép thanh, máy ghép cào quay của quy trình sản xuất tấm gỗ ghép sẽ được hệ thống ống hút nhánh bố trí cố định tại các máy móc, khu vực phát sinh bụi và dẫn về các HTXL bụi gỗ của Nhà máy để xử lý. Bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ sẽ được phân định và thu gom, lưu trữ tại các khu vực/ kho chứa chất thải theo đúng quy định. Cụ thể:
 - Bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ số 1, số 2: Bụi gỗ này sẽ được giữ lại tại các bao tải đặt phía dưới hệ thống lọc bụi túi vải, sau đó sẽ được công nhân tập kết và vận chuyển đến khu vực/ kho chứa chất thải để lưu trữ theo đúng quy định. Toàn bộ bụi sẽ được tiến hành phân định chung với gỗ thừa, dăm bào, phoi bào. Nếu sau khi phân định, nồng độ/hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải nguy hại.
 - Bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ số 3, số 4: Bụi gỗ này sau thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để tiếp tục xử lý.
 - Bụi gỗ thu gom sau HTXL bụi gỗ số 5: Bụi gỗ sau khi qua cyclone sẽ được lưu giữ tạm thời tại thùng chứa bụi có kích thước D x R x C = 5m x 3m x 6m lắp đặt gần liền bên dưới cyclone và bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định. Phần bụi gỗ còn lại sau khi qua thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được giữ lại tại các bao tải đặt phía dưới hệ thống, sau đó sẽ được công nhân tập kết và vận chuyển đến khu vực/ kho chứa chất thải để lưu trữ theo đúng quy định. Toàn bộ bụi sẽ được tiến hành phân định chung với gỗ thừa, dăm bào, phoi bào. Nếu sau khi phân định, nồng độ/hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải nguy hại.
- Lưu trữ chất thải nguy hại tại kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, đúng theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và có diện tích là 30 m². Kho CTNH có nền gạch chống thấm, mái che, vách lọc bằng tôn, có gờ, rãnh, rôn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,... theo đúng quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Tần suất hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý: khoảng 3 tháng/lần. Tần suất thu gom, xử lý có thể thay đổi tùy thuộc vào khối lượng phát sinh tại Dự án.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị, định kỳ 3 tháng bôi trơn dầu máy.
- Chủ đầu tư sẽ tiến hành đăng ký kiểm tra giám định máy móc thiết bị hàng năm để tránh các sự cố liên quan, các máy móc đã lắp đặt sẽ được bảo dưỡng thường xuyên.
- Trồng cây xanh có tán xung quanh dự án, diện tích cây xanh đạt 20% so với tổng diện tích của dự án.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

6.1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động trong Nhà máy, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

Phòng ngừa tai nạn lao động

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy, Công ty phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.
- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.
- Về an toàn kỹ thuật điện: nhà máy sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.
- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.
- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, nút tay chống ồn, găng tay, kính bảo vệ mắt,...
- Ngoài ra, trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng thêm quạt thông gió để làm thoáng và mát cục bộ.
- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ.
- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa...

Ứng phó tai nạn lao động

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.
- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông

Để đảm bảo an toàn giao thông tại khu vực dự án, Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện thi công công trình.
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao.
- Chở đúng tải trọng quy định.
- Bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá.
- Lập rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ,....

6.3. Phòng chống cháy nổ

Để giảm phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

Biện pháp phòng chống cháy nổ:

- Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa hóa chất, khu vực chứa nguyên liệu, khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại, kho chứa chất thải nguy hại với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất. Sắp xếp bố trí nguyên vật liệu và hóa chất theo thứ tự, dễ bảo quản, vận chuyển và sử dụng. Biện pháp lưu trữ nhằm tránh xảy ra sự cố cháy nổ liên quan đến nguyên liệu sử dụng, bụi và hơi hóa chất thực hiện tại Nhà máy được trình bày như sau:
 - + Gỗ nguyên liệu được lưu trữ trong khu vực riêng, cách ly với kho hóa chất. Khu vực chứa có bố trí thiết bị dò khói và báo cháy để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.
 - + Hóa chất sử dụng cũng được lưu chứa trong kho riêng. Các thùng chứa hóa chất không xếp cao quá 2m, không xếp sát trần kho chứa và được kê trên bục gỗ, tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với nền nhà. Kho chứa bố trí thiết bị dò khói và báo cháy để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.
 - + Chất thải như gỗ thừa, dăm bào, phoi bào và bụi gỗ được lưu chứa riêng tại các thùng chứa, bao bì trong kho chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại và thùng chứa bụi, thiết lập khoảng cách nhất định với các loại chất thải khác.
 - + Kho chứa chất thải nguy hại sẽ bố trí đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,... theo đúng quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm

2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Cần định rõ khu nhà kho, khu trữ nguyên liệu đảm bảo vệ sinh công nghiệp, dọn sạch khi vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải rắn sản xuất không nguy hại, chất thải nguy hại và khi lắp đặt thiết bị cần thiết phải thực hiện đúng quy định kỹ thuật để giảm nồng độ chất gây cháy, giảm nhiệt độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển,... Đồng thời trong các giai đoạn công nghệ cần lưu ý tiếp đất cho các thiết bị.
- Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả.
- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Trang bị đầy đủ trang thiết bị sẵn sàng ứng phó với sự cố cháy nổ: cát chữa cháy, bình khí CO₂ và bình bột cầm tay tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực kho chứa hóa chất, khu vực lưu trữ CTNH để kịp thời ngăn chặn khi có đám cháy nhỏ phát sinh.
- Có phương án PCCC và đội PCCC của Công ty được phân công nhiệm vụ và trách nhiệm khi có sự cố cháy nổ.
- Tập huấn và đào tạo cho đội PCCC của Công ty và định kỳ 1 lần/năm diễn tập PCCC cho toàn bộ công nhân trong nhà máy.
- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị, đến niên hạn thay mới phải lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ lại không sử dụng được.
- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và tuân thủ các quy định về Phòng cháy Chữa cháy của tỉnh Bình Phước.

Ứng phó sự cố cháy nổ

- Trang bị trang thiết bị, cát, bình CO và nguồn nước để PCCC.
- Khi sự cố xảy ra nhân viên cơ sở phát hiện báo ngay cho tổ chức ứng phó sự cố và thông báo cho Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở. Ban ứng phó sự cố cấp cơ sở báo cho Thường trực Ban chỉ đạo ứng phó sự cố cấp tỉnh các nội dung về tình hình sự cố theo quy định và nhờ hỗ trợ nếu sự cố xảy ra nằm ngoài tầm ứng phó cấp cơ sở.
- Sơ cấp cứu cho nạn nhân và chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để chữa trị.

Quy trình chữa cháy

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa.
- Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.
- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

6.4. Sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất

Để phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ hóa chất trong Nhà máy, Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

Phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:

- Công ty đã xây dựng kho chứa hóa chất theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và QCVN 05A:2020/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
 - + Nhà kho có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm có bảng hiệu, đèn báo và thiết kế thuận tiện cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn khi cần thiết.
 - + Sàn kho chứa không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước.
 - + Các thùng chứa không rò rỉ và được sắp xếp hợp lý, không cản trở gây vấp ngã.
 - + Mỗi loại hoá chất có quy định, đánh dấu, dán nhãn đầy đủ.
 - + Thường xuyên cập nhật số lượng hoá chất trong kho vào sổ.
 - + Không để các hoá chất có tính tương kỵ gần nhau, không để các hoá chất dễ cháy nổ gần các hoá chất duy trì sự cháy.
 - + Nơi có hoá chất nguy hiểm, độc hại có bảng hướng dẫn quy cách sử dụng, bảo quản, vận chuyển an toàn và được đặt ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.
 - + Người không có trách nhiệm không được vào kho hoá chất.
 - + Cấm ăn uống, tụ tập, ngủ nghỉ trong kho hoá chất.
 - + Chỉ nên lưu giữ số lượng hoá chất cần thiết cho hoạt động.
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh tuân thủ chặt chẽ các quy trình xuất nhập và tồn chứa trong kho theo QCVN 05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm: các thùng chứa hóa chất được xếp đúng theo quy cách, đảm bảo an toàn ngăn nắp và có thể nhìn thấy nhãn. Thùng hóa chất không được xếp cao quá 2m, không xếp sát trần kho chứa và được kê trên bục gỗ, tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với nền nhà. Không xếp gần nhau các loại hóa chất mà phản ứng với nhau tạo ra các chất nguy hiểm.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn khi vận chuyển. Tránh chất đông bừa bãi trong quá trình vận chuyển. Những thùng chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách có khoa học để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra.
- Các loại hóa chất được mua cách ngày hoặc 1 lần/tuần tránh tình trạng lưu trữ qua đêm với số lượng lớn, được vận chuyển đến kho chứa hóa chất bằng các phương tiện.
- Tuyển chọn công nhân lành nghề vận hành xe nâng để bốc dỡ và nạp liệu nhằm hạn chế tối đa việc rơi đổ hóa chất.
- Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thùng trong quá trình di chuyển.
- Tiến hành xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Hóa chất.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,... cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất.
- Công nhân làm việc trong công ty phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về hóa chất, biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố hóa chất xảy ra.
- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.
- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.
- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy.
- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.

Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:

- Nhanh chóng thu gom toàn bộ lượng hóa chất rò rỉ, rơi vãi để tái sử dụng sản xuất. Khu vực sản xuất được đảm bảo sạch sẽ để hóa chất rò rỉ, rơi vãi sau khi thu gom có thể tái sử dụng được.
- Nhanh chóng sơ tán công nhân ra khỏi nơi rò rỉ, tràn đổ hóa chất để tiến hành thu gom hóa chất.
- Công nhân thu gom được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất trong quá trình ứng cứu.
- Sơ cấp cứu cho công nhân nhiễm độc nếu có theo quy trình sơ cấp cứu đã được ban hành và nhanh chóng chuyển công nhân đến bệnh viện gần nhất.

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

- Dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát,....
- Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất và khoanh vùng xảy ra sự cố.
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành thu gom, xử lý.
- Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.
- Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.

Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

- Khi phát hiện sự cố tràn đổ, người phát hiện nhanh chóng dựng thùng hóa chất bị đổ (nếu có), dùng vải, mút xốp, cát,... ngăn chặn đầu nguồn tràn, vây xung quanh hóa chất bị tràn đổ, không cho hóa chất lan rộng, chảy xuống hệ thống cống nước mưa. Đồng thời báo cho ban giám đốc và phòng an toàn lao động để được hỗ trợ xử lý.
- Quản lý báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực sự cố. Nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tiến hành sơ cấp cứu rồi chuyển xuống phòng y tế cơ sở.
- Công nhân viên được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ mới được tham gia xử lý sự cố. Dùng những thiết bị thích hợp như bơm tay, bơm máy, dụng cụ khác,... để thu hóa chất vào trong thùng chứa.
- Ngăn không cho hóa chất tác động lên nhau gây cháy, nổ.
- Dùng dây bao quanh khu vực sự cố treo biển “Cấm đến gần”.
- Báo cáo Ban Quản lý KCN Đồng Xoài 1 biết để hỗ trợ xử lý.
- Phòng an toàn lao động điều tra nguyên nhân, đưa ra phương pháp cải thiện và ngăn chặn tái phát sinh, lưu giữ hồ sơ liên quan và rút kinh nghiệm sau này.

Ứng phó khi bị ngộ độc hóa chất

- Nếu hít phải khí độc: Cần đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí, có đầy đủ oxy để nạn nhân nhanh chóng đào thải chất độc ra khỏi cơ thể. Nếu trường hợp nạn nhân có triệu chứng khó thở/thở gấp thì cần hô hấp nhân tạo. Sau đó, đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để khám sức khỏe.
- Nếu nuốt phải hóa chất: Cần loại bỏ tất cả tạp chất còn trong miệng của nạn nhân hoặc nhanh chóng đưa đi cấp cứu để rửa ruột.

6.5. Sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm

Để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho công nhân viên làm việc tại Nhà máy, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

Biện pháp phòng ngừa:

- Thực phẩm phải được bảo quản đúng quy trình vệ sinh thực phẩm cũng như quy trình chế biến thức ăn.
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Đảm bảo thực phẩm tươi, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và đã được kiểm định vệ sinh An toàn vệ sinh thực phẩm.
- Đảm bảo không gian bếp luôn sạch sẽ, thoáng mát.
- Đảm bảo điều kiện lưu trữ thực phẩm an toàn, sạch sẽ, tránh lây nhiễm chéo.
- Khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên.
- Tuân thủ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường đã nêu trên.

Ứng phó khi xảy ra ngộ độc thực phẩm:

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ;

- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị ngộ độc hoặc chuyển người bị ngộ độc đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị ngộ độc.

6.6. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước

Phòng ngừa sự cố:

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

Ứng phó sự cố:

Khi phát hiện sự cố rò rỉ, vỡ đường ống như sau: thực hiện khóa van đầu nguồn và tiến hành thay thế đường ống cấp, thoát nước bị hư hỏng trong thời gian sớm nhất. Sau khi khắc phục xong sự cố mới mở van cấp nước hoặc xả nước thải.

Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước đã áp dụng tại Nhà máy mang lại hiệu quả cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

6.7. Sự cố bể tự hoại

Để phòng ngừa sự cố bể tự hoại, Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại;
- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

6.8. Sự cố hệ thống xử lý nước thải

Để phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, Công ty đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa như sau:

Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, và bảo trì, bảo dưỡng HTXL nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Hàng ngày khi vận hành cần kiểm tra máy khi có tiếng kêu hay rung động lạ.
- Định kỳ kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm.
- Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh;
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống XLNT nước thải;

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

Biện pháp, hành động ứng phó sự cố:

Một số biện pháp khắc phục sự cố cơ bản trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 3.15. Bảng phương hướng khắc phục sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải

TT	Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Máy bơm nước thải	Máy không làm việc nhưng nóng	Điện nguồn mất pha đưa vào motor	Kiểm tra khắc phục
		Máy làm việc nhưng có tiếng kêu gầm	Máy bị ngược chiều quay	Kiểm tra khắc phục
		Bơm làm việc nhưng không lên nước	Van đang mở bị nghẹt hoặc hư	Kiểm tra, phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng thì thay
			Đường ống bị tắc nghẽn	Kiểm tra và khắc phục
			Buồng bơm không có nước	Mồi nước
		Lưu lượng bơm giảm	Bị nghẹt ở cánh bơm, van, đường ống, lupbe	Kiểm tra khắc phục
			Nguồn điện cung cấp không đúng	Kiểm tra khắc phục
2	Máy bơm định lượng	Máy phát ra tiếng kêu lớn	Khô dầu	Tra dầu máy
		Máy làm việc bình thường nhưng lưu lượng bơm giảm	Màng bơm bị bẩn	Vệ sinh màng bơm

6.9. Sự cố liên quan đến hoạt động của HTXL bụi, khí thải

Để phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải, Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

Biện pháp phòng ngừa:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung dung dịch xút nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như: luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.
- Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Dừng và kiểm tra tình trạng hệ thống xử lý ngay khi phát hiện dấu hiệu bất thường.
- Luôn kiểm tra van an toàn đảm bảo van luôn duy trì trong tình trạng hoạt động tốt.
- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống, thay thế các thiết bị đã hết hạn sử dụng để hệ thống luôn được vận hành đảm bảo hiệu suất.

Biện pháp ứng phó:

- Công ty sẽ tạm ngưng sản xuất nếu hệ thống xử lý bụi, khí thải ngưng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.
- Công ty sẽ nhanh chóng kiểm tra và khắc phục lỗi hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi đưa hệ thống xử lý bụi, khí thải vận hành trở lại.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh không có các nội dung thay đổi so với Quyết định số 2058/QĐ-UBND về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” do Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh là Chủ đầu tư tại KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/11/2022.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1 Nội dung thu gom đầu nối nước thải

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài I. Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I đi vào hoạt động, Công ty sẽ thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I (Dự án không thay đổi công nghệ xử lý nước thải) để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Dự án không thuộc đối tượng xin cấp phép đối với nước thải.

1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

1.2.1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa

- Dự án đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải.
- Nước mưa trên mái nhà xưởng sản xuất, nhà kho, khối văn phòng được thu gom bằng hệ thống máng thu, dẫn bằng ống nhựa PVC xuống hệ thống thoát nước mưa dưới đất cùng với nước mưa chảy tràn trên mặt đất thông qua các hố ga thu gom nước mưa kết hợp với song chắn rác dẫn về hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại dự án.
- Mạng lưới thu gom nước mưa tại dự án là các đoạn ống bê tông cốt thép chịu lực nối liền với nhau có đường kính D400mm, D600mm, D800mm tùy đoạn; chế độ tự chảy, được lắp đặt bao quanh các nhà xưởng, công trình hạng mục và lắp ngầm dưới lòng đất. Nước mưa sau khi được thu gom tại dự án sẽ đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Đồng Xoài I.
- Tại dự án bố trí 01 hố ga đầu nối nước mưa, có kích thước $D \times R = 1,2 \times 1,2(m)$ trên đường số 4 của KCN Đồng Xoài I (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, vĩ độ 3°) với tọa độ $X=1273528$; $Y=563576$;

Dự án có 42 hố ga BTCT, khoảng cách giữa các hố ga là khoảng 10-31m, tại mỗi hố ga bố trí 01 cửa thu nước mặt đường, trên cửa có lắp đặt thanh chắn rác để tách rác. Thông số kỹ thuật hố ga thu nước mưa là $D \times R = 1,2 \times 1,2(m)$; $D \times R = 1,4 \times 1,4(m)$.

1.2.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của công nhân viên của dự án được thu gom bằng đường ống PVC D114mm, D140mm, D200mm; sau đó chảy về 05 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ lắng cặn, tách. Nước thải sau đó tự chảy về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 18 m³/ngày.đêm của Dự án để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau xử lý của HTXL nước thải tập trung công suất 18 m³/ngày.đêm của Dự án đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Đồng Xoài I (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B), sẽ được thu gom bằng đường ống PVC D200mm, tự chảy về 01 hố ga đầu nổi nước thải có cấu tạo vật liệu BTCT có kích thước D×R = 1,2×1,2(m) trên đường số 4 được đặt bên ngoài phạm vi dự án (ngoài tường rào dự án) để đầu nổi về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I có tọa độ X(m)=1273556; Y(m)=563705 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°) để được tiếp tục xử lý theo quy định.

1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Công ty xây dựng 01 HTXL nước thải tập trung công suất 18 m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh (nước thải sinh hoạt của công nhân viên; nước thải nhà ăn; nước thải từ hoạt động sản xuất). Nước thải sau xử lý sẽ được đầu nổi với hệ thống thu gom của KCN Đồng Xoài I.

- Tóm tắt quy trình công nghệ
 - + Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn (1)
 - + (1) + Nước thải nhà ăn → Bể gom nước thải sinh hoạt (2)
 - + Nước thải sản xuất → Song chắn rác → Bể gom nước thải sản xuất → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý (3)
 - + (2) + (3) → Bể điều hòa → Bể điều lưu → Bể Anoxic → Bể Aerotank 1, 2 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải KCN Đồng Xoài I.
 - + Bùn thải → Sân phơi bùn → Bàn giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định.
- Công suất thiết kế HTXL NT: 18 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất sử dụng: Clorine, NaOH, Polymer, PAC.
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể của hệ thống xử lý nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty phải báo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải

sẽ được bơm từ các bể lưu chứa lên bể điều hoà rồi tiếp tục xử lý theo quy trình công nghệ xử lý của hệ thống.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

1.1.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.
- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục sự cố.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.
- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác);
- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi);
- Nguồn số 03: Bụi gỗ từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay;
- Nguồn số 04: Bụi gỗ từ khu vực chà nhám;
- Nguồn số 05: Bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả thải và lưu lượng xả khí thải lớn nhất đối với từng nguồn thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.1. Vị trí xả thải tại các ống thoát HTXL

TT	Vị trí	Dòng khí thải	Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến trực Bình Phước: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) (HTXL bụi gỗ số 1) (Nguồn số 01)	Dòng khí thải số 01	1273637	563702
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) (HTXL bụi gỗ số 2) (Nguồn số 02)	Dòng khí thải số 02	1273650	563699
3	Bụi gỗ từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay (HTXL bụi gỗ số 3) (Nguồn số 03)	Dòng khí thải số 03	1273687	563687
4	Bụi gỗ từ khu vực chà nhám (HTXL bụi gỗ số 4) (Nguồn số 04)	Dòng khí thải số 04	1273701	563684
5	Bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4 (HTXL bụi gỗ số 5) (Nguồn số 04)	Dòng khí thải số 05	1273617	563698

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, địa chỉ tại KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.000 m³/giờ.

2.2.3. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường không qua ống thoát, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường không qua ống thoát, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường không qua ống thoát, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.

2.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị tối hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm trong khí thải sau HTXL khí thải từ các nguồn thải và giá trị giới hạn

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 1$ và $k_p = 0,9$	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) (HTXL bụi gỗ số 1) (Nguồn số 01)	Bụi	mg/Nm ³	180	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) (HTXL bụi gỗ số 2) (Nguồn số 02)	Bụi	mg/Nm ³	180	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc
3	Bụi gỗ từ khu vực máy ghép thanh (gần khu	Bụi	mg/Nm ³	180	- Không thuộc đối tượng phải quan trắc

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_v = 1$ và $k_p = 0,9$	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay (HTXL bụi gỗ số 3) (Nguồn số 03)				bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
4	Bụi gỗ từ khu vực chà nhám (HTXL bụi gỗ số 4) (Nguồn số 04)	Bụi	mg/Nm ³	180	
5	Bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4 (HTXL bụi gỗ số 5) (Nguồn số 05)	Bụi	mg/Nm ³	180	

2.3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

2.3.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải (HTXL bụi gỗ số 1) để xử lý (dòng khí thải số 01).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải (HTXL bụi gỗ số 2) để xử lý (dòng khí thải số 02).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải (HTXL bụi gỗ số 3) để xử lý (dòng khí thải số 03).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực chà nhám được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải (HTXL bụi gỗ số 4) để xử lý (dòng khí thải số 04).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải (HTXL bụi gỗ số 5) để xử lý (dòng khí thải số 05).

2.3.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- ❖ **Hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) (HTXL bụi gỗ số 1) (Nguồn số 01)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.
- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.
- ❖ **Hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) (HTXL bụi gỗ số 2) (nguồn số 02)**
 - Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.
 - Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.
 - Số lượng: 01 hệ thống.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.
- ❖ **Hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay (HTXL bụi gỗ số 3) (nguồn số 03)**
 - Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay → Hệ thống ống hút → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Khí sạch thoát ra ngoài không qua ống thoát.
 - Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.
 - Số lượng: 01 hệ thống.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.
- ❖ **Hệ thống xử lý bụi gỗ phát sinh từ khu vực chà nhám (HTXL bụi gỗ số 4) (nguồn số 04)**
 - Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ từ khu vực chà nhám → Hệ thống ống hút → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Khí sạch thoát ra ngoài không qua ống thoát.
 - Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.
 - Số lượng: 01 hệ thống.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.
- ❖ **Hệ thống xử lý bụi gỗ thu gom tại phễu thu bụi của Cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải của HTXL bụi gỗ số 3, HTXL bụi gỗ số 4 (nguồn số 05)**
 - Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi gỗ → Hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Khí sạch thoát ra ngoài không qua ống thoát.
 - Công suất thiết kế: 19.000 m³/giờ.
 - Số lượng: 01 hệ thống.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

2.3.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên túi vải nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của HTXL.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:
 - + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
 - + Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.
 - + Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý không có khả năng bụi và khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh. Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau HTXL mới tiến hành sản xuất bình thường.

2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.
- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kp=0,9, Kv=1 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.
- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn:

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ khu vực cắt, ghép thanh;
- Nguồn số 02: từ khu vực cưa gỗ;
- Nguồn số 03: từ khu vực bào gỗ;
- Nguồn số 04: từ khu vực chà nhám;

- Nguồn số 05: từ khu vực HTXL bụi gỗ số 1;
- Nguồn số 06: từ khu vực HTXL bụi gỗ số 2;
- Nguồn số 07: từ khu vực HTXL bụi gỗ số 3;
- Nguồn số 08: từ khu vực HTXL bụi gỗ số 4;
- Nguồn số 09: từ khu vực HTXL bụi gỗ số 5;
- Nguồn số 10: từ khu vực HTXL nước thải;

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Công ty được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.3. Vị trí của các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Vị trí	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục Bình Phước: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
			X(m)	Y(m)
1	Khu vực cắt gỗ	Máy cắt	1273655	563680
2	Khu vực cưa gỗ	Máy cưa	1273675	563677
3	Khu vực bào gỗ	Máy bào	1273656	563650
4	Khu vực chà nhám	Máy chà nhám	1273678	563645
5	Khu vực HTXL bụi gỗ số 1	HTXL bụi gỗ số 1	1273637	563702
6	Khu vực HTXL bụi gỗ số 2	HTXL bụi gỗ số 2	1273650	563699
7	Khu vực HTXL bụi gỗ số 3	HTXL bụi gỗ số 3	1273687	563687
8	Khu vực HTXL bụi gỗ số 4	HTXL bụi gỗ số 4	1273701	563684
9	Khu vực HTXL bụi gỗ số 5	HTXL bụi gỗ số 5	1273617	563698
10	Khu vực HTXL nước thải	HTXL nước thải	1273605	563702

3.3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.3.1. Tiếng ồn

Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.3.2. Độ rung

Giới hạn tối đa cho phép về độ rung được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.5. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn
- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn;
- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn;

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.
- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.
- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với các công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

4.1. Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	24
2	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	60
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	36
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	36
5	Bao bì kim loại cứng thải (thùng đựng keo)	Rắn	18 01 02	1.764
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	24
7	Bùn thải từ HTXL nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	3.073,2
Tổng cộng				5.017,2

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

Bên cạnh đó, gỗ nguyên liệu nhập về đã qua ngâm tẩm thì theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường lượng gỗ thừa, dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ có ký hiệu “KS”, sau khi đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiến hành phân định mẫu gỗ thừa dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ theo đúng quy định của pháp luật nêu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại. Với khối lượng gỗ thừa, dăm bào, phoi bào khoảng 1.629.750 kg/năm và khối lượng bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ khoảng 28.690 kg/năm.

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet thải	30
2	Giấy văn phòng	18
3	Bao bì thải	12
Tổng cộng		60

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

Bên cạnh đó, gỗ nguyên liệu nhập về đã qua ngâm tẩm thì theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường lượng gỗ thừa, dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ có ký hiệu “KS”, sau khi đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiến hành phân định mẫu gỗ thừa dăm bào, phoi bào và bụi gỗ thu

gom sau các HTXL bụi gỗ theo đúng quy định của pháp luật nếu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất không nguy hại. Với khối lượng gỗ thừa, dầm bào, phoi bào khoảng 1.629.750 kg/năm và khối lượng bụi gỗ thu gom sau các HTXL bụi gỗ khoảng 28.690 kg/năm.

4.1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

4.1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Tổng khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	95,2

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm. Bao chứa bùn thải.

b. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 100 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao, có mái che, phân chia các ô cho từng loại CTNH, có rãnh thu chất lỏng, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC,...

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Thiết bị lưu chứa

Bao bì, thùng chuyên dụng.

b. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa thích hợp gồm: 04 thùng có dung tích 90 - 240L tại các khu vực văn phòng, bảo vệ và các nhà vệ sinh.

b. Kho lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu trữ: 3 m².
- Tại khu vực lưu trữ Công ty sẽ bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng bằng nhựa có nắp để thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy.

4.2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

4.3. Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của Dự án đầu tư được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	HTXL bụi gỗ phát sinh từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) (HTXL bụi gỗ số 1)	12/2023	02/2024	50.000 m ³ /giờ
2	HTXL bụi gỗ phát sinh từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) (HTXL bụi gỗ số 2)	12/2023	02/2024	50.000 m ³ /giờ
3	HTXL nước thải công suất 18 m ³ /ngày.đêm	12/2023	02/2024	18 m ³ /ngày đêm

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải của công trình trước khi thải ra môi trường:

a. Khí thải

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải.

Thời gian dự kiến lấy mẫu khí thải: 03/01/2024 – 05/01/2024.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (với Kp = 0,9 và Kv = 1), QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 5.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường

STT	Tên mẫu, vị trí lấy mẫu	Thông số phân tích	Số lần lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ phát sinh từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) (HTXL bụi gỗ số 1)	Lưu lượng, bụi	3	- 03/01/2024 - 04/01/2024 - 05/01/2024
2	Khí thải tại ống thoát HTXL bụi gỗ phát sinh từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) (HTXL bụi gỗ số 2)	Lưu lượng, bụi	3	- 03/01/2024 - 04/01/2024 - 05/01/2024

b. Nước thải

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử nước khí thải.

Thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải: 03/01/2024 – 05/01/2024.

Quy chuẩn so sánh tại thời điểm lấy mẫu vận hành thử nghiệm:

- Trường hợp HTXL nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I chưa đi vào hoạt động: nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$).
- Trường hợp HTXL nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I đã vào hoạt động: nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp)

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 5.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu nước thải trước khi thải ra môi trường

STT	Tên mẫu, vị trí lấy mẫu	Thông số phân tích	Số lần lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Nước thải tại hố ga đầu nối nước thải vào KCN	Lưu lượng, pH, Độ màu, TSS, COD, BOD ₅ , Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ động thực vật, Dầu mỡ khoáng, Amoni, Coliforms.	3	- 03/01/2024 - 04/01/2024 - 05/01/2024

❖ **Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:**

- Tên công ty: Công ty CP đầu tư phát triển môi trường Đại Việt (DVE).
- Đại diện: Bà Phan Thanh Quý - Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Địa chỉ liên lạc: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM.
- Điện thoại: 028.37010199 - Fax: 028.37010198.
- Email: daiviet@dve.vn.

 Điều kiện năng lực:

- Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số chứng nhận VIMCERTS 066 kèm theo quyết định số 386/QĐ-BTNMT cấp ngày 04 tháng 03 năm 2021 về việc đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
- Chứng nhận VILAS số hiệu VILAS 718 của Bộ Khoa học và công nghệ - Văn phòng công nhận chất lượng kèm theo quyết định số 1644/QĐ-VPCNCL ngày 11 tháng 08 năm 2023 về việc công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát khí thải

Căn cứ tại khoản 2, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý khí thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ. Tuy nhiên, để đảm bảo công tác quản lý môi trường chặt chẽ, Công ty sẽ đề suất chương trình giám sát khí thải tại Nhà máy như sau:

- Vị trí giám sát:
 - + 01 vị trí sau ống thoát HTXL bụi gỗ phát sinh từ khu vực bào (khu vực bố trí máy bào khác) (HTXL bụi gỗ số 1).
 - + 01 vị trí sau ống thoát HTXL bụi gỗ phát sinh từ khu vực cắt phôi, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phôi) (HTXL bụi gỗ số 2)
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kv=1 và Kp=0,9.

b. Giám sát nước thải

Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

d. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

e. Giám sát chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải công nghiệp không nguy hại.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

f. Giám sát chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Về chất thải, Công ty sẽ tiếp tục ký kết hợp đồng với các đơn vị chức năng để chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại xử lý theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ tại khoản 2, điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Căn cứ tại khoản 2, điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, công trình xử lý khí thải của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

Vì vậy, Dự án không thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

TT	Nội dung	Đơn vị	Chi phí
1	Quan trắc khí thải	triệu đồng/năm	2
2	Giám sát chất thải rắn sinh hoạt	triệu đồng/năm	0,8
3	Giám sát chất thải rắn công nghiệp không nguy hại	triệu đồng/năm	0,8
4	Giám sát chất thải nguy hại	triệu đồng/năm	0,8
Tổng cộng		Triệu đồng	8,4

Nguồn: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, 2023

CHƯƠNG VI

CAM KẾT CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ

4.1. Các cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Nội dung của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” được thực hiện theo tình hình thực tế của Dự án. Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

4.2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh cam kết dự án sẽ xử lý môi trường đạt QCVN quy định về khí thải, nước thải không ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong khu vực lân cận.

Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh cam kết các nguồn gây ô nhiễm từ Dự án được phát hiện kịp thời, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh cam kết trường hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường mà Công ty đã đề xuất không đảm bảo tiếp nhận, xử lý các chất thải phát sinh của quy trình sản xuất thì Công ty sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để cải tạo các công trình và thay đổi các phương pháp quản lý cho phù hợp.

Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh cam kết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề xuất trong giấy phép này đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh từ dự án đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu dự án có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường.

Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh cam kết các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã đề xuất trong giấy phép này đảm bảo xử lý các chất thải phát sinh từ dự án đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai dự án.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Văn bản pháp lý
- Bản vẽ



KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3800368221

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 04 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 07 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC THINH TRADING AND SERVICE PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHUC THINH JOINT STOCK COMPANY

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu Công nghiệp Đồng Xoài I, Xã Tân Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0271.3.889122

Fax:

Email: luonghienphucthinh@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LƯƠNG VĂN HIỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 20/01/1960 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038060033962

Ngày cấp: 01/09/2021 Nơi cấp: Cục trưởng CCS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Đường Hùng Vương, khu phố Thanh Bình, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đường Hùng Vương, khu phố Thanh Bình, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số Chứng Thực:.....3.0.2.5... Quyển Số: 01 SCT/BS

Ngày: 15-03-2023

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Thành Nhân

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh



BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7308610766

Chứng nhận lần đầu: Ngày 30 tháng 5 năm 2008.

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: Ngày 28 tháng 9 năm 2022.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 7308610766 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 01 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800368221 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2007 và thay đổi lần thứ tám ngày 24 tháng 7 năm 2020;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh nộp ngày 26 tháng 9 năm 2022.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư XÂY DỰNG NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ TẠP THÀNH GỖ GIA DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP; mã số dự án 7308610766 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 01 tháng 6 năm 2021; được đăng ký điều chỉnh lần thứ hai: Điều chỉnh quy mô và tiến độ thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800368221 do Phòng Đăng ký kinh doanh (1/3/7308610766)

- Sơ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2007 và thay đổi lần thứ tám ngày 24 tháng 7 năm 2020; trụ sở đăng ký tại khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Đại diện bởi: Ông Lương Văn Hiền; sinh ngày 20/01/1960; quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285030009 cấp ngày 26/02/2015 tại Công an tỉnh Bình Phước; địa chỉ thường trú tại KP Thanh Bình, Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước; chỗ ở hiện nay tại số nhà 1237 Phú Riêng đỏ, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước; chức vụ: Giám đốc; số điện thoại: 0933504567; email: luonghienphucthinh@gmail.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800368221 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2007 và thay đổi lần thứ tám ngày 24 tháng 7 năm 2020.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: XÂY DỰNG NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ TẠP THÀNH GỖ GIA DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP.

2. Mục tiêu dự án: Chế biến gỗ tạp thành gỗ gia dụng và công nghiệp.

3. Quy mô dự án: Sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm (không thực hiện sản xuất sản phẩm gỗ gia dụng từ gỗ tạp).

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 30.006 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 50.000.000.000 (năm mươi tỷ) VNĐ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 50.000.000.000 (năm mươi tỷ) VNĐ, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh: 50.000.000.000 (năm mươi tỷ) VNĐ, bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 15/01/2057.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ vốn, thời điểm góp đủ ngày 01/6/2021.

- Tiến độ huy động vốn: Không.

b. Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:



Hoàn thành các thủ tục pháp lý về đầu tư môi trường, xây dựng) từ tháng 12/2021 đến tháng 10/2022.

- Hoàn thành việc xây dựng, sửa chữa nhà xưởng, lắp đặt bổ sung thiết bị từ tháng 10/2022 đến tháng 02/2023.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 3/2023 đến tháng 6/2023.

- Thời gian vận hành chính thức: Từ tháng 7/2023.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, lao động...

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 7308610766 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 01 tháng 6 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.



Nguyễn Minh Chiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ Phúc Thịnh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44A 80009 do Phòng Tài chính - Kế hoạch của UBND thị xã Đồng Xoài cấp ngày 05/9/2006.

Địa chỉ trụ sở chính : Phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

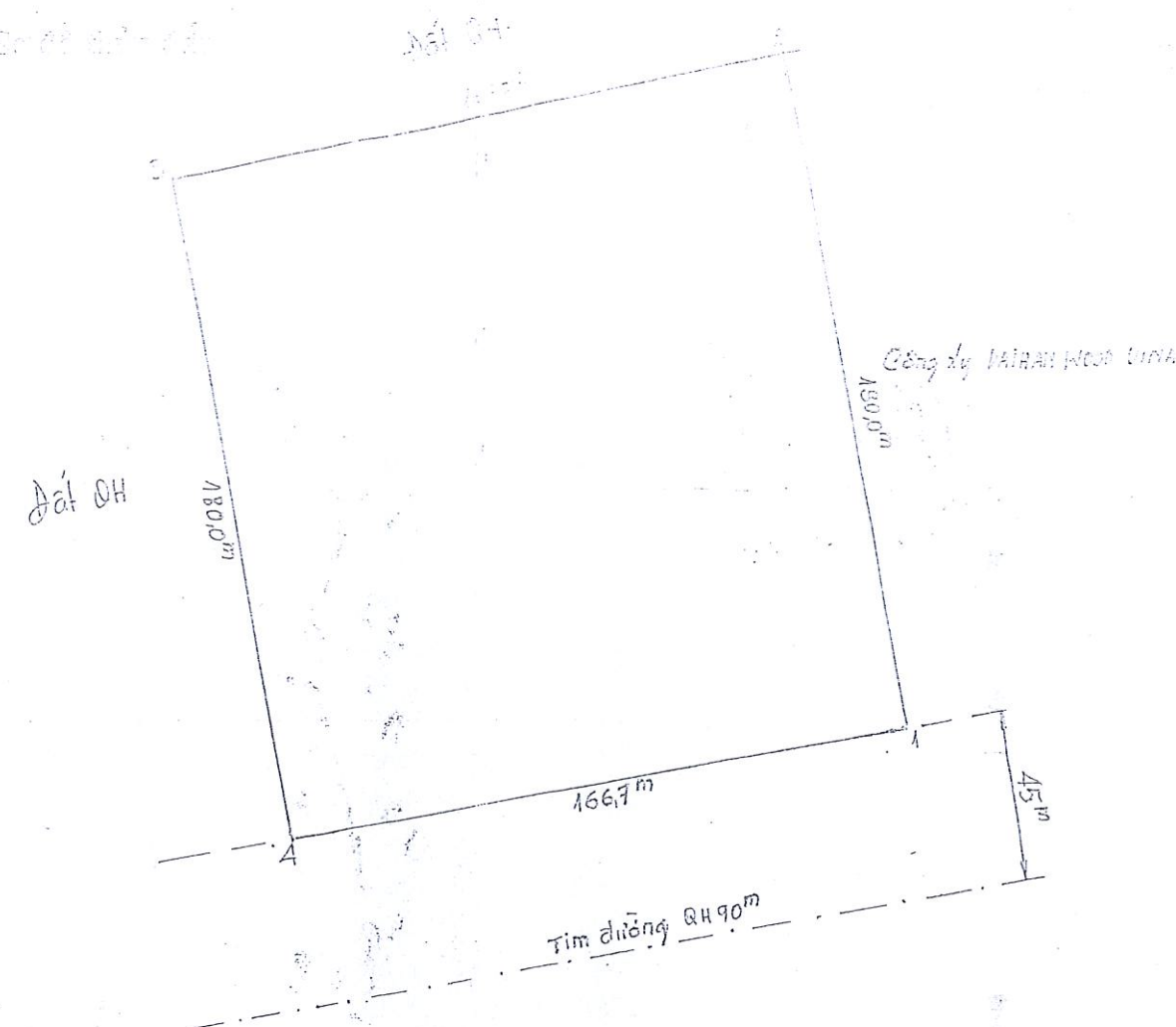
II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 2. Tờ bản đồ số: 00
3. Địa chỉ thửa đất: Xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
4. Diện tích: 30.006,0 m²
Bằng chữ: Ba mươi ngàn không trăm lẻ sáu mét vuông
5. Hình thức sử dụng:
+ Sử dụng riêng: 30.006,0 m²
+ Sử dụng chung: Không m²
6. Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp
7. Thời hạn sử dụng đất: 15/01/2056
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Thửa đất được trích đo địa chính



Tỷ lệ: 1/2000

Ngày 15 Tháng 1 năm 2007

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Huy Phong

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00336.

Ngày đăng ký	Nội dung đăng ký và cơ sở pháp lý	Hành vi vi phạm
15/01/2007	Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 của UBND tỉnh, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/01/2057.	
05/11/2007	Căn cứ Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 05/11/2007 của UBND tỉnh, điều chỉnh: - Tên "Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ Phúc Thịnh" thành "Công ty cổ phần Sản xuất, dịch vụ và thương mại Phúc Thịnh" "Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 44A80009 do phòng Tài chính Kế hoạch của UBND thị xã Đông Xôi cấp ngày 05/9/2006" thành "Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 44.03.000071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/4/2007."	
12/10/2020	Chuyển hình thức sử dụng từ nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần theo Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước và hồ sơ đăng ký biến động ngày 09/10/2020.	

Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất từ "đến ngày 15/01/2056" thành "đến ngày 15/01/2057" theo Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước.

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên, có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SỐ AC 367711



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 179 /HĐĐ

Bình Phước, ngày 06 tháng 11 năm 2020

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc đính chính thời điểm có hiệu lực của Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019; số 06/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 và số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh chuyển đổi hình thức thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh;



Căn cứ Thông báo số 3408/TB-CT ngày 04/11/2020 của Cục thuế tỉnh Bình Phước về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Hôm nay, ngày 06 tháng 11 năm 2020 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước,

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước:

Do ông Lê Hoàng Lâm, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh:

Do ông Lương Văn Hiền, chức vụ là Giám đốc Công ty làm đại diện.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại:

Tài khoản:

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê là 64.748,0 m² (sáu mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi tám mét vuông) tại Khu Công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2. Vị trí, ranh giới khu đất:

+ Diện tích 34.742,0 m²: Được thể hiện theo sơ đồ thửa đất tại trang ba của GCNQSD đất số vào sổ CT 10717 (số seri CN 089815) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh ngày 31/5/2018.

+ Diện tích 30.006,0 m²: Được thể hiện theo sơ đồ thửa đất tại trang ba của GCNQSD đất số vào sổ T00336 (số seri AC 367711) do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ Phúc Thịnh (nay là Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh) ngày 15/01/2007.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 15/01/2057.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất khu công nghiệp.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền một lần: 19.369.976.469 đồng (mười chín tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng).

2. Tiền thuê đất được tính: Từ ngày 31/12/2019.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp 50% tiền thuê đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Thông báo nộp tiền thuê đất. Số tiền còn lại người nộp thuê phải nộp trong 60 ngày tiếp theo.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước (hoặc Kho bạc Nhà nước thành phố Đồng Xoài).

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện Hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên tham gia Hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận.

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp Luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

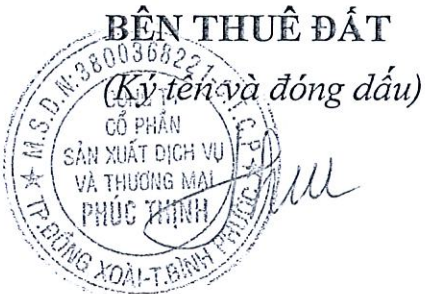


Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này thay thế Hợp đồng số 165/HĐTD ngày 09/10/2020 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT



Lương Văn Kiến

BÊN CHO THUÊ ĐẤT



Lê Hoàng Lâm



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 1839 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 18 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên
15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” do Công ty CP SX – TM – DV Phúc Thịnh làm Chủ
đầu tư tại Khu công nghiệp Đồng Xoài I, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy
định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết
bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường Khu kinh tế, Khu
công nghệ cao, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp; Thông tư số 48/2011/TT-
BTNMT ngày 28/12/2011 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
08/2009/TT-BTNMT;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-
CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án “Mở rộng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị và nâng công suất nhà máy
chế biến gỗ quy mô từ 10.000 – 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” họp ngày 21/6/2012
(Hội đồng thẩm định thống nhất đổi tên là Dự án “Mở rộng nhà xưởng, mua sắm
trang thiết bị và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên
15.000 m³ gỗ sơ chế/năm”);

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng và
nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ
chế/năm” do Công ty CP SX – TM – DV Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư đã được
chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn giải trình số 102/CV-PT ngày 16/8/2012;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 326/TTr-BQL
ngày 22/8/2012 và Tờ trình số 348/TTr-BQL ngày 04/9/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự
án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên
15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” được lập bởi Công ty CP SX – TM – DV Phúc Thịnh

(sau đây gọi là Chủ đầu tư) tại KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: Nâng công suất nhà máy chế biến gỗ từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án: Trong quá trình hoạt động, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường. Cụ thể như sau:

2.1. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy phải được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải theo quy định ngay sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN đi vào hoạt động. Nước thải phát sinh từ quá trình hấp thụ khí thải lò hơi sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN. Hệ thống nước thải sinh hoạt và nước thải hấp thụ khí thải lò hơi phải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

2.2. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do tiếng ồn, bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo đạt QCVN 05:2009/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

2.3. Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại (bao gồm cả nước thải và bùn cặn phát sinh từ quá trình ngâm tẩm gỗ) theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.4. Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

2.5. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

3. Các yêu cầu khác:

3.1. Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Đồng Xoài để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

3.2. Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, gửi báo cáo quan trắc về



Ban Quản lý Khu kinh tế. Khi lấy mẫu chất thải để phân tích phục vụ cho công tác quản trắc môi trường phải có sự giám sát của Ban Quản lý Khu kinh tế.

Điều 2. Chủ đầu tư phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi Ban Quản lý Khu kinh tế để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ đầu tư phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Sau khi có Quyết định này thì Giấy xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường số 73/GXN-STNMT ngày 10/8/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Giấy xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung số 09/GXN-BQL ngày 24/12/2009 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế) không còn hiệu lực.

Điều 5. Báo cáo đánh giá tác động môi trường gồm 113 trang, 14 trang phụ lục, 05 kết quả phân tích mẫu môi trường và 04 bản vẽ có liên quan đã được Ban Quản lý Khu kinh tế đóng dấu giáp lai và xác nhận vào mặt sau của trang phụ bìa của 06 quyển gửi cho UBND tỉnh 01 quyển, Chi cục Bảo vệ môi trường 01 quyển, UBND thị xã Đồng Xoài 01 quyển, 01 quyển giao Chủ đầu tư và 02 quyển lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Điều 6. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện việc gửi Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đến các cơ quan quy định tại Điều 5; chủ trì kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này thay thế Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 30/8/2012 của UBND tỉnh.

Điều 8. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị xã Đồng Xoài, Giám đốc Công ty CP SX – TM – DV Phúc Thịnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 8;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa. 8





**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1958 /UBND-KTN

Bình Phước, ngày 24 tháng 6 năm 2014

V/v thay đổi nội dung về công trình,
biện pháp bảo vệ môi trường của Công
ty Cổ phần SX TM & DV Phúc Thịnh.

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Công ty Cổ phần SX TM & DV Phúc Thịnh.

Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 338/BQL-QLMT ngày 11/6/2014 về việc đề nghị chấp thuận thay đổi một số nội dung về công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần SX TM & DV Phúc Thịnh,

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty Cổ phần SX TM & DV Phúc Thịnh được thay đổi một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của dự án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ từ 1.000 lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 18/9/2012. Bao gồm:

- Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải.
- Biện pháp giảm thiểu khí thải lò hơi.

(Có phụ lục kèm theo)

2. Công ty Cổ phần SX TM & DV Phúc Thịnh tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường có thay đổi, điều chỉnh so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và phải đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Văn bản này đi kèm với báo cáo ĐTM của Dự án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ từ 1.000 lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 18/9/2012; là cơ sở để các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra việc bảo vệ môi trường của dự án theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như trên;
- Công an tỉnh;
- Sở : TNMT, CT, KHCN;
- UBND thị xã Đồng Xoài;
- LĐVP, PKTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa. 7K



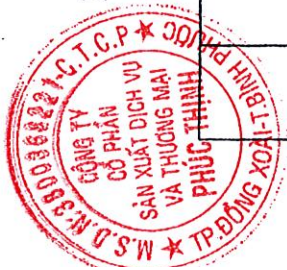
CHỦ TỊCH

ramo

Nguyễn Văn Trầm

PHỤ LỤC: NHỮNG THAY ĐỔI NỘI DUNG BÁO CÁO ĐTM CỦA CÔNG TY CP SX TM & DV PHÚC THỊNH
 (Kèm theo Công văn số 4957/UBND-KTN ngày 24/...6../2014 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thay đổi	Theo báo cáo ĐTM	Phương án thay đổi
1	Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải	- Đối với nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải: Nước thải → Bể trung hòa → Bể lắng → Bồn lọc áp lực → Hệ thống thoát nước của KCN. - Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hồ sinh học Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hồ sinh học Hệ thoát nước chung của KCN	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải → Bể tách dầu mỡ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông (PAC, NaOH, A-Polimer) → Bể lắng 1 → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung của KCN Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Bể tự hoại → Sân phơi bùn Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Sân phơi bùn



PHỤ LỤC: NHỮNG THAY ĐỔI NỘI DUNG BÁO CÁO ĐTM CỦA CÔNG TY CP SX TM & DV PHÚC THỊNH

(Kèm theo Công văn số 1933/UBND-KTN ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh)



2	Biện pháp giảm thiểu khí thải lò hơi	- Đối với lò hơi cũ và mới: Khí thải → Cyclon → Bể nước dung dịch NaOH → Ống khói	- Đối với lò hơi mới: Khí thải → Cyclon → Tháp hấp thụ (sử dụng NaOH) → Ống khói - Đối với lò hơi cũ: Khí thải → Bể chứa nước → Tháp hấp thụ (sử dụng NaOH) → Ống khói
---	--------------------------------------	--	---



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01 /GXNĐTM-BQL

Bình Phước, ngày 02 tháng 02 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
Dự án: “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” do Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư tại KCN Đồng Xoài I, thị xã Đồng Xoài.

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 11/8/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ủy quyền thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với Dự án đầu tư trong KCN, KKT cửa khẩu trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” do Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư; Công văn số 1958/UBND-KTN ngày 24/6/2014 của UBND tỉnh về thay đổi nội dung về công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần SX TM&DV Phúc Thịnh;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án: “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” được thực hiện vào ngày 27/01/2015; Công văn số 01/CV-PT ngày 31/01/2015 của Chủ dự án;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án: “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” với các hạng mục chính sau đây:

- Có hệ thống thu gom nước mưa, nước thải tách riêng biệt;
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sơ bộ để xử lý nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại), nước thải từ nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu) và nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 20 m³/ngày với công nghệ bao gồm các hạng mục chính:

- + Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn – Bể thu gom – Bể điều hòa – Bể keo tụ, tạo bông – Bể lắng 01 – Bể Aerotank – Bể lắng 02 – Bể khử trùng - Hệ thống thoát nước của KCN.

- + Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải – Bể điều hòa – Bể keo tụ, tạo bông – Bể lắng 01 – Bể Aerotank – Bể lắng 02 – Bể khử trùng - Hệ thống thoát nước của KCN.

- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/h và lò hơi 2,5 tấn/h với công nghệ: Khí thải lò hơi – Bể chứa nước (1,2) - Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch hấp thụ NaOH) - Ống khói.

- Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/h với công nghệ: Khí thải lò hơi – Cyclone - Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch hấp thụ NaOH) - Ống khói.

- Thu gom và xây dựng kho chứa để lưu giữ tạm thời chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại;

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy với diện tích tối thiểu đạt 20% tổng diện tích nhà máy.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong quá trình hoạt động của dự án:

1. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan theo pháp luật hiện hành.

2. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng công suất thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

3. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của dự án và báo cáo ngay cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên & Môi trường, UBND thị xã Đồng Xoài để được hướng dẫn, hỗ trợ.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Công ty CP SXDV & TM Phúc Thịnh;
- Lưu: VT, P.QLMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Đào Văn Hoàng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 2058/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 02 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” do Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư tại Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” họp ngày 05/01/2022 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 201022/CV-PHUCTHINH ngày 20/10/2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 48/TTr-BQL ngày 28/10/2022 về việc phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” do Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư tại Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” (sau đây gọi là Dự án) do Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư tại Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” do Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư và Công văn số 1958/UBND-KTN ngày 24/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thay đổi nội dung công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBND xã Tân Thành;
- Trung tâm KTHT KCN;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-14KKT_{21/10}).


 CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Anh Minh



PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án: “Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm” do Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh làm Chủ đầu tư tại Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số: 2058 /QĐ-UBND ngày 02 / M/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh.

Địa chỉ liên hệ: Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Nhà máy sản xuất tấm gỗ ghép quy mô 18.000 m³/năm được thực hiện trên diện tích mặt đất 30.006 m² tại Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính và phụ trợ: Nhà xưởng 1; nhà xưởng 2; nhà văn phòng; nhà ăn; nhà bảo vệ; trạm cân; hồ PCCC; nhà xe; nhà vệ sinh.

- Công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại; hệ thống xử lý bụi gỗ; hệ thống xử lý nước thải; khu vực chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại (trong khu vực nhà xưởng 1); kho chứa chất thải nguy hại (trong khu vực nhà xưởng 1).

- Đường giao thông nội bộ, sân.

- Cây xanh.

- Các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế:

Gỗ thanh → Cắt phôi → Bào → Kiểm tra → Ghép thanh → Ghép tấm → Chà nhám → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị: Gồm: Bụi đào hố móng, san nền; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, tháo dỡ và máy móc thiết bị; khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt thiết bị; nước mưa chảy tràn;

nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt thiết bị; chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Gồm: Bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy; bụi gỗ từ quá trình sản xuất tấm gỗ ghép; nước thải sinh hoạt; nước thải từ hoạt động nấu ăn; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại;...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng 2,3 m³/ngày, thành phần chủ yếu gồm: BOD₅ (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms...

- *Nước thải xây dựng:* Gồm nước rửa máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công... với lưu lượng phát sinh khoảng 3 - 5 m³/ngày. Thành phần chính trong nước thải xây dựng chứa chủ yếu là bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ.

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 8,2 m³/ngày, thành phần: BOD₅ (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms...

- *Nước thải từ hoạt động nấu ăn:* Phát sinh khoảng 4,6 m³/ngày, thành phần chủ yếu gồm: BOD₅ (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng coliforms...

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh khoảng 0,5 m³/ngày, thành phần chủ yếu gồm: Độ màu, COD, dầu mỡ, các chất hữu cơ và chất rắn lơ lửng (SS),...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi từ quá trình đào hố móng, san nền:* Phát sinh chủ yếu là bụi thô, có kích thước lớn.

- *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, tháo dỡ và máy móc, thiết bị:* Chứa các thành phần ô nhiễm như: Bụi, NO_x, CO, VOC.

- *Khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt thiết bị:* Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là khói hàn (chứa bụi, hơi kim loại...)...

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy:* Thành phần khí thải bao gồm: Bụi, NO_x, CO, THC...

- *Bụi gỗ từ quá trình sản xuất tấm gỗ ghép:* Thành phần khí thải chủ yếu là bụi.



2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn từ quá trình xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:* Phát sinh khoảng 3,1 tấn trong suốt quá trình thi công xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị, chủ yếu là: Đất, đá, bao xi măng, xà bần, sắt thép vụn, nylon, thùng carton, pallet gỗ đóng gói khi chuyên chở máy móc thiết bị thải ra...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 26 kg/ngày, thành phần gồm: Rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% - 70% chất hữu cơ và 30% - 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Khối lượng phát sinh như sau:

Phát sinh khoảng 60 kg/năm, gồm: Pallet thải; giấy văn phòng; tro, xỉ thải; bao bì thải...

Khoảng 1.658,44 tấn/năm, gồm: Gỗ thừa, dăm bào, phoi bào, bụi gỗ... (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường).

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 95,2 kg/ngày, gồm: Bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% - 70% chất hữu cơ và 30% - 40% các chất khác

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

Khối lượng phát sinh khoảng 9,7 kg/tháng, gồm: Giẻ lau dính dầu nhớt; bao bì mềm thải; bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia); que hàn thải...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại:* Khối lượng phát sinh như sau:

Khoảng 5.103,2 kg/năm, gồm: Bóng đèn huỳnh quang thải; giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì mềm thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; keo thải; pin, ắc quy thải; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải...

Khoảng 1.658,44 tấn/năm, gồm: Gỗ thừa, dăm bào, phoi bào, bụi gỗ... (trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động nấu ăn:*

+ Trước khi hệ thống xử lý nước thải mới (công suất 18 m³/ngày đêm) đi vào hoạt động: Tiếp tục sử dụng hệ thống xử lý nước thải hiện hữu, công suất 20 m³/ngày đêm để xử lý nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) và nước thải từ hoạt động nấu ăn với quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng 1 → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài I.

+ Sau khi hệ thống xử lý nước thải mới (công suất 18 m³/ngày đêm) đi vào hoạt động: Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động nấu ăn được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải, công suất 18 m³/ngày đêm để xử lý với quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) và nước thải từ hoạt động nấu ăn → Bể gom → Bể điều hòa → Bồn điều lưu → Bể Anoxic → Bể Aerotank 1, 2 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài I.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng*: Bố trí hệ thống mương thu gom nước thải tạm thời xung quanh khu vực xây dựng; bố trí hố thu gom và lắng nước thải xây dựng; không để rơi vãi nhiên liệu, dầu nhớt, hóa chất và phụ gia xây dựng ra ngoài môi trường; tái sử dụng nước thải xây dựng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường*: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động nấu ăn đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (k_q = 0,9; k_f = 1,2) trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài I. Nước thải xây dựng được tái sử dụng phục vụ quá trình thi công, không thải bỏ ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án (nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động nấu ăn và nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải, công suất 18 m³/ngày đêm để xử lý với quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) và nước thải từ hoạt động nấu ăn → Bể gom nước thải sinh hoạt (1).

Nước thải sản xuất (nước thải vệ sinh máy móc thiết bị) → Bể gom nước thải sản xuất → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý (2).

(1) + (2) → Bể điều hòa → Bồn điều lưu → Bể Anoxic → Bể Aerotank 1, 2 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Thiết bị lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài I.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (k_q = 0,9; k_f = 1,2) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài I. Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I đi vào hoạt động, thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Đồng Xoài I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi đầu nối vào hệ



hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I (Dự án không thay đổi công nghệ xử lý nước thải).

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi từ quá trình đào hố móng, san nền:* Che chắn khu vực xây dựng; áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến; tưới nước giảm thiểu bụi; trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng...

- *Biện pháp khống chế ô nhiễm không khí do hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, tháo dỡ và máy móc thiết bị:* Tất cả các phương tiện vận chuyển phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; bố trí tuyến đường vận chuyển hợp lý; thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị...

- *Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc thiết bị:* Công nhân được tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ, găng tay....

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu bụi gỗ từ khu vực bào:* Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực bào (hệ thống xử lý bụi số 1) với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi gỗ từ khu vực cắt phối, máy ghép thanh (gần khu vực cắt phối):* Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi gỗ (hệ thống xử lý bụi số 2) với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi gỗ từ khu vực máy ghép thanh (gần khu vực máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay), máy bào 4 mặt, máy ghép cào quay:* Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi gỗ (hệ thống xử lý bụi số 3) với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút → Quạt hút → Cyclone → Thiết

bị lọc bụi túi vải (giữ bụi bằng khí nén). Bụi sau thu gom tại phễu thu bụi của cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi gỗ từ khu vực chà nhám*: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi gỗ từ khu vực chà nhám (hệ thống xử lý bụi gỗ số 4) với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải (giữ bụi bằng khí nén). Bụi sau thu gom tại phễu thu bụi của cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải sẽ được dẫn đến hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi gỗ (thu gom tại phễu thu bụi của cyclone và thiết bị lọc bụi túi vải) của hệ thống xử lý bụi gỗ số 3, hệ thống xử lý bụi gỗ số 4*: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi gỗ (hệ thống xử lý bụi gỗ số 5) với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi gỗ → Hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải (giữ bụi bằng khí nén).

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (với $k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$). Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc thiết bị*: Thu gom toàn bộ chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc thiết bị lưu chứa vào khu vực chứa chất thải rắn thông thường hiện hữu với diện tích 100 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Sử dụng các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích từ 90 L - 240 L bố trí xung quanh nhà xưởng, nhà văn phòng để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.



3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Sử dụng các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt hiện hữu bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích từ 90 L - 240 L bố trí xung quanh nhà xưởng, nhà văn phòng để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Thu gom, phân loại toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường và lưu giữ tạm thời vào khu vực chứa chất thải rắn thông thường hiện hữu với diện tích 100 m² và thực hiện quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải nguy hại*: Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình thi công xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt thiết bị được lưu chứa trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng và đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích 30 m² có nền bê tông, mái che, tường bao quanh, có gờ, rãnh, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại... theo đúng quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại*: Phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích là 30 m² có nền bê tông, mái che, tường bao quanh, có gờ, rãnh, có đầy đủ các phương tiện PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại... theo đúng quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc, thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các

giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Bố trí hệ thống thông gió và quạt hút tạo điều kiện cho quá trình trao đổi khí tự nhiên giữa khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy; thường xuyên bảo dưỡng trang thiết bị; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực Dự án...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; trồng, chăm sóc cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Thiết kế nhà máy thông thoáng, trong đó bố trí quả cầu thông gió hoặc quạt hút tạo điều kiện cho quá trình trao đổi khí tự nhiên giữa khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy; thiết kế mái nhà xưởng có lớp cách nhiệt, chống nóng tốt; trồng, duy trì, chăm sóc cây xanh để điều hòa vi khí hậu và tạo cảnh quan cho khu vực dự án...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn vận hành của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.



3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, ứng phó sự cố, rủi ro và các quy định khác của pháp luật trong toàn bộ hoạt động của Dự án. Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, Chủ Dự án phải chủ động tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố và khẩn trương báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền để giải quyết sự cố theo quy định.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 3 ngăn: 05 bể tự hoại, có tổng dung tích là $33,5 \text{ m}^3$.
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 1 (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế quạt hút: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$).
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 2 (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế quạt hút: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$).
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 3 (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế quạt hút: $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$).
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 4 (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế quạt hút: $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$).
- Hệ thống xử lý bụi gỗ số 5 (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế quạt hút: $19.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$).
- Hệ thống xử lý nước thải (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: $18 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).
- Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 100 m^2 .
- Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 30 m^2 .
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

5.1. Giai đoạn triển khai xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị:

5.1.1. Giám sát không khí:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị.
- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, NO_2 , CO , SO_2 .
- *Tần suất giám sát:* 1 lần trong suốt quá trình xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt thiết bị.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành và các quy định của pháp luật hiện hành.

5.1.2. Giám sát nước thải sinh hoạt:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài I.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, amoni, coliforms.

- *Tần suất giám sát:* 1 lần trong suốt quá trình thi công xây dựng, tháo dỡ và lắp đặt thiết bị.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (kq = 0,9; kf = 1,2).

5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng và chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm:

Chủ dự án có trách nhiệm vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

5.3. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.3.1. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát:* 07 vị trí, gồm: Khu vực cắt phôi; khu vực cắt bào; khu vực ghép; khu vực chà nhám; khu vực đặt thiết bị lọc bụi túi vải của hệ thống xử lý bụi gỗ số 3; khu vực đặt thiết bị lọc bụi túi vải của hệ thống xử lý bụi gỗ số 4; khu vực đặt thiết bị lọc bụi túi vải của hệ thống xử lý bụi gỗ số 5.

- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.



5.3.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí giám sát*: 02 vị trí, gồm: 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 1; 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ số 2.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, bụi.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (với $k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$).

5.3.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 02 vị trí, gồm: 01 vị trí tại đầu vào của hệ thống nước thải; 01 vị trí tại hố ga đầu nổi nước thải với KCN Đồng Xoài I.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, Độ màu, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, amoni, coliforms.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$). Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài I đi vào hoạt động và Chủ dự án đã đầu nổi nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung: So sánh với QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

5.3.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát*: Thành phần, khối lượng và chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng*: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường khu công nghiệp.

6.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.3. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.5. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).



6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Thực hiện các thủ tục về môi trường và nội dung bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.



Đ. TỈNH BÌNH PHƯỚC
QU. LÝ KH. KINH T. E

CỘNG HÒA X. HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 53.../GPXD

I. Cấp cho Công ty Cổ phần sản xuất Thương mại Dịch vụ Phúc Thịnh.
Địa chỉ : Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm”.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 03 do Công ty TNHH TVĐT XD HSDC lập.

Vị trí xây dựng : Khu công nghiệp Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Mật độ xây dựng: 56%

Chỉ giới xây dựng: Cách 45m tính từ trục đường số 4.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

1. Nhà kho: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: $(141m \times 52m) + (58m \times 32m) = 9.188m^2$

- Chiều cao công trình: 13,5 m.

- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình là 0,00m.

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gồ thép.

2. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 02

- Diện tích xây dựng tầng 1: $12,8m \times 32,75m = 419,2m^2$

- Diện tích xây dựng tầng 2: $12,8m \times 25,8m = 330,24m^2$

- Tổng diện tích sàn: $419,2m^2 + 330,24m^2 = 749,44m^2$

- Chiều cao công trình: 8,45m.

- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình là 0,00m.

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, sàn bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường ốp tole; mái lợp tole, xà gỗ thép, hệ thống cửa nhôm kính.

3. Nhà xưởng: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: $161\text{m} \times 40,8\text{m} = 6.568,8\text{m}^2$

- Chiều cao công trình: 13,5 m.

- Cốt nền công trình: Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; không tường bao; mái lợp tole, xà gỗ thép.

III. Giải trình về quyền sử dụng đất : Diện tích 30.006m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00336 ngày 15/01/2007 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần sản xuất Thương mại Dịch vụ Phúc Thịnh.

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty Cổ phần sản xuất Thương mại Dịch vụ Phúc Thịnh phải xin gia hạn giấy phép theo quy định. (Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 17 tháng 12 năm 2020

TRƯỞNG BAN



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Nguyễn Thị Hồng



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

năm

Bình Phước, ngày tháng

TRƯỞNG BAN



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 04 tháng 12 năm 2012

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 70.000051.T
(Cấp lần hai)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh.
Địa chỉ văn phòng: KCN Tân Thành, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại: 0651 3886125 Fax: 0651 3886127 Email: sales@gophucthinh.com
Tài khoản số: 65510000010206 Tại: Ngân hàng BIDV Bình Phước.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3800368221
Cấp lần đầu ngày: 24/4/2007 (Thay đổi lần thứ ba ngày 23/3/2012).
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

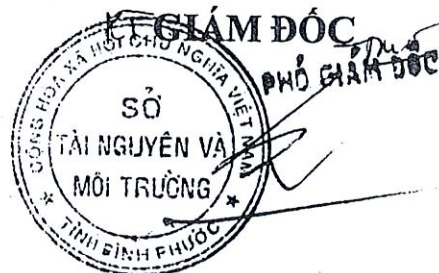
1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 của Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký Chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH: 70.000051.T cấp lần đầu ngày 05/10/2010./.

Nơi nhận

- Công ty CP SX DV & TM Phúc Thịnh;
- Lưu: CCBVMT.



Nguyễn Thị Ngọc Dung

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 70.000051.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần hai ngày 04 tháng 12 năm 2012)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh.

Địa chỉ: KCN Tân Thành, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0987047185 Fax: 0651 3886127 Email: sales@gophucthinh.com

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3800368221

Cấp lần đầu ngày: 24/4/2007 (Thay đổi lần thứ ba ngày 23/3/2012).

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	07	08 02 04
02	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	1.500	12 06 06
03	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	12	16 01 06
04	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	405	17 02 03
05	Bao bì mềm thải	Rắn	375	18 01 01
06	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	37,5	18 02 01
Tổng số lượng			2.336,5	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
01	Rác thải sinh hoạt	Rắn	6.000
02	Mùn cưa, cùi bìa	Rắn	4.380.000
03	Nước thải sinh hoạt	Lỏng	2.400.000
Tổng số lượng			6.786.000

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại;
- Bản giải trình các điểm sửa đổi, bổ sung;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần của Công ty;
- Bản sao Quyết định số: 1839/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy chế biến gỗ quy mô từ 1.000 m³ lên 15.000 m³ gỗ sơ chế/năm” do Công ty CP SX – TM – DV Phúc Thịnh làm chủ đầu tư tại Khu công nghiệp Đồng Xoài I, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lưu ý: BCG
Ban hành kèm theo Thông tư
số 66/2014/TT-BCA,
ngày 16/12/2014

CCCC&CNCH

TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN

TM 002306

THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số.....ngày 15.../...11.../2020 của:.....Công ty cổ phần SX-DV và TM Phúc Thịnh

Người đại diện là Ông/Bà:.....Lương Văn Hiến.....Chức danh: Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

.....Nhà xưởng chế biến gỗ.....

Địa điểm xây dựng:.....KCN Đồng Xoài 1, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện:.....Công ty cổ phần SX-DV và TM Phúc Thịnh.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế:.....Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng HSDC..

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler, màng nước ngăn cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống chống sét đánh thẳng, bình chữa cháy./.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước, ngày 03 tháng 12 năm 2020.

....TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư..;
- BQL KKT..;
- Lưu: PC07.



Nguyễn Văn Hiến

HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 0777/2022/CGQ

- =====
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
 - Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
 - Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
 - Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
 - Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường.
 - Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp lần thứ hai ngày 16/03/2020;
 - Căn cứ vào sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 70.000051.T do sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 23/03/2012.

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên,

Hôm nay, ngày 15 tháng 09 năm 2022, chúng tôi gồm :

BÊN A: CTY CỔ PHẦN SẢN XUẤT DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH

- **Địa chỉ** : KCN Đồng Xoài 1, xã Tân Thành, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- **Điện thoại** : 02713.886.127

- **MST** : 3800368221

- **Đại diện** : **LƯƠNG VĂN HIỂN** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- **Địa chỉ** : Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- **Điện thoại** : 0769 00 0769

- **MST** : 3800743345

- **Tài khoản** : 1020808305 tại NH Vietcombank CN Bình Phước.

- **Đại diện** : **ÔNG LÊ VĂN TÙNG** Chức vụ: **PHÓ GIÁM ĐỐC**

Cùng thỏa thuận ký kết Hợp đồng thu gom xử lý chất thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Nội dung hợp đồng

1.1. Bên A đồng ý cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên A tại địa chỉ: KCN Đồng Xoài 1, xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.2. Bên B sẽ xử lý các loại chất thải theo giấy phép nghề quản lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-4-5-6-7-8.053.VX) tại nhà máy của Công ty TNHH MT Cao Gia Quý, địa chỉ Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Bên B thực hiện đầy đủ thủ tục về chứng từ chất thải nguy hại theo quy định

Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định về việc quản lý chất thải nguy hại.

ĐIỀU 2: Điều kiện thực hiện hợp đồng

2.1. Hai bên giao nhận, xác định số lượng chất thải tại kho của bên A (thể hiện bằng biên bản giao nhận và chứng từ CTNH).

2.2. Bên A có trách nhiệm về việc lưu giữ các loại chất thải nêu trên theo đúng quy định. Khi có nhu cầu thu gom, xử lý, bên A thông báo trước cho bên B (bằng fax hoặc điện thoại) đến nhận chất thải trong khoảng thời gian ít nhất là 48 giờ.

2.3. Bên A tạo điều kiện cho bên B trong quá trình thu gom CTNH (phân loại chất thải riêng biệt, đóng gói chất thải vào bao bì phù hợp, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên B).

2.4. Bên B tiến hành thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước.

2.5. Sau khi chất thải được bên B vận chuyển khỏi khu vực của bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

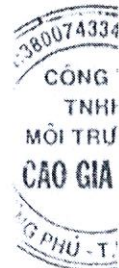
ĐIỀU 3: Số lượng, giá cả, tần xuất thu gom

• Đơn giá vận chuyển và xử lý: Giá được khoán trọn 01 năm là 31.000.000vnd (ba mươi một triệu đồng) chưa bao gồm VAT, tương ứng với khối lượng CTNH tối đa là 2000kg/ năm theo danh mục CTNH được liệt kê trong khoản 3.1 của hợp đồng này. Trong trường hợp nếu khối lượng CTNH vượt quá khối lượng tối đa là 2000kg thì bên A sẽ phải thanh toán chi phí thu gom - vận chuyển- xử lý CTNH cho bên B với khối lượng tương ứng và đơn giá đồng nhất là 8.000vnd/kg chưa bao gồm thuế VAT

• Tần xuất thu gom: 02 lần/năm.

3.1. Danh mục CTNH:

STT	Tên Chất Thải	Mã CTNH	Trạng Thái	Đơn Giá (VNĐ/KG)
1	Hộp mực in có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	Giá khoán trọn 1 năm là ba mươi một triệu đồng.
2	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	Rắn	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải khác	16 01 06	Rắn	
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	
7	Keo thải (chất kết dính có chứa thành phần nguy hại)	16 01 09	Rắn	



ĐIỀU 4: Phương thức thanh toán.

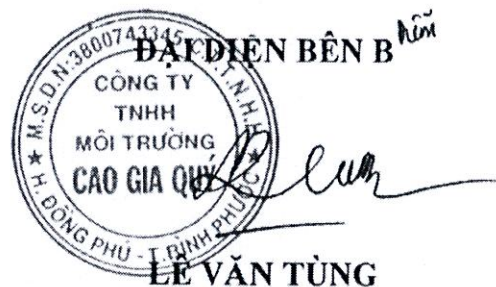
- Bên A sẽ phải thanh toán chi phí thu gom- vận chuyển- xử lý CTNH cho bên B thành 02 đợt như sau: Sau mỗi đợt thu gom, xử lý bên B hoàn chỉnh hồ sơ, chứng từ theo quy định, xuất hóa đơn chuyển cho bên A. Bên A thực hiện thanh toán 50% chi phí hợp đồng cho bên B trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn.
- Hồ sơ thanh toán bao gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng, giấy đề nghị thanh toán, chứng từ xác nhận việc hoàn thành thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

ĐIỀU 5: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản đã thỏa thuận trên. Nếu có vấn đề phát sinh hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Nếu không giải quyết được sẽ đưa sự việc ra Tòa án để giải quyết. Bên thua kiện sẽ chịu toàn bộ chi phí.
- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước khi chấm dứt hợp đồng ít nhất 15 ngày.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý.

ĐIỀU 6: Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 15/ 09 /2023



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư
xây dựng Khu công nghiệp Đồng Xoài 1 tại xã Tân Thành
và phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước do Trung tâm
khai thác hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Bình Phước làm chủ đầu tư**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 81/TTr-STNMT ngày 30/01/2019,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Đồng Xoài 1 tại xã Tân Thành và phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Dự án) do Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Bình Phước làm chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí, quy mô của Dự án:

a) Vị trí thực hiện Dự án: xã Tân Thành và phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô Dự án: 162,6092ha.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

a) Chỉ tiếp nhận vào Khu công nghiệp các Dự án đầu tư thuộc những ngành nghề được cho phép như đã đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Trường hợp có nguyện vọng thu hút các Dự án thuộc những ngành nghề khác với ngành nghề được cho phép như đã đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt vào Khu công nghiệp, Chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh Bình Phước và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

b) Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt. Đối với các dự án thứ cấp đầu tư vào Khu công nghiệp, nước thải phải được xử lý đạt cột B, Quy chuẩn Việt Nam tương ứng với ngành nghề sản xuất trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Toàn bộ nước thải của khu công nghiệp phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, $K_f = 1$) trước khi thải vào suối Dinh. Hệ thống mương thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp phải xây dựng hệ thống kín. Các công trình đơn vị trong hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được chống thấm.

c) Trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và hoạt động của Dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn theo quy định tại các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT và độ rung theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 27:2010/BTNMT. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do bụi và các khí độc hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án. Nồng độ bụi, các khí độc hại trong không khí xung quanh phải đảm bảo đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT cột B, QCVN 20:2009/BTNMT.

d) Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt đúng quy định; đối với các loại chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

e) Thực hiện phân khu chức năng và trồng cây xanh trong Khu Công nghiệp như đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đảm bảo quy định.

f) Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ kho nguyên liệu có chứa dung môi, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

g) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, nếu có các sự cố về môi trường phải thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết để xử lý.

h) Định kỳ thực hiện Chương trình giám sát chất lượng môi trường và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

i) Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, Chủ dự án phải thiết kế lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với lưu lượng nước thải, các thông số: pH, COD, TSS và một số thông số đặc trưng khác trong nước thải của Khu công nghiệp theo quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận ngay khi vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các trạm quan trắc tự động phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật kết nối để truyền dữ liệu tự động, liên tục về cơ quan quản lý nhà nước về môi trường địa phương. Thực hiện nghiêm túc những nội dung quy định về quản lý và bảo vệ môi trường Khu công nghiệp quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

k) Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 983/UBND ngày 26/9/2018 của UBND xã Tiến Thành và Công văn số 632/UBND ngày 20/9/2018 của UBND xã Tân Thành về việc ý kiến tham vấn về dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Đồng Xoài 1, tại xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án ngày 26/9/2018 tại xã UBND xã Tiến Thành và ngày 20/9/2018 tại Văn phòng KCN Đồng Xoài 1, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

3. Các điều kiện kèm theo:

a) Các dự án thứ cấp đầu tư vào Khu công nghiệp phải tiến hành lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

b) Chủ dự án phải thực hiện các thủ tục để được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 của quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tân Thành – Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh nhà Bình Phước” tại xã Tân Thành và xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài; Chủ tịch UBND xã Tân Thành; Chủ tịch UBND phường Tiến Thành; Giám đốc Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, PCT;
- Như Điều 6;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (14-QĐ-NN).

LC. CHỦ TỊCH
THỦ CHỨC

Huỳnh Anh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1426/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 01 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31/3/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh thông qua nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 23/02/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 221/TTr-SXD ngày 11/3/2014;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Bình Phước, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi và ranh giới vùng;

Phạm vi và ranh giới vùng tỉnh Bình Phước với các thị xã Đồng Xoài, Bình Long và Phước Long và các huyện Bù Gia Mập, Bù Đăng, Bù Đốp, Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản và Lộc Ninh. Diện tích vùng quy hoạch là 6.871,54km² với ranh giới như sau:

- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;



- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Campuchia;
- Phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai;
- Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia.

2. Tính chất phát triển vùng.

Bình Phước là một tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng biên giới Việt Nam - Campuchia, tỉnh Bình Phước sẽ phát triển theo hướng công nghiệp - nông nghiệp và dịch vụ đồng thời thúc đẩy quá trình đô thị hóa, xây dựng và phát triển các đô thị và dân cư nông thôn cùng kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại, đồng bộ.

3. Các cực phát triển, các trục đô thị hóa và xu hướng di dân.

- Các cực phát triển là các thị xã Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long và các cực phát triển mới là các khu vực phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung, các khu kinh tế cửa khẩu như Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Lộc Ninh.

- Các trục đô thị hóa là trục Quốc lộ 13, 14 và đường tỉnh 741.

- Xu hướng di dân chủ yếu là di dân từ bên ngoài tỉnh vào trong tỉnh và di dân nội tỉnh hướng tới các khu, cụm công nghiệp tập trung, các khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch sinh thái.

4. Quy mô dân số đô thị, nông thôn của toàn vùng theo các giai đoạn phát triển

- Năm 2012 dân số đô thị toàn tỉnh là 153.427 người. Tới năm 2020, dân số của tỉnh khoảng 1,14 triệu người, dân số đô thị khoảng 398 nghìn người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 34 - 35%.

- Dự báo năm 2030, dân số toàn tỉnh khoảng 1,6 triệu người, dân số đô thị khoảng 855 nghìn người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 53 - 54%; cao hơn mức trung bình của cả nước dựa vào phát triển KCN tập trung để nâng một số đô thị lên loại IV, một số trung tâm xã lên đô thị loại V. Dân số nông thôn thời kỳ này khoảng 745 nghìn người.

5. Vị trí, tính chất, chức năng, cấp, loại và quy mô dân số của từng đô thị trong vùng theo các giai đoạn phát triển;

5.1. Đô thị Đồng Xoài.

Đồng Xoài là tỉnh lỵ của tỉnh, quy mô dân số đô thị đến năm 2020 khoảng 90 nghìn người; cấp đô thị là đô thị loại III. Đến năm 2030, sẽ là đô thị loại II với dân số đô thị khoảng 160 nghìn người.

5.2. Đô thị Phước Long.

Thị xã Phước Long là đô thị cấp tỉnh, trung tâm khu vực Đông Bắc; quy mô dân số đô thị đến năm 2020 khoảng 40 nghìn người; là đô thị loại IV, đến năm 2030 là đô thị loại III với dân số đô thị khoảng 100 nghìn người.

5.3. Đô thị Bình Long.

Thị xã Bình Long là đô thị cấp tỉnh và là trung tâm khu vực Tây Bắc; quy mô dân số đô thị đến năm 2020 khoảng 40 nghìn người; là đô thị loại IV, đến năm 2030 là đô thị loại III với dân số đô thị khoảng 100 nghìn người.

5.4. Đô thị huyện Đồng Phú.

Thị trấn Tân Phú hiện là đô thị loại V. Dân số đô thị Tân Phú đến năm 2020 khoảng 44 nghìn người, đến năm 2030 khoảng 90 nghìn người. Đến năm 2020, có thể nâng cấp xã Tân Lập và xã Tân Tiến thành đô thị loại V với quy mô dân số đô thị khoảng 12 nghìn người và đến năm 2030 tương ứng khoảng 15 - 25 nghìn người.

5.5. Đô thị huyện Chơn Thành

Thị trấn Chơn Thành là đô thị loại V, sẽ được nâng cấp thành đô thị loại IV trong giai đoạn 2015 - 2020. Chơn Thành là đô thị công nghiệp, dân số đô thị đến năm 2020 khoảng 62 nghìn người, đến năm 2030 khoảng 110 nghìn người và là đô thị loại III.

5.6. Đô thị huyện Hớn Quản.

Huyện Hớn Quản sẽ phát triển đô thị Tân Khai là đô thị loại V giai đoạn 2014 - 2015. Dân số đô thị đến năm 2020 khoảng 34 nghìn người, đến năm 2030 khoảng 75 nghìn người. Nếu các khu công nghiệp trên địa bàn huyện Hớn Quản phát triển, các xã Tân Khai, Tân Hưng và Đồng Nơ có thể nâng cấp thành đô thị loại IV giai đoạn 2025 - 2030, Xã Thanh An sẽ phát triển thêm thành đô thị loại V giai đoạn sau năm 2020.

5.6. Đô thị huyện Lộc Ninh.

Huyện Lộc Ninh hiện có thị trấn Lộc Ninh là đô thị loại V. Dự kiến dân số của thị trấn đến năm 2020 khoảng 14 nghìn người và đến năm 2030 khoảng 48 nghìn người. Trong huyện sẽ phát triển thêm đô thị Lộc Tấn (ngã ba Lộc Tấn) và đô thị Hoa Lư sau năm 2020. Dân số của 2 đô thị này tương ứng 12 và 20 nghìn đến năm 2030.

5.7. Đô thị huyện Bù Đốp.

Huyện Bù Đốp với thị trấn Thanh Bình là đô thị loại V. Đô thị này dự kiến có quy mô dân số đô thị đến năm 2020 khoảng 10 nghìn dân và đến năm 2030 khoảng 24 nghìn dân. Dự kiến, giai đoạn 2015 - 2020 nâng cấp trung tâm xã Thiện Hưng thành đô thị loại V và dân số đô thị toàn huyện đến năm 2030 là 24 nghìn người.

5.8. Đô thị huyện Bù Gia Mập.

Huyện Bù Gia Mập sẽ phát triển đô thị Phú Nghĩa thành đô thị loại V. Đến năm 2020 dự kiến dân số đô thị của thị trấn khoảng 27 nghìn người, đến năm 2030 khoảng 60 nghìn người. Đô thị Bù Nho và Phú Riêng sẽ nâng cấp thành đô thị loại V giai đoạn 2015 - 2020 với quy mô dân số đô thị đến năm 2020 là 10 nghìn dân, năm 2030 khoảng 15 nghìn dân mỗi đô thị. Sau năm 2030 phát triển và

nâng cấp thêm trung tâm xã Đắc Ô và xã Bù Gia Mập thành đô thị loại V với quy mô dân số đô thị khoảng 10 nghìn người.

5.9. Đô thị huyện Bù Đăng.

Huyện Bù Đăng hiện có thị trấn Đức Phong là đô thị loại V, dự kiến dân số đến năm 2020 khoảng 37 nghìn người, năm 2030 khoảng 106 nghìn người. Sẽ phát triển và nâng cấp thêm đô thị Đức Liễu giai đoạn đến năm 2020 với dân số khoảng 12 nghìn dân, năm 2030 khoảng 15 nghìn dân. Sau năm 2030, phát triển và nâng cấp thêm các đô thị loại V là Sóc Bom Bo, Thống Nhất, Minh Hưng và đô thị Phước Sơn, cửa ngõ vào Tây Nguyên. Dân số đô thị các đô thị loại V đến năm 2030 tương ứng là 20, 15, 12 và 10 nghìn người. Có thể nghiên cứu để nâng cấp các đô thị loại V là Đức Phong, Minh Hưng và Sóc Bom Bo thành đô thị loại IV.

6. Tổ chức không gian các khu vực chức năng chuyên ngành; các cơ sở sản xuất; hệ thống hạ tầng xã hội;

6.1. Về phát triển khu, cụm công nghiệp tập trung và khu kinh tế cửa khẩu.

- Phát triển các khu công nghiệp tập trung đã được Chính Phủ đã cho phép, đồng thời phát triển các khu công nghiệp trong Khu liên hợp đô thị - dịch vụ - công nghiệp Đồng Phú. Bên cạnh đó phát triển các cụm công nghiệp tập trung.

- Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, huyện Lộc Ninh theo Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư. Phát triển 3 khu kinh tế cửa khẩu quốc gia là Hoàng Diệu, Tân Thành và Lộc Thịnh.

6.2. Về phát triển du lịch.

- Phát triển tiểu vùng du lịch sinh thái phía Đông Bắc gắn với các di tích lịch sử, văn hóa, thắng cảnh tự nhiên khu vực Phước Long trong đó có núi Bà Rá, hồ thủy điện Thác Mơ, rừng quốc gia Bù Gia Mập; Phát triển tiểu vùng du lịch phía Tây Bắc gắn với các di tích lịch sử, cách mạng tại Lộc Ninh, Bình Long.

- Phát triển du lịch đô thị gắn với du lịch sinh thái tiểu vùng trung tâm gồm Đồng Xoài, Đồng Phú và Chơn Thành.

- Phát triển tiểu vùng du lịch phía Đông Nam gắn với rừng quốc gia Tây Cát Tiên, khu du lịch sinh thái Trảng Cỏ Bù Lạch.

- Phát triển khu du lịch sinh thái 19.000 ha tại huyện Bù Đốp gắn với Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

6.3. Về phát triển hệ thống hạ tầng xã hội.

- Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội theo các quy hoạch hạ tầng xã hội đã được UBND tỉnh phê duyệt như quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, quy hoạch phát triển mạng thương mại dịch vụ, quy hoạch giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao. . .

- Đô thị tỉnh lỵ Đồng Xoài sẽ phát triển các công trình mang tính chất quốc gia và vùng tỉnh. Đô thị Bình Long và Phước Long sẽ phát triển các công trình hạ tầng xã hội mang tính chất tiểu vùng. Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư sẽ phát triển các cơ sở hạ tầng về giao lưu và giao thương với nước bạn Campuchia; các đô thị - dịch vụ - công nghiệp sẽ phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp. Các công trình hạ tầng xã hội thuộc các đô thị loại V sẽ phát triển các cơ sở hạ tầng xã hội phục vụ bản thân đô thị và các khu vực nông thôn xung quanh.

7. Hạ tầng kỹ thuật có ý nghĩa vùng; các vấn đề có liên quan đến quốc phòng, an ninh và biện pháp bảo vệ môi trường;

7.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

Cao độ xây dựng dựa vào cao độ địa hình tự nhiên. Không cho phép các dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khu, cụm công nghiệp hoặc các khu chức năng, hạ tầng khác có khối lượng san lấp quá lớn làm ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên. Các sông, suối, kênh, rạch trong các khu đô thị và dân cư là các tuyến thoát nước mưa rất quan trọng cần được giữ gìn, chống lấn, chiếm và phải có các giải pháp nạo vét, lưu thông dòng nước. Các dự án khu, cụm công nghiệp tập trung, khu đô thị mới, khu dân cư phải xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa theo các quy định hiện hành và theo các đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt. Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt 100% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa.

7.2. Giao thông.

- Nâng cấp, mở rộng các tuyến Quốc lộ 13, 14 và đường tỉnh 741 thành các trục giao thông theo tiêu chuẩn cấp II đồng bằng, kết nối với các tỉnh xung quanh và với Vương quốc Campuchia.

- Xây dựng mới đường cao tốc TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Chơn Thành, cửa khẩu Hoa Lư;

- Cải tạo, mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường tỉnh, đường huyện;

- Xây dựng mới tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh, Đắc Nông - Chơn Thành. v.v... theo dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt.

- Đường trong các đô thị và dân cư nông thôn thực hiện theo các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch nông thôn mới được các cấp thẩm quyền phê duyệt.

7.3. Quy hoạch cấp nước.

Đến năm 2020, hệ thống cấp nước được phát triển theo Quyết định 2716/QĐ-UBND ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh về phê duyệt đồ án cấp nước vùng liên huyện tỉnh Bình Phước. Sau năm 2020, nghiên cứu phát triển bền vững cấp nước trên cơ sở xác định nguồn cung cấp cho liên đô thị và dân cư nông thôn trong đó có các nhà máy nước quy mô lớn lấy từ các hồ thủy điện Thác Mơ, Cần

Đơn, Srok Phú Miêng, Phước Hòa. Từ các nhà máy này, các đường ống cấp nước chính sẽ dẫn tới các đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn .v.v...

7.4. Quy hoạch cấp điện.

Xây dựng, cải tạo hệ thống cấp điện phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và dân sinh trong tỉnh trên cơ sở Quyết định số 2418/QĐ-BCT ngày 17/5/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch điện lực tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2015 có xét đến năm 2020 của Bộ Công thương. Quy mô và vị trí xây dựng các công trình điện tại các đô thị và dân cư nông thôn thực hiện theo tinh thần Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/ 2012 của Chính Phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

7.5. Quy hoạch thông tin liên lạc

Xây dựng, cải tạo hệ thống bưu chính viễn thông phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và dân sinh trong tỉnh theo tinh thần Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 13/12/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch bưu chính, viễn thông tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

7.6. Thu gom và xử lý chất thải và vệ sinh môi trường:

- Đến năm 2020, xây dựng các trạm xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý chất thải rắn phù hợp với quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 04/01/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020. Sau năm 2020, nghiên cứu và xây dựng các khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch cho từng cụm đô thị và dân cư nông thôn, đảm bảo môi trường gồm: cụm Đông - Nam (Đồng Xoài, Đồng Phú), Tây - Nam (Chơn Thành, Hớn Quản, Bình Long), cụm Tây Bắc (Lộc Ninh, Bù Đốp), cụm Đông Bắc (Phước Long và Bù Gia Mập) và cụm phía Đông (Bù Đăng).

- Các khu, cụm công nghiệp tập trung xây dựng nhà máy xử lý nước thải riêng theo quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư và đánh giá tác động môi trường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Từng bước đầu tư hệ thống thu gom và xử lý chất thải lỏng đô thị, khu dân cư tập trung. Đến năm 2020 sẽ xây dựng 3 hệ thống thu gom và xử lý chất thải lỏng tại các thị xã Đồng Xoài, Bình Long và Phước Long. Sau năm 2020, các đô thị khác sẽ xây dựng hệ thống thu gom và xử lý chất thải. Các cơ sở công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng. Nhà ở và các công trình dịch vụ phải xây dựng bể tự hoại để xử lý nước thải vệ sinh đúng tiêu chuẩn sau đó mới được thoát ra cống thoát nước thải.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch và xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phải tuân thủ Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/03/2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh về ban hành quy định quản lý nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Để đảm bảo vệ sinh môi trường, định hướng quy hoạch nghĩa trang theo cấp cụm đô thị - nông thôn theo mô hình công viên nghĩa trang.

7.7. Bảo vệ môi trường.

- Ưu tiên thu hút đầu tư các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường; khuyến khích và tiến tới sử dụng vật liệu không nung, sử dụng công nghệ xanh.

- Bảo vệ vùng di sản văn hoá và bảo tồn đa dạng sinh học: Tăng cường quản lý, tạo việc làm cho người dân, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên. Thực hiện quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị Vườn Quốc gia Bù Gia Mập, Tây Cát Tiên.

- Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn, các nhà máy xử lý nước thải để thu gom nguồn nước thải, rác thải, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh tại các đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế và các khu vực dân cư tập trung tại nông thôn.

8. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và dự kiến nguồn lực thực hiện; các vấn đề về tổ chức thực hiện.

8.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

- Ưu tiên đầu tư các chương trình, dự án thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và không gian vùng như hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tập trung, khu kinh tế cửa khẩu, phát triển công nghiệp chế biến chuyên sâu, công nghiệp hỗ trợ; phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, nhà ở xã hội, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị.

- Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao, thương mại nội địa và qua biên giới, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. . .

- Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp nước, cấp điện thông tin liên lạc, xử lý chất thải công nghiệp và đô thị

8.2. Dự kiến nguồn lực thực hiện.

- Huy động mọi nguồn lực trong và ngoài tỉnh để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các khu, cụm công nghiệp tập trung, khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch sinh thái và các công trình dân sinh khác.

- Huy động ngân sách nhà nước và các nguồn lực xã hội hóa nhằm đầu tư nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi, điện, bưu điện, trường học, nhà văn hóa, trạm y tế xã. . . phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, phấn đấu thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng:

- Tổ chức công bố quy hoạch Vùng tỉnh Bình Phước.

- Lập dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch Vùng tỉnh Bình Phước, trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

- Nghiên cứu để gắn kết các chương trình, dự án đầu tư xây dựng phù hợp với quy hoạch này.

- Kiện toàn bộ máy quản lý quy hoạch xây dựng tại địa phương có đủ năng lực để giúp chính quyền tổ chức lập và quản lý quy hoạch xây dựng đúng quy định.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, điểm dân cư nông thôn trên cơ sở chiến lược quy hoạch Vùng tỉnh đã được phê duyệt.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, P. KTN;
- Lưu VT.(Trung) ¹⁰



Phạm Văn Tòng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 17 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 9 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 02/BC-HĐND-KTNS ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chính như sau:

I. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ phạm vi ranh giới hành chính của tỉnh Bình Phước; tổng diện tích tự nhiên là 6.873,56 km², ở tọa độ địa lý từ 11°22' đến 12°16' độ vĩ Bắc, 102°8' đến 107°8' độ kinh Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông,

phía Nam giáp tỉnh Bình Dương, phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đồng Nai, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh, phía Tây Bắc tiếp giáp với Campuchia.

II. Quan điểm, mục tiêu và các đột phá phát triển

1. Quan điểm

- Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; phù hợp với Nghị quyết số 24-NQ-TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, bền vững và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia và thích nghi tốt trước những thay đổi khó lường trên thế giới;

- Phát huy các lợi thế chiến lược (đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung phát triển cho vùng phía Nam: thành phố Đồng Xoài - huyện Đồng Phú - thị xã Chơn Thành;

- Phát triển kinh tế dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo đà để nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng; chủ động tận dụng tốt nhất cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn làm trọng tâm và là yếu tố then chốt để phát triển; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài và năng lực hội nhập quốc tế; tạo đột phá trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội hợp lý để khai thác hiệu quả lợi thế vị trí của Bình Phước trong vùng kinh tế Đông Nam bộ và chuyển tiếp Tây Nguyên;

- Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội, góp phần vào việc hoàn thành 17 chỉ tiêu đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 đã được xác định cho cả nước;

- Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng thể trận an ninh nhân dân vững chắc.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2025, Bình Phước cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, có quy mô kinh tế khá dựa trên xây dựng đồng bộ nền tảng hạ tầng “cứng và mềm”, phát triển các cụm ngành có tiềm năng tạo nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với đô thị; tăng cường kết nối vùng thông qua phát triển hệ thống hạ tầng trọng yếu; hoàn thành chính quyền điện tử, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng - an ninh vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.

Đến năm 2030, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, là “điểm đến hấp dẫn” của vùng Đông Nam bộ.

Đến năm 2050, trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển giàu mạnh và văn minh.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

a) Chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 9%, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt 8,5%, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 9,5%; giai đoạn 2031 - 2050 đạt 8 - 9%;

- Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP

- + Đến năm 2025: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 48%; thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 34%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 18%. Kinh tế số chiếm tỷ trọng 20%;

- + Đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 54%; thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 35%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11%. Kinh tế số chiếm tỷ trọng 30%.

- GRDP bình quân/người đến năm 2025 đạt 106 triệu đồng (4.600 USD); năm 2030 đạt 180 triệu đồng (7.500 USD); đến năm 2050 đạt khoảng 27.000 - 32.000 USD;

- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 7%/năm;

- Thu ngân sách nhà nước vào năm 2025 đạt 19.500 tỷ đồng, năm 2030 đạt 30.000 tỷ đồng;

- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 là 600 nghìn tỷ đồng; trong đó giai đoạn 2021 - 2025 là 210 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026 - 2030 là 390 nghìn tỷ đồng;

- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 5 tỷ USD; đến năm 2030 đạt 8 - 9 tỷ USD;

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 42%, đến năm 2030 đạt 50%; đến năm 2050 đạt 75 - 80%;

- Số doanh nghiệp thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030 là 15.000 doanh nghiệp;

- Phân đầu xếp hạng PCI, PAPI, ICT Index đến năm 2025 đứng thứ 35; đến năm 2030 đứng thứ 25 so với cả nước;

- Khách du lịch đến năm 2025 đạt 02 triệu lượt khách; năm 2030 đạt 3,5 triệu lượt khách.

b) Chỉ tiêu xã hội, môi trường

- Đến năm 2025, có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 100% huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40% số xã đạt nông thôn mới nâng cao, 10% số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu; đến năm 2030, có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 100% huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới, 60% số xã đạt nông thôn mới nâng cao, 30% số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu;

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 70%, trong đó bậc mầm non đạt 50%, bậc tiểu học đạt 70%, bậc trung học cơ sở đạt 80%, bậc trung học phổ thông đạt 90%; đến năm 2030 đạt 90%, trong đó bậc mầm non đạt 80%, bậc tiểu học đạt 90%, bậc trung học cơ sở đạt 90%, bậc trung học phổ thông đạt 100%;

- Phân đầu đạt 10 bác sĩ và 32 giường bệnh/vận dân vào năm 2025; 12 bác sĩ và 32 giường bệnh/vận dân vào năm 2030;

- Mức tăng dân số bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt 1,6%, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt 1,4%, giai đoạn 2026 - 2030 đạt 1,8%;

- Đến năm 2030, tạo việc làm mới cho 200 nghìn lao động, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 3%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 70%, năm 2030 đạt 80%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ năm 2025 đạt 30%, năm 2030 đạt 40%;

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 đạt < 1%, năm 2030 đạt < 0,5%;

- Đến năm 2030, tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 100%;

- Đến năm 2030, 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường;

- Đến năm 2030, tỷ lệ độ che phủ rừng và cây lâu năm đạt khoảng 65%.

c) Chỉ tiêu quốc phòng, an ninh

Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện.

d) Chỉ tiêu phát triển kết cấu hạ tầng

Phát triển các tuyến giao thông nhằm kết nối tỉnh Bình Phước với các địa phương khác (đường Đồng Phú - Bình Dương, tuyến cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), tuyến đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng - Chơn Thành - Hoa Lư, tuyến ĐT 753,...), hệ thống giao thông kết nối nội tỉnh, hệ thống kết nối giao thông giữa các trục động lực phát triển của tỉnh.

3. Các đột phá chiến lược

a) Về kết cấu hạ tầng

- Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, nhất là cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước); tuyến giao thông ĐT 753 kết nối với sân bay Quốc tế Long Thành (Đồng Nai), cảng Cái Mép, Thị Vải; đường Đồng Phú - Bình Dương. Phát triển hệ thống đường giao thông liên huyện, trong đó mở mới đường Minh Lập - Phú Riềng quy mô 4 - 6 làn xe để kết nối Phước Long - Phú Riềng với cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; chú trọng phát triển, kết nối giao thông đến các khu, điểm du lịch; đảm bảo việc duy tu, bảo dưỡng các tuyến giao thông trên địa bàn. Phát triển hệ thống bến bãi, cảng cạn, cầu vượt và dịch vụ logistics;

- Ưu tiên phát triển hạ tầng số gắn với phát triển thương mại điện tử, đáp ứng yêu cầu, lộ trình chuyển đổi số, trọng tâm là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển mạng lưới truyền tải điện vào nhà máy, khu, cụm công nghiệp, phục vụ cung ứng điện cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Xây dựng các dự án xử lý rác thải tập trung, xử lý rác thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp, hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống khai thác, cung cấp nước sinh hoạt, các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- Phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển và cải thiện đời sống nhân dân. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hệ thống trường học trong tỉnh, đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục. Đầu tư phát triển các cơ sở y tế bảo đảm công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân theo quy hoạch phát triển dân cư. Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc, lắp đặt trang thiết bị an ninh, camera giao thông hỗ trợ công tác quản lý.

b) Về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng, tính chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thu hút, hỗ trợ lao động nhập cư; chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ;

- Rà soát, xác định thị trường lao động chiến lược để thu hút lao động, xúc tiến hoạt động kết nối, ký kết thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh. Xây dựng kế hoạch, chương trình công tác cụ thể tại từng địa phương, đảm bảo việc triển khai có trọng tâm, đúng mục tiêu;

- Thúc đẩy các hoạt động truyền thông, quảng bá, xúc tiến giới thiệu việc làm với nhiều hình thức; củng cố, sắp xếp lại nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh, đồng thời tăng cường thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giới thiệu việc làm;

- Đẩy mạnh công tác phân luồng gắn với tư vấn, hướng nghiệp, nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh nhằm giữ chân, bổ sung lực lượng học sinh, sinh viên cho thị trường lao động trong tỉnh;

- Tiếp tục rà soát, phối hợp nguồn lực địa phương và các chương trình của trung ương trong đào tạo, đào tạo lại cho người lao động tại doanh nghiệp nhỏ và

vừa, lao động nông thôn; tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học trong nông nghiệp, tăng năng suất lao động;

- Xây dựng, ban hành cơ chế hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tiến đến cơ chế tự chủ, nhà nước đặt hàng các gói dịch vụ cơ bản, thiết yếu, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm được phép thu phí dịch vụ các dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước trên cơ sở định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Về cải cách thủ tục hành chính

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về cải cách thủ tục hành chính;

- Rà soát, xây dựng bộ thủ tục hành chính thực sự đơn giản, dễ thực hiện; quy trình, cách thức giải quyết phải tinh gọn; sự phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết thủ tục hành chính phải chặt chẽ, hiệu quả;

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, công bằng, minh bạch. Đẩy mạnh việc phân cấp, ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính theo nguyên tắc việc nào, cấp nào sát thực tế hơn, giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn các yêu cầu của tổ chức và người dân thì giao cho cấp đó thực hiện;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục hành chính;

- Thiết lập các kênh thông tin hiệu quả để theo dõi, tiếp nhận, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về quy định, thủ tục và công tác giải quyết thủ tục hành chính. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính hàng năm đạt tối thiểu 95% trở lên, trong đó mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 90%;

- Kiên quyết xử lý nghiêm các hiện tượng “tiêu cực” trong thực thi công vụ; khắc phục, chấn chỉnh, loại bỏ tình trạng “đi trước về sau” trong giải quyết thủ tục hành chính, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai.

III. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

1. Các ngành kinh tế quan trọng giai đoạn 2021 - 2030

a) Công nghiệp

Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu, công nghệ thông tin,... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ. Mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

- Công nghiệp chế biến: phát triển công nghiệp chế biến sâu phải theo hướng cụm ngành; tăng tốc phát triển 03 nhóm ngành điều, gỗ và thực phẩm xuất khẩu chủ lực (các sản phẩm chế biến từ gia súc, gia cầm) một cách bền vững trước năm 2025, đóng góp cao vào tỷ trọng trong GRDP, thu ngân sách và tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh;

- Công nghiệp chế tạo: tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA để thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi công nghiệp chế biến, chế tạo; khuyến khích các doanh nghiệp có hoạt động nâng cấp chuỗi giá trị và hướng tới các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn;

- Công nghiệp hỗ trợ: hình thành một số cơ sở sản xuất công nghiệp hỗ trợ đủ lớn, có khả năng đào tạo, nghiên cứu, có năng lực dẫn dắt ngành điện - điện tử trong tương lai;

- Công nghiệp năng lượng tái tạo: phát triển năng lượng tái tạo, nhất là các dự án điện năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng tái tạo khác phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Công nghiệp vật liệu xây dựng: phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng có thể mạnh của tỉnh, có hiệu quả kinh tế cao. Sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường nội tỉnh, trong khu vực, góp phần vào tăng trưởng GRDP của tỉnh;

- Công nghệ thông tin: chủ động triển khai những công việc cần thiết để đón đầu các tín hiệu thị trường bằng cách tìm kiếm và làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực này để nắm nhu cầu và khả năng, từ đó đưa ra những chính sách chủ động để thu hút đầu tư trong lĩnh vực này.

b) Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp với tư duy kinh tế nông nghiệp, tiếp cận theo hướng cụm ngành, chuỗi giá trị, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp quy mô lớn, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống người nông dân và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại dịch vụ tập trung vào các lĩnh vực phân phối, bán lẻ, vận tải, logistics; thu hút đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ như: trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ đầu mối, chợ nông thôn,... nhằm đảm bảo việc hỗ trợ, gắn kết giữa sản xuất với thương mại và nhu cầu tiêu dùng của người dân; kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tích cực thúc đẩy thương mại thị trường trong nước, thương mại điện tử, tăng cường hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại biên giới.

Tập trung triển khai hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực tỉnh nhằm duy trì kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm, truyền thống; mở rộng thị trường xuất khẩu tại các thị trường mới, tiềm năng; đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm chế biến sâu sử dụng nguồn nguyên liệu của tỉnh, các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao.

Đầu tư xây dựng 6 sân golf tại các huyện, thị xã, thành phố: khu vực thành phố Đồng Xoài 1 sân; khu vực thị xã Chơn Thành 1 sân, khu vực thị xã Phước Long 1 sân, khu vực huyện Đồng Phú 2 sân, khu vực huyện Bù Đăng 1 sân. Việc thu hút đầu tư sân golf được thực hiện trên cơ sở đáp ứng hiệu quả đầu tư, sự phù hợp với thời kỳ phát triển, bảo vệ môi trường, đáp ứng quy định tại Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Du lịch

Tập trung thu hút một số doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là các nhà đầu tư về hạ tầng và vận hành các cơ sở du lịch. Xây dựng các khách sạn từ 4 - 5 sao. Xây dựng, phát triển các tuyến du lịch, tua du lịch nội địa và quốc tế.

Tiếp tục tập trung đầu tư và kêu gọi đầu tư 04 dự án du lịch hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng, điểm đến hấp dẫn gồm: Dự án Khu đô thị, du lịch sinh thái hồ Suối Giai và tây hồ Bà Mụ (huyện Đồng Phú), Dự án Khu du lịch Trảng cò Bù Lạch (huyện Bù Đăng), Dự án Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh Bà Rá (thị xã Phước Long) và Dự án Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (huyện Lộc Ninh).

2. Phương hướng phát triển các ngành văn hóa - xã hội

a) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tiếp tục hoàn thiện thể chế và cơ chế quản lý khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy hoạch nguồn nhân lực khoa học công nghệ và mạng lưới các tổ chức khoa học công nghệ.

Kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo mở và chuyển đổi số sâu rộng; nâng cao vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, doanh nghiệp, nghiên cứu các xu hướng thay đổi trong kinh tế, xã hội và nhân văn.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò dẫn dắt đổi mới mô hình tăng trưởng, kiến tạo mô hình kinh doanh mới, nâng cao năng suất, chất lượng, phân phối, lưu thông; nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

b) Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 khóa XI; ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt và học tốt, nâng cao ý thức trách nhiệm và lòng yêu nghề vì quê hương Bình Phước, tích cực khắc phục khó khăn xây dựng nhà trường tiên tiến, hiện đại. Nâng cao chất lượng dạy học tin học, ngoại ngữ, thực hiện chương trình trường học thông minh phục vụ yêu cầu cần phát triển xã hội của thời đại công nghiệp 4.0.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển hệ thống y tế đồng bộ, cân đối giữa y tế dự phòng và điều trị; giữa y tế phổ cập, y tế cộng đồng và y tế chuyên sâu; chú trọng phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao hướng tới tiêu chuẩn quốc tế; đảm bảo công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập thực hiện phương châm mọi người dân trong tỉnh đều được tiếp cận thuận lợi với dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho công nhân các khu công nghiệp tại tỉnh. Xây dựng hệ thống y tế đáp ứng yêu cầu xử lý dịch bệnh trong tình hình mới.

d) Văn hóa, thể thao

Xây dựng bản sắc văn hóa truyền thống của tỉnh Bình Phước. Thúc đẩy các ngành dịch vụ văn hóa, văn hóa cộng đồng, bảo tàng, bảo tồn và thúc đẩy sáng tác văn học nghệ thuật.

Xây dựng mới sân vận động tỉnh tại thành phố Đồng Xoài gắn với trung tâm huấn luyện thể dục thể thao tỉnh Bình Phước. Phát triển phong trào thể dục thể thao cho mọi người; ưu tiên đầu tư cho công tác huấn luyện các đội tuyển thể thao trẻ, phát triển thể thao chuyên nghiệp.

đ) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Đẩy mạnh hướng nghiệp và phân luồng học sinh song song với nâng cao chất lượng đào tạo nghề, gắn các nghề đào tạo với nhu cầu của các doanh nghiệp, các khu công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội công lập của tỉnh tại thành phố Đồng Xoài nhằm chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng yếu thế cần sự trợ giúp, từng bước tiến tới cung cấp các dịch vụ cao về chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng có nhu cầu.

e) Quốc phòng an ninh

Bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới. Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ngày càng vững mạnh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc. Không ngừng tăng cường và củng cố tiềm lực quốc phòng gắn với chiến lược phòng thủ của vùng và cả nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

IV. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế của tỉnh

1. Phương án tổ chức không gian theo vùng phát triển

a) Vùng phía Nam: đây là trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ và là tam giác phát triển của tỉnh bao gồm thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành và huyện Đồng Phú.

b) Vùng phía Tây: bao gồm thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản và huyện Lộc Ninh với trung tâm phát triển là thị xã Bình Long.

c) Vùng phía Đông Bắc: bao gồm huyện Bù Đốp, huyện Bù Gia Mập, thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng, huyện Bù Đăng với trung tâm phát triển là thị xã Phước Long.

2. Phương án tổ chức không gian theo các trục động lực

a) Trục phía Đông (Chơn Thành - Bù Đăng): trọng tâm là Quốc lộ 14, cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và đường phía Đông Nam Quốc lộ 14.

b) Trục phía Tây (Chơn Thành - Lộc Ninh): phát triển công nghiệp gắn với Quốc lộ 13 và cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành, kết nối lên Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư.

c) Trục trung tâm (Đồng Phú - Phước Long): phát triển kinh tế gắn với DT 741, kết nối thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng với Quốc lộ 14 và cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành.

V. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, khu chức năng và phát triển nông thôn

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a) Giai đoạn 1 (2021 - 2025)

Nâng cấp các xã đủ tiêu chuẩn lên đô thị loại V để hình thành 07 đô thị mới đối với các xã: Đức Liễu, huyện Bù Đăng; Bù Nho, huyện Phú Riềng; Đồng Nơ, huyện Hớn Quản; Tân Lập và Tân Hòa, huyện Đồng Phú; Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh; Thiện Hưng, huyện Bù Đốp. Số lượng đô thị toàn tỉnh đến năm 2025 là 18 đô thị.

b) Giai đoạn 2 (2026 - 2030)

- Đầu tư phát triển các đô thị: Đồng Xoài hướng đến là đô thị loại II; Bình Long, Phước Long, Chơn Thành hướng đến là đô thị loại III; Tân Khai, huyện Hớn Quản và Tân Phú, huyện Đồng Phú hướng đến là đô thị loại IV;

- Nâng cấp các xã đủ tiêu chuẩn lên đô thị loại V để hình thành 04 đô thị mới đối với các xã: Tân Tiến, huyện Đồng Phú; Lộc Thái, huyện Lộc Ninh; Thanh An, huyện Hớn Quản; Tân Hưng, huyện Hớn Quản. Số lượng đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 là 22 đô thị.

2. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp

a) Quy hoạch khu công nghiệp

Số khu công nghiệp đến năm 2025 là 20 khu công nghiệp và đến năm 2030 là 27 khu công nghiệp.

Đất công nghiệp đến năm 2025 là 7.584 ha, cao hơn 1.523 ha so với số quy hoạch được phê duyệt và đến năm 2030 là 18.105 ha, cao hơn 10.521 ha so với thời kỳ 2021 - 2025 và so với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó:

- Quy hoạch phát triển mới các Khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 với diện tích 6.283 ha;

- Quy hoạch phát triển mới các Khu công nghiệp giai đoạn 2026 - 2030 với diện tích 4.117 ha;

- Quy hoạch đất Công nghiệp tại Khu kinh tế 1.640 ha.

b) Quy hoạch khu kinh tế

Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 là 1 khu và đến năm 2030 là 1 khu. Giảm diện tích Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư từ 28.364 ha xuống còn 25.864 ha (đưa ra khỏi quy hoạch 2.500 ha sang đất quy hoạch mở rộng thị trấn Lộc Ninh và xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh).

c) Quy hoạch cụm công nghiệp

Quy hoạch 32 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.827,41 ha phân bố tại các huyện trên địa bàn tỉnh; hình thành ít nhất 3 cụm công nghiệp chuyên ngành chế biến nông sản: hạt điều, tiêu, cà phê, trái cây,...

3. Phương án quy hoạch phát triển nông thôn

Tổ chức bố trí sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch hệ thống đô thị - nông thôn, quy hoạch nông thôn mới, đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại, dịch vụ nông thôn tại các xã trên địa bàn tỉnh.

VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông

a) Đường bộ

Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông kết nối vùng, đặc biệt là các trục giao thông quan trọng như: cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), tuyến đường Đồng Phú - Bình Dương, tuyến đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng - Chơn Thành - Hoa Lư, tuyến ĐT 753,... nhằm kết nối tỉnh Bình Phước với các trung tâm kinh tế lớn của Khu vực miền Đông Nam bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam như: thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương và kết nối xuống Cảng nước sâu Cái Mép, Thị Vải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Sân bay quốc tế Long Thành.

Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông kết nối nội tỉnh, đặc biệt là các trục giao thông kết nối tam giác phát triển gồm: thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành, huyện Đồng Phú; ba vùng đô thị có sức lan tỏa của tỉnh gồm: thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long và thị xã Phước Long; và các trung tâm kinh tế khác của tỉnh.

Phát triển hệ thống kết nối giao thông giữa 3 trục phát triển và các tuyến đường chính của tỉnh như: (1) Trục phát triển dọc theo tuyến Quốc lộ 14 kết nối Bù Đăng - Đồng Xoài - Chơn Thành; (2) Trục phát triển dọc theo tuyến Quốc lộ 13, gắn kết Hoa Lư - Lộc Ninh - Bình Long - Hớn Quản - Chơn Thành; (3) Trục trung tâm phát triển dọc theo tuyến ĐT 741 kết nối huyện Đồng Phú, thành phố Đồng Xoài, huyện Phú Riềng và thị xã Phước Long; dự kiến mở thêm đường Minh Lập - Phú Riềng để kết nối thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng với Quốc lộ 14 và cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành nhằm phá thế độc đạo của Phước Long và Phú Riềng; (4) Phát triển dọc theo tuyến ĐT 752, ĐT 758 và tuyến ĐT 753 (dự kiến được nâng cấp thành Quốc lộ 13C); (5) Phát triển dọc theo tuyến ĐT 759B (Lộc Tấn - Bù Đốp), tuyến ĐT 759 và tuyến ĐT



755B dự kiến được nâng cấp thành Quốc lộ 55B, nhằm gắn kết các huyện khu vực biên giới như Lộc Ninh, Bù Đốp với các huyện, thị xã còn lại của tỉnh như: Đồng Xoài, Phước Long, Phú Riềng, Bù Đăng.

b) Đường sắt

- Tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước dài 73,3 km;

- Tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước), đoạn Chơn Thành - Đắk Nông với chiều dài tuyến khoảng 102 km.

c) Sân bay

Quy hoạch Sân bay quân sự Technic thành sân bay chuyên dụng Hớn Quản, quy mô diện tích khoảng 350ha.

d) Cảng cạn ICD

- Cảng cạn ICD tại cửa khẩu Hoa Lư huyện Lộc Ninh với quy mô 24,43 ha;

- Cảng cạn ICD tại thị xã Chơn Thành với quy mô dự kiến 45,47 ha;

- Cảng cạn ICD tại huyện Đồng Phú với quy mô dự kiến 39,5 ha.

2. Phương án phát triển hạ tầng điện

a) Lưới điện và Trạm biến áp 500Kv

Xây mới 05 tuyến: Thuận Nam - Chơn Thành; Ninh Sơn - rẽ Thuận Nam - Chơn Thành; Tây Ninh 1 - rẽ Chơn Thành - Đức Hòa; Bình Dương 1 - Chơn Thành; Đức Hòa - Chơn Thành.

b) Lưới điện và Trạm biến áp 220Kv

Xây mới 07 tuyến: Phước Long - rẽ Bình Long - Đắk Nông; Bến Cát 2 - rẽ Chơn Thành - Bến Cát; Lai Uyên - rẽ Chơn Thành - Bến Cát; Chơn Thành - Bến Cát; Đồng Xoài - Chơn Thành; Bình Long - Chơn Thành (mạch 3,4); diện mặt trời Hải Lý Bình Phước 1 - trạm cắt Lộc Tấn.

c) Lưới điện và Trạm biến áp 110kV

Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo 62 tuyến.

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Hạ tầng thông tin

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính phủ số, xã hội số.

Khai thác tối đa ưu thế mạng lưới bưu chính công cộng, bưu chính công ích tại địa phương nhằm tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, kết nối cơ quan, chính quyền với công dân, tổ chức, doanh nghiệp.

b) Hạ tầng truyền thông

Phát triển hạ tầng số hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh ở Bình Phước. Phát triển hạ tầng số rộng khắp, đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của tỉnh, nhất là hạ tầng liên kết vùng, đảm bảo kết nối và liên thông từ Trung ương đến địa phương, liên thông với tất cả các ngành, lĩnh vực.

4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi và cấp nước

a) Hạ tầng thủy lợi

Xây dựng mới các công trình thủy lợi giai đoạn 2021 - 2030 là 18 công trình.

Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi đã xuống cấp giai đoạn 2021 - 2030 là 17 công trình.

b) Hạ tầng cấp nước: 5 vùng tập trung, bao gồm:

Vùng 1: thị xã Bình Long, thị xã Chơn Thành, huyện Hớn Quản. Đây là vùng gần nguồn nước ổn định từ hồ Phước Hòa và các đối tượng sử dụng nước chủ yếu nằm trên một trục (Quốc lộ 13).

Vùng 2: thành phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú và huyện Phú Riềng. Đây là vùng gần nguồn nước ổn định từ sông Bé và có hai hồ chứa nước dung tích lớn là hồ Đồng Xoài và hồ Suối Giai, đồng thời là khu vực có diện tích quy hoạch phát triển khu công nghiệp và đô thị lớn nhất toàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030.

Vùng 3: thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập. Đây là khu vực phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh, với nguồn cấp nước chính là hồ Thác Mơ.

Vùng 4: huyện Lộc Ninh và huyện Bù Đốp. Đây là vùng biên giới phía Tây và Tây Bắc của tỉnh, với nguồn cấp nước chính là hồ Cần Đơn và các công trình thủy lợi cỡ nhỏ trên địa bàn huyện Lộc Ninh.

Vùng 5: toàn bộ huyện Bù Đăng, đây là vùng có khoảng cách khá xa các khu vực còn lại nên được xác định là một vùng cấp nước riêng. Nguồn cấp nước chính được xác định là từ hồ Thác Mơ và một số công trình thủy lợi cỡ nhỏ trên địa bàn huyện.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Xây dựng 05 nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung theo mô hình khu liên hợp xử lý cho các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh để đảm bảo xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt.

VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Các thiết chế văn hóa, thể thao

a) Giai đoạn 2021 - 2025

Đầu tư xây dựng Thư viện tỉnh diện tích khoảng 5.000 m² tại đường Trường Chinh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, đảm bảo đủ diện tích cho Thư viện cấp tỉnh theo quy định. Công trình gồm khối nhà chính và các hạng mục phụ trợ.

Đầu tư xây dựng nhà ở vận động viên quy mô khoảng 625 m² trong Khu Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh.

Đầu tư xây dựng hồ bơi thi đấu cấp tỉnh với tổng diện tích 5.000 m² nằm trong Khu Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh.

b) Giai đoạn 2026 - 2030

Đầu tư xây dựng mới sân vận động tỉnh có sức chứa 20.000 - 30.000 chỗ ngồi.

Đầu tư xây dựng Bảo tàng tỉnh tại thành phố Đồng Xoài.

2. Hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đầu tư xây dựng khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có diện tích khoảng 200 ha tại thành phố Đồng Xoài.

3. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Giai đoạn 2021 - 2025 xây dựng thêm 4.251 phòng học.

Giai đoạn 2026 - 2030, căn cứ tình hình thực tế phát triển của giai đoạn 2021 - 2025 và quy hoạch quốc gia về mạng lưới trường học để bố trí cho phù hợp.

4. Hạ tầng y tế

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế tỉnh Bình Phước có 11 bệnh viện công lập, 2 bệnh viện tư nhân, 10 trung tâm y tế cấp huyện, 111 trạm y tế cấp xã và các đơn vị y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm.

5. Hạ tầng lao động, việc làm và trợ giúp xã hội

Nâng cấp trung tâm dịch vụ việc làm hiện tại; thành lập 02 cơ sở mới tại các khu công nghiệp Chơn Thành và Đồng Phú.

Xây dựng mới hoặc xem xét tái thành lập Trung tâm Công tác xã hội theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu của các tầng lớp dân cư và nâng cấp chất lượng đô thị.

Chuyển đổi trung tâm bảo trợ xã hội công lập hỗn hợp hiện tại thành trung tâm cung cấp dịch vụ cho trẻ em có nhu cầu đặc biệt.

Xây dựng mới trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi để đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi trong giai đoạn 2026 - 2030.

Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng và mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh.

Phát triển và nâng cấp trung tâm điều trị methadone thành cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện kết hợp các giải pháp trợ giúp dựa vào cộng đồng.

6. Hạ tầng nhà ở xã hội

Ưu tiên phát triển nhà ở xã hội ở những nơi có quy hoạch nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế như Bình Long, Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Phú Riềng, Lộc Ninh.

Gắn quy hoạch các khu công nghiệp mới với các dự án nhà ở xã hội; bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ công nhân, người lao động làm việc trong khu công nghiệp; khuyến khích chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp trực tiếp đầu tư nhà ở xã hội gắn với khu công nghiệp.

7. Hạ tầng thương mại

a) Hệ thống hạ tầng thương mại bán buôn - Chợ đầu mối: giai đoạn 2021 - 2025: xây dựng 01 chợ đầu mối tại Đồng Xoài. Giai đoạn 2026 - 2030: xây dựng 01 chợ đầu mối tại Chơn Thành.

b) Hệ thống cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh: giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng 100 cửa hàng. Giai đoạn 2026 - 2030: xây dựng 100 cửa hàng.

c) Mạng lưới siêu thị: Giai đoạn 2021 - 2025: xây dựng 04 siêu thị tại Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long và Chơn Thành. Giai đoạn 2026 - 2030: mỗi địa phương quy hoạch mới 01 siêu thị.

d) Các trung tâm thương mại: Giai đoạn 2021 - 2025: xây dựng 06 Trung tâm thương mại mới tại: Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long, Chơn Thành, Phú Riềng, Đồng Phú. Giai đoạn 2026 - 2030: Xây dựng 7 Trung tâm thương mại tại thành phố Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành, huyện Hớn Quản, huyện Lộc Ninh, huyện Bù Đăng, huyện Bù Đốp và huyện Bù Gia Mập.

đ) Phát triển hạ tầng thương mại biên giới: đầu tư xây dựng hạ tầng khu thương mại - dịch vụ - công nghiệp cửa khẩu Hoàng Diệu, Lộc Thịnh, Tân Thành và phát triển thêm các cửa khẩu mới khi có điều kiện.

e) Đầu tư xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Đồng Xoài.

8. Hạ tầng du lịch

a) Đầu tư xây dựng các khu, điểm du lịch, xây dựng 6 sân golf, thu hút đầu tư xây dựng các khách sạn 4 - 5 sao, các khu vui chơi giải trí với quy mô lớn, hiện đại.

b) Xây dựng và cải tạo, nâng cấp hệ thống trung tâm thương mại và chợ tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo các điều kiện cần thiết phục vụ khách du lịch.

9. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Đầu tư xây dựng mới 6 công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy với tổng diện tích 8,6 ha tại thị xã Bình Long và 5 huyện: Bù Gia Mập, Phú Riềng, Bù Đốp, Hớn Quản, Đồng Phú.

VIII. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 569.787 ha, tính đề xuất thấp hơn 25.383 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được quốc gia phân bổ, trong đó:

- Đất trồng lúa: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 5.493 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- Đất rừng phòng hộ: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ: 43.090 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- Đất rừng đặc dụng: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 31.348 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- Đất rừng sản xuất: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 73.019 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia.

2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 117.496 ha, tính đề xuất cao hơn 25.383 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ, trong đó:

- Đất quốc phòng: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 3.627 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- Đất an ninh: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 1.314 ha, tính đề xuất cao hơn 110 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ;

- Đất khu công nghiệp: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 18.105 ha, cao hơn 10.521 ha so với phân bổ Quốc gia;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 51.623 ha, cao hơn 1.376 ha so với phân bổ Quốc gia;
- + Đất giao thông: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 18.239 ha, cao hơn 1.124 ha so với phân bổ Quốc gia;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 1.081 ha, cao hơn 800 ha so với phân bổ Quốc gia;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 974 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 1.144 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 1.560 ha, cao hơn 1.116 ha so với phân bổ Quốc gia;
- + Đất công trình năng lượng: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 23.121 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 26 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 3 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 320 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 296 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- Đất chưa sử dụng: diện tích đề xuất đưa vào phương án phân bổ là 73 ha, phù hợp với phân bổ Quốc gia;
- Đất khu công nghệ cao: chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 0 ha, tỉnh đề xuất cao hơn 200 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ;
- Đất khu kinh tế: chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 28.364 ha, tỉnh đề xuất thấp hơn 2.500 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ;
- Đất đô thị: chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 58.392 ha, tỉnh đề xuất cao hơn 71.383 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

IX. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

- Khu dân cư tập trung ở đô thị (khu vực nội thành, nội thị) của các đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh;
- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- Các khu bảo tồn thiên nhiên như: Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, phần rừng đặc dụng thuộc Vườn Quốc Gia Cát Tiên, Khu di tích lịch sử văn hóa Núi Bà Rá;
- Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Thác Mơ và vùng đất ngập nước quan trọng hồ Phước Hòa;

- Các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

X. Các nhóm giải pháp chủ yếu

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

a) Huy động vốn ngân sách nhà nước

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước

- Tiếp tục khẳng định huy động nguồn lực từ khu vực kinh tế tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là nguồn lực quan trọng, chủ yếu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030;

- Sử dụng nguồn vốn đầu tư công hiệu quả, đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác; tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước; tập trung đầu tư, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng tâm, trọng điểm có tính lan tỏa và kết nối, liên kết vùng. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; có chế tài xử lý các dự án chậm triển khai thực hiện.

2. Giải pháp thu ngân sách

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu biện pháp tài chính theo quy định của pháp luật;

- Rà soát, đánh giá lại các nguồn thu nhằm xác định rõ những nguồn thu không ổn định, nguồn thu còn thất thu và nguồn thu còn tiềm năng; hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới;

- Tăng cường công tác chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại và gian lận giá; đẩy mạnh công tác quản lý và tập trung thu hồi nợ đọng thuế trên địa bàn tỉnh.

3. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

b) Mở rộng hợp tác quốc tế

Tăng cường hiệu quả kinh tế trong các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế. Đẩy mạnh nghiên cứu, tham mưu, nắm tốt các xu thế vận động, diễn biến của tình hình quốc tế và trong nước, vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của Đảng vào điều kiện đặc thù của tỉnh. Tăng cường thu hút các nguồn lực về tri thức, vốn, công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đẩy mạnh thực thi và tranh thủ các cam kết quốc tế, nhất là các cam kết trong khuôn khổ các FTA "thế hệ mới" như Hiệp định CPTPP, EVFTA...

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức và năng lực tốt để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ;
- Nâng cao năng lực giáo dục, đào tạo cho các cơ sở đào tạo;
- Tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp, truyền thông, quảng bá, xúc tiến giới thiệu việc làm;
- Xây dựng hạ tầng xã hội, nâng cao mức độ cạnh tranh của tỉnh trong thu hút lao động;
- Hỗ trợ phát triển lưới an sinh và bảo hiểm, đảm bảo đời sống của người lao động.

5. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Về bảo vệ môi trường

- Rà soát hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường;
- Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường;
- Tăng cường ngân sách đầu tư cho bảo vệ môi trường;
- Nâng cao nhận thức cộng đồng và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

b) Về phát triển khoa học và công nghệ

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật,...;

- Đưa khoa học, công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu;

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch xây dựng, thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong triển khai lập, thẩm định quy hoạch; kịp thời công bố, công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch;

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực quỹ đất; đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế, xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện;

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. Đồng thời, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch được duyệt.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 9 (chuyên đề) thông qua ngày 17 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.



Huỳnh Thị Hằng

Report No.: 248109987

Page 1 of 9

Client: CONG TY TNHH KOYO SANGYO VIET NAM

Contact Information: Lo B-3B10-CN Khu Cong Nghiep My Phuoc 3, Phuong Thoi Hoa,
Thi xa Ben Cat, Tinh Binh Duong

Test item(s): Chemical preparation

Identification/ ITEM 1 - Model: AP; Vật liệu: Xúc tác; Màu: Nâu

Model No(s): ITEM 2 - Model: KR-560; Vật liệu: Keo; Màu: Trắng

Sample Receiving date: 2020-01-02

Testing Period: 2020-01-07 to 2020-01-10

Test Specification:

Test result:

Customer's requirement:

1. Screening of substances of very high concern (SVHC) subject to authorisation, according to (EU) No 143/2011, (EU) No 125/2012, (EU) No 348/2013, (EU) No 895/2014 and (EU) No. 2017/999 (Annex XIV of EC No 1907/2006) and candidate list by European Chemical Agency (ECHA), according to the EU Court of Justice rules on SVHCs in articles (Guidance on requirements for substances in articles, June 2017).
The tested material does not contain any SVHCs over 0.1 % by weight

For and on behalf of
TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.

2020-01-10


Nguyen Ngo Thi Tan Anh /
Project Coordinator



Date

Name/Position

Test result is drawn according to the kind and extent of tests performed.

This test report relates to the a. m. test sample. Without permission of the test center this test report is not permitted to be duplicated in extracts. This test report does not entitle to carry any safety mark on this or similar products.

Test Report No.: 248109987

Page 2 of 9

Material List:

Item: ITEM 1 - Model: AP; Vật liệu: Xúc tác; Màu: Nâu
 ITEM 2 - Model: KR-560; Vật liệu: Keo; Màu: Trắng

Material No.	Material	Color	Location
M001	Chemical preparation	Brown	Item 1 - Chemical
M002	Chemical preparation	White	Item 2 - Chemical

1. Screening of substances of very high concern (SVHC) subject to authorisation, according to (EU) No 143/2011, (EU) No 125/2012, (EU) No 348/2013, (EU) No 895/2014 and (EU) No. 2017/999 (Annex XIV of EC No 1907/2006) and candidate list by European Chemical Agency (ECHA), according to the EU Court of Justice rules on SVHCs in articles (Guidance on requirements for substances in articles, June 2017).

Test Results

Screening of substances of very high concern (SVHC) subject to authorisation, according to (EU) No 143/2011, (EU) No 125/2012, (EU) No 348/2013, (EU) No 895/2014 and (EU) No. 2017/999 (Annex XIV of EC No 1907/2006) and candidate list by European Chemical Agency (ECHA), according to the EU Court of Justice rules on SVHCs in articles (Guidance on requirements for substances in articles, June 2017).

Test Method: 1) Test portion is digested with acid and assisted with microwave, the elements are analysed by ICP-OES.
 2) Test portion is extracted by organic solvent, semi-quantitative analysis by GC-MS / UV-Vis.
 3) Test portion is extracted by organic solvent, the extraction solution is analyzed by Headspace-GC/MS / LC-DAD-MS / LC-MS/MS.

Test No.:	T001
Material No.:	M001 + M002
Result (%)	n.d. (201 substances)

Abbreviation: n.d. =Not Detected (< Reporting Limit)
 % =Percentage

Remark:

(*1) The reporting limit for each individual SVHC subject to authorisation according to (EU) No 143/2011, (EU) No 125/2012, (EU) No 348/2013, (EU) No 895/2014 and (EU) No. 2017/999 (Annex XIV of EC No 1907/2006):

	Substance	CAS No.	Reporting Limit
1	4,4'- Diaminodiphenylmethane (MDA)	101-77-9	0.01%
2	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	0.01%
3	Bis (2-ethylhexyl)phthalate (DEHP)	117-81-7	0.01%
4	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	0.01%

Test Report No.: 248109987

Page 3 of 9

5	Hexabromocyclododecane (HBCDD) and all major diastereoisomers identified: Alpha-hexabromocyclododecane Beta-hexabromocyclododecane Gamma-hexabromocyclododecane	25637-99-4 / 3194-55-6 / 134237-50-6 / 134237-51-7 / 134237-52-8	0.01%
6	5-tert-butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene (Musk xylene)	81-15-2	0.01%
7	2,4-Dinitrotoluene (2,4-DNT)	121-14-2	0.01%
8	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	0.01%
9	Tris(2-chloroethyl)phosphate	115-96-8	0.01%
10	Diarsenic pentaoxide (*3)	1303-28-2	0.01%
11	Diarsenic trioxide (*3)	1327-53-3	0.01%
12	Lead chromate (*3)(*4)	7758-97-6	0.01%
13	Lead chromate molybdate sulphate red (C.I. Pigment Red 104) (*3)(*4)	12656-85-8	0.01%
14	Lead sulfochromate yellow (C.I. Pigment Yellow 34) (*3)	1344-37-2	0.01%
15	Trichloroethylene	79-01-6	0.01%
16	Chromium trioxide (*4)	1333-82-0	0.01%
17	Acids generated from chromium trioxide and their oligomers: Names of the acids and their oligomers: Chromic acid, Dichromic acid, Oligomers of chromic acid and dichromic acid. (*4)	7738-94-5 / 13530-68-2	0.01%
18	Sodium dichromate (*3)	7789-12-0 / 10588-01-9	0.01%
19	Potassium dichromate (*4)	7778-50-9	0.01%
20	Ammonium dichromate (*4)	7789-09-5	0.01%
21	Potassium chromate (*4)	7789-00-6	0.01%
22	Sodium chromate (*4)	7775-11-3	0.01%
23	Formaldehyde, oligomeric reaction products with aniline (technical MDA) (*11)	25214-70-4	0.01%
24	1,2-Dichloroethane	107-06-2	0.01%
25	Bis(2-methoxyethyl) ether	111-96-6	0.01%
26	Arsenic acid (*3)	7778-39-4	0.01%
27	2,2'-dichloro-4,4'-methylenedianiline (MOCA)	101-14-4	0.01%
28	Dichromium tris(chromate) (*4)	24613-89-6	0.01%
29	Strontium chromate (*4)	7789-06-2	0.01%
30	Potassium hydroxyoctaoxodizincatedichromate (*4)	11103-86-9	0.01%
31	Pentazinc chromate octahydroxide (*4)	49663-84-5	0.01%
32	1-bromopropane (n-propyl bromide)	106-94-5	0.01%
33	Diisopentylphthalate	605-50-5	0.01%
34	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6	0.01%
35	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4	0.01%
36	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0	0.01%
37	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	0.01%
38	Dipentyl phthalate (DPP)	131-18-0	0.01%
39	N-pentyl-isopentylphthalate	776297-69-9	0.01%
40	Anthracene oil (*7)	90640-80-5	0.01%
41	Pitch, coal tar, high temperature (*7)	65996-93-2	0.01%
42	4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol, ethoxylated (OPEO) [covering well-defined substances and UVCB substances, polymers and homologues]	-	0.01%
43	4-Nonylphenol, branched and linear [substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 9 covalently bound in position 4 to phenol, covering also UVCB- and well-defined substances which include any of the individual isomers or a combination thereof]	-	0.01%

Test Report No.: 248109987

Page 4 of 9

(*2) The reporting limit for each individual SVHC in Candidate List by ECHA:

	Substance	CAS No.	Reporting Limit
44	Anthracene	120-12-7	0.01%
45	Bis(tributyltin) oxide (TBTO) (*3) (*5)	56-35-9	0.01%
46	Triethyl arsenate (*3)	15606-95-8	0.01%
47	Lead hydrogen arsenate (*3)	7784-40-9	0.01%
48	Cobalt dichloride (*3)	7646-79-9	0.01%
49	Acrylamide	79-06-1	0.01%
50	Anthracene oil, anthracene paste, distr. lights (*7)	91995-17-4	0.01%(*8)
51	Anthracene oil, anthracene paste, anthracene fraction (*7)	91995-15-2	
52	Anthracene oil, anthracene-low (*7)	90640-82-7	
53	Anthracene oil, anthracene paste (*7)	90640-81-6	
54	Boric acid (*3) (*6)	10043-35-3 / 11113-50-1	0.01%
55	Disodium tetraborate, anhydrous (*3) (*6)	1303-96-4 / 1330-43-4 / 12179-04-3	0.01%
56	Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate (*3) (*6)	12267-73-1	0.01%
57	2-Methoxyethanol	109-86-4	0.01%
58	2-Ethoxyethanol	110-80-5	0.01%
59	Cobalt(II) sulphate (*3)	10124-43-3	0.01%
60	Cobalt(II) dinitrate (*3)	10141-05-6	0.01%
61	Cobalt(II) carbonate (*3)	513-79-1	0.01%
62	Cobalt(II) diacetate (*3)	71-48-7	0.01%
63	Alkanes C10-C13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins) (SCCP)	85535-84-8	0.01%
64	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	0.01%
65	Hydrazine	302-01-2 / 7803-57-8	0.01%
66	1-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	0.01%
67	1,2,3-Trichloropropane	96-18-4	0.01%
68	Aluminosilicate Refractory Ceramic Fibres (RCF) (*9)	-	0.01%
69	Zirconia Aluminosilicate Refractory Ceramic Fibres (Zr-RCF) (*9)	-	0.01%
70	2-Methoxyaniline, o-Anisidine	90-04-0	0.01%
71	4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol	140-66-9	0.01%
72	Calcium arsenate (*3)	7778-44-1	0.01%
73	Trilead diarsenate (*3)	3687-31-8	0.01%
74	N,N-dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	0.01%
75	Phenolphthalein	77-09-8	0.01%
76	Lead dipicrate (*3)	6477-64-1	0.01%
77	Lead diazide, Lead azide (*3)	13424-46-9	0.01%
78	Lead styphnate (*3)	15245-44-0	0.01%
79	1,2-bis(2-methoxyethoxy)ethane (TEGDME, triglyme)	112-49-2	0.01%
80	1,2-dimethoxyethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	110-71-4	0.01%
81	Diboron trioxide (*3) (*6)	1303-86-2	0.01%
82	Formamide	75-12-7	0.01%
83	Lead(II) bis(methanesulfonate) (*3)	17570-76-2	0.01%

Test Report No.: 248109987

Page 5 of 9

84	1,3,5-Tris(oxiran-2-ylmethyl)-1,3,5-triazine-2,4,6-trione (TGIC)	2451-62-9	0.01%
85	1,3,5-tris[(2S and 2R)-2,3-epoxypropyl]-1,3,5-triazine-2,4,6-(1H,3H,5H)-trione (β-TGIC)	59653-74-6	
86	4,4'-bis(dimethylamino)benzophenone (Michler's ketone), MK	90-94-8	0.01%
87	N,N,N',N'-tetramethyl-4,4'-methylenedianiline (Michler's base), RMK	101-61-1	0.01%
88	[4-[[4-anilino-1-naphthyl][4-(dimethylamino)phenyl]methylene]cyclohexa-2,5-dien-1-ylidene] dimethylammonium chloride (C.I. Basic Blue 26) [with ≥ 0.1% of Michler's ketone (EC No. 202-027-5) or Michler's base (EC No. 202-959-2)] (*10)	2580-56-5	0.01%
89	[4-[4,4'-bis(dimethylamino) benzhydrylidene]cyclohexa-2,5-dien-1-ylidene] dimethylammonium chloride (C.I. Basic Violet 3) [with ≥ 0.1% of Michler's ketone (EC No. 202-027-5) or Michler's base (EC No. 202-959-2)] (*10)	548-62-9	
90	4,4'-bis(dimethylamino)-4''-(methylamino)trityl alcohol [with ≥ 0.1% of Michler's ketone (EC No. 202-027-5) or Michler's base (EC No. 202-959-2)] (*10)	561-41-1	
91	α,α-Bis[4-(dimethylamino)phenyl]-4 (phenylamino)naphthalene-1-methanol (C.I. Solvent Blue 4) [with ≥ 0.1% of Michler's ketone (EC No. 202-027-5) or Michler's base (EC No. 202-959-2)] (*10)	6786-83-0	0.01%
92	Bis(pentabromophenyl) ether (decabromodiphenyl ether) (DecaBDE)	1163-19-5	0.01%
93	Pentacosafuorotridecanoic acid	72629-94-8	0.01%
94	Tricosafuorododecanoic acid	307-55-1	0.01%
95	Henicosafuoroundecanoic acid	2058-94-8	0.01%
96	Heptacosafuorotetradecanoic acid	376-06-7	0.01%
97	Diazene-1,2-dicarboxamide (C,C'-azodi(formamide)) (ADCA) (*12)	123-77-3	0.05%
98	Cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride [1], cis-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride [2], trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride [3] [The individual cis- [2] and trans- [3] isomer substances and all possible combinations of the cis- and trans-isomers [1] are covered by this entry]	85-42-7 / 13149-00-3 / 14166-21-3	0.01%
99	Hexahydromethylphthalic anhydride (MHHPA) [1], Hexahydro-4-methylphthalic anhydride [2], Hexahydro-1-methylphthalic anhydride [3], Hexahydro-3-methylphthalic anhydride [4] [The individual isomers [2], [3] and [4] (including their cis- and trans- stereo isomeric forms) and all possible combinations of the isomers [1] are covered by this entry]	25550-51-0 / 19438-60-9 / 48122-14-1 / 57110-29-9	0.01%
100	N,N-dimethylformamide	68-12-2	0.01%
101	1,2-Diethoxyethane	629-14-1	0.01%
102	Diethyl sulphate	64-67-5	0.01%
103	Methoxyacetic acid (MAA)	625-45-6	0.01%
104	Dimethyl sulphate	77-78-1	0.01%
105	N-methylacetamide	79-16-3	0.01%
106	Furan	110-00-9	0.01%
107	Methyloxirane (Propylene oxide)	75-56-9	0.01%
108	3-ethyl-2-methyl-2-(3-methylbutyl)-1,3-oxazolidine	143860-04-2	0.01%
109	Dibutyltin dichloride (DBTC) (*3)	683-18-1	0.01%
110	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitrophenol)	88-85-7	0.01%
111	4,4'-methylenedi-o-toluidine	838-88-0	0.01%
112	4,4'-oxydianiline and its salts	101-80-4	0.01%
113	4-Aminoazobenzene	60-09-3	0.01%
114	4-methyl-m-phenylenediamine (toluene-2,4-diamine)	95-80-7	0.01%
115	6-methoxy-m-toluidine (p-cresidine)	120-71-8	0.01%
116	Biphenyl-4-ylamine	92-67-1	0.01%
117	o-aminoazotoluene	97-56-3	0.01%

Test Report No.: 248109987

Page 6 of 9

118	o-Toluidine	95-53-4	0.01%
119	Acetic acid, lead salt, basic (*3)	51404-69-4	0.01%
120	Trilead bis(carbonate) dihydroxide (*3)	1319-46-6	0.01%
121	Lead oxide sulfate (*3)	12036-76-9	0.01%
122	[Phthalato(2-)]dioxotrilead (*3)	69011-06-9	0.01%
123	Dioxobis(stearato)trilead (*3)	12578-12-0	0.01%
124	Fatty acids, C16-18, lead salts (*3)	91031-62-8	0.01%
125	Lead bis(tetrafluoroborate) (*3)	13814-96-5	0.01%
126	Lead cyanamidate (*3)	20837-86-9	0.01%
127	Lead dinitrate (*3)	10099-74-8	0.01%
128	Lead monoxide (lead oxide) (*3)	1317-36-8	0.01%
129	Orange lead (lead tetroxide) (*3)	1314-41-6	0.01%
130	Lead titanium trioxide (*3)	12060-00-3	0.01%
131	Lead titanium zirconium oxide (*3)	12626-81-2	0.01%
132	Pyrochlore, antimony lead yellow (*3)	8012-00-8	0.01%
133	Pentalead tetraoxide sulphate (*3)	12065-90-6	0.01%
134	Silicic acid (H ₂ Si ₂ O ₅), barium salt (1:1), lead-doped (with lead (Pb) content above the applicable generic concentration limit for 'toxicity for reproduction' Repr. 1A (CLP) or category 1 (DSD), the substance is a member of the group entry of lead compounds, with index number 082-001-00-6 in Regulation (EC) No 1272/2008] (*3)	68784-75-8	0.01%
135	Silicic acid, lead salt (*3)	11120-22-2	0.01%
136	Sulfurous acid, lead salt, dibasic (*3)	62229-08-7	0.01%
137	Tetraethyllead (*3)	78-00-2	0.01%
138	Tetralead trioxide sulphate (*3)	12202-17-4	0.01%
139	Trilead dioxide phosphonate (*3)	12141-20-7	0.01%
140	Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO) (*13)	3825-26-1	0.01%
141	Pentadecafluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	0.01%
142	Cadmium (*3)	7440-43-9	0.01%
143	Cadmium oxide (*3)	1306-19-0	0.01%
144	4-Nonylphenol, branched and linear, ethoxylated (NPEO) [substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 9 covalently bound in position 4 to phenol, ethoxylated covering UVCB- and well- defined substances, polymers and homologues, which include any of the individual isomers and/or combinations thereof]		0.01%
145	Diethyl phthalate	84-75-3	0.01%
146	Triethyl phosphate	25155-23-1	0.01%
147	Imidazolidine-2-thione; (2-imidazoline-2-thiol)	96-45-7	0.01%
148	Disodium 3,3'-[[1,1'-biphenyl]-4,4'-diylbis(azo)]bis(4-minonaphthalene-1- sulphonate) (C.I. Direct Red 28)	573-58-0	0.01%
149	Disodium 4-amino-3-[[4'-[(2,4-diaminophenyl)azo][1,1'-biphenyl]-4-yl]azo]-5- hydroxy-6-(phenylazo)naphthalene-2,7-disulphonate (C.I. Direct Black 38)	1937-37-7	0.01%
150	Lead di(acetate) (*3)	301-04-2	0.01%
151	Cadmium sulphide (*3)	1306-23-6	0.01%
152	1,2-Benzenedicarboxylic acid, diethyl ester, branched and linear	68515-50-4	0.01%
153	Cadmium chloride (*3)	10108-64-2	0.01%
154	Sodium perborate, perboric acid, sodium salt (*3) (*6)	-	0.01%
155	Sodium peroxometaborate (*3) (*6)	7632-04-4	0.01%
156	Cadmium fluoride (*3)	7790-79-6	0.01%
157	Cadmium sulphate (*3)	10124-36-4 / 31119-53-6	0.01%
158	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	0.01%
159	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-diterphenylphenol (UV-328)	25973-55-1	0.01%
160	2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4-dioctyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (DOTE) (*14)	15571-58-1	0.01%


Test Report No.: 248109987

Page 7 of 9

161	Reaction mass of 2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4-dioctyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate and 2-ethylhexyl 10-ethyl-4-[[2-[(2-ethylhexyl)oxy]-2-oxoethyl]thio]-4-octyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (reaction mass of DOTE and MOTE) (*15)	-	0.01%
162	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2-benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters with $\geq 0.3\%$ of dihexyl phthalate (EC No. 201-559-5)	68515-51-5 / 68648-93-1	0.01%
163	5-sec-butyl-2-(2,4-dimethylcyclohex-3-en-1-yl)-5-methyl-1,3-dioxane [1], 5-sec-butyl-2-(4,6-dimethylcyclohex-3-en-1-yl)-5-methyl-1,3-dioxane [2] [covering any of the individual stereoisomers of [1] and [2] or any combination thereof]	-	0.01%
164	1,3-propanesultone	1120-71-4	0.01%
165	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl)phenol (UV-327)	3864-99-1	0.01%
166	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol (UV-350)	36437-37-3	0.01%
167	Nitrobenzene	98-95-3	0.01%
168	Perfluoronon-1-oi-c-acid and its sodium and ammonium salts	375-95-1 21049-39-8 4149-60-4	0.01%
169	Benzo[def]chrysene (Benzo[a]pyrene)	50-32-8	0.01%
170	4,4'-isopropylidenediphenol (bisphenol A)	80-05-7	0.01%
171	Nonadecafluorodecanoic acid (PFDA) and its sodium and ammonium salts	335-76-2 3830-45-3 3108-42-7	0.01%
172	4-heptylphenol, branched and linear [substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 7 covalently bound predominantly in position 4 to phenol, covering also UVCB- and well-defined substances which include any of the individual isomers or a combination thereof]	-	0.01%
173	p-(1,1-dimethylpropyl)phenol	80-46-6	0.01%
174	Perfluorohexane-1-sulfonic acid and its salts (PFHxS)	-	0.01%
175	Chrysene	218-01-9	0.01%
176	Benzo[a]anthracene	56-55-3	0.01%
177	Cadmium nitrate(*3)	10325-94-7	0.01%
178	Cadmium hydroxide(*3)	21041-95-2	0.01%
179	Cadmium carbonate(*3)	513-78-0	0.01%
180	1,6,7,8,9,14,15,16,17,17,18,18- Dodecachloropentacyclo [12.2.1.16,9.02,13.05,10]octadeca-7,15-diene ("Dechlorane Plus"™) [covering any of its individual anti- and syn-isomers or any combination thereof]	-	0.01%
181	Reaction products of 1,3,4-thiadiazolidine-2,5-dithione, formaldehyde and 4-heptylphenol, branched and linear (RP-HP) [with $\geq 0.1\%$ w/w 4-heptylphenol, branched and linear]	-	0.01%
182	Benzene-1,2,4-tricarboxylic acid 1,2 anhydride (trimellitic anhydride, TMA)	552-30-7	0.01%
183	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	0.01%
184	Terphenyl, hydrogenated	61788-32-7	0.01%
185	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	556-67-2	0.01%
186	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)	541-02-6	0.01%
187	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)	540-97-6	0.01%
188	Ethylenediamine (EDA)	107-15-3	0.01%
189	Lead	7439-92-1	0.01%
190	Disodium octaborate (*3)	12008-41-2	0.01%
191	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	0.01%
192	2,2-bis(4'-hydroxyphenyl)-4-methylpentane	6807-17-6	0.01%
193	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	0.01%
194	Fluoranthene	206-44-0	0.01%
195	Phenanthrene	85-01-8	0.01%
196	Pyrene	129-00-0	0.01%
197	1,7,7-trimethyl-3-(phenylmethylene)bicyclo[2.2.1]heptan- 2-one	15087-24-8	0.01%
198	2-methoxyethyl acetate	110-49-6	0.01%
199	Tris(4-nonylphenyl, branched and linear) phosphite (TNPP) with $\geq 0.1\%$ w/w of 4-nonylphenol, branched and linear (4-NP)	-	0.01%

Test Report No.: 248109987

Page 8 of 9

200	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy)propionic acid, its salts and its acyl halides (covering any of their individual isomers and combinations thereof)	-	0.01%
201	4-tert-butylphenol	98-54-4	0.01%

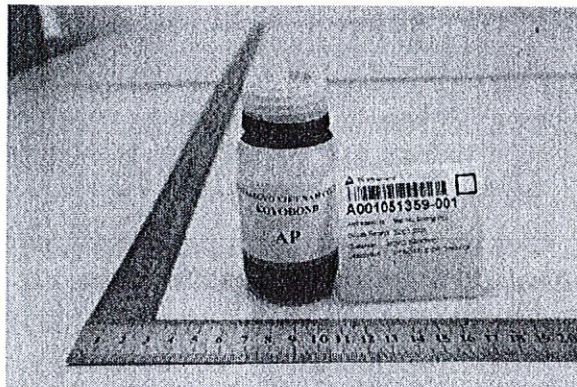
Remark:

- (*3) The substances are tested and calculated in terms of its respective elements and to the worst-case scenario. And the elements may come from the compounds other than SVHCs.
- (*4) The substances are tested and calculated in terms of Cr (VI).
- (*5) The substance is tested and calculated in terms of Tributyl tin.
- (*6) The substances are confirmed and tested in terms of borate. Boric acid, Disodium tetraborate, anhydrous, Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate and Diboron trioxide, Sodium perborate, perboric acid, sodium salt, Sodium peroxometaborate are detected as sum of boric acid. And the borate may come from the compounds other than SVHCs.
- (*7) The substances are UVCB (substance of unknown or variable composition, complex reaction products or biological materials), which are identified by its main constituents.
- (*8) Individual concentrations to the constituent of UVCB with an amount of < 0.01% were not considered by the calculation of the sum.
- (*9) The test results are based on microscopic and chemical evaluation.
- (*10) The substances are quantified in terms of Michler's ketone and Michler's base by LC-MS, as Michler's ketone or Michler's base was found exceeds 0.01%.
- (*11) The content oligomer is determined by Py-GC/MS.
- (*12) The content of diazene-1,2-dicarboxamide is analyzed in terms of its breakdown product.
- (*13) The substance is tested in terms of pentadecafluorooctanoate.
- (*14) The substance is tested and calculated in terms of Dioctyl tin.
- (*15) The substance is tested and calculated in terms of Monooctyl tin and Dioctyl tin.

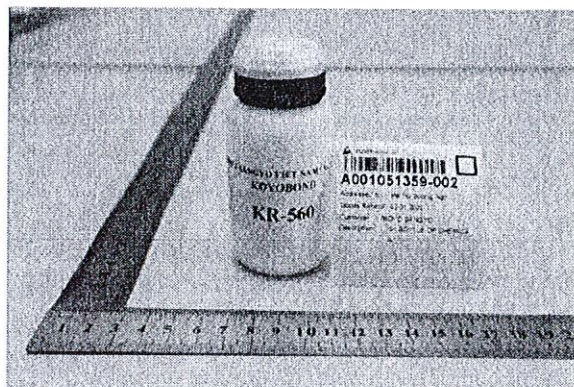
Test Report No.: 248109987

Page 9 of 9

Sample Photos



Item 1 - Lab ID: A001051359-001



Item 2 - Lab ID: A001051359-002

- END -



Test Report

No. 405154/HLL13/2187

Date: December 25, 2013

Page 1 of 2

KOYO SANYO VIETNAM CO., LTD

LOT B-3B10-CN, MY PHUOC 3 INDUSTRIAL ZONE, BEN CAT, BINH DUONG

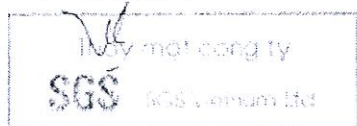
The following sample was submitted and identified on behalf of the client as below:

Sample : Wood
Buyer : NA
Country of Origin : VIETNAM
Country of Destination : NA
Sample Receiving Date : December 19, 2013
Testing Period : December 19, 2013 to December 25, 2013
Test Requested : As applicant's requirement
Test Method & Results : Please see the next page(s)

Result Summary :

Test Requested	Conclusion
US FDA 21 CFR 178.3800(b) (Wood) – Pentachlorophenol (PCP) content from Wood	PASS

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD



Tran Thi Lien
Hardline and E&E Lab Manager

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf or available on request and accessible at http://www.sgs.com/terms_and_conditions.htm. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 30 days only. This document cannot be reproduced except in full, without prior approval of the company.

Test Report

No. 405154/HLL13/2187

Date: December 25, 2013 Page 2 of 2

Test Result:

- US FDA 21 CFR 178.3800(b) (Wood) – Pentachlorophenol (PCP) content from Wood

Method: With reference to US FDA 21 CFR 178.3800. Analysis was performed by GC-ECD.

Test Item	Result (mg/kg)	MDL (mg/kg)	Permissible Limit (mg/kg)
	1		
Pentachlorophenol (PCP)	ND	0.05	50
Comment	PASS	--	--

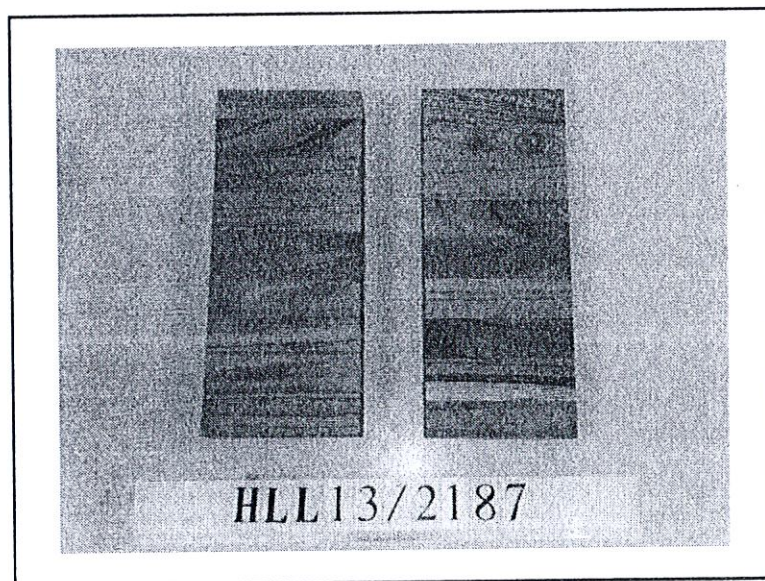
Sample Description:

1. Wood

Note : 1. mg/kg = milligram per kilogram
2. ND = Not Detected
3. MDL = method detection limit

Remark: This / these test(s) was / were performed by SGS Vietnam's chemical lab

PHOTO OF SUBMITTED SAMPLE



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY
***END OF THE REPORT ***

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf or available on request and accessible at http://www.sgs.com/terms_and_conditions.htm. Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 30 days only. This document cannot be reproduced except in full, without prior approval of the company